

Số: 1249/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị tỉnh Bắc Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên; Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện; Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;*

*Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị; Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị; Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị; Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 149/TTr-SXD ngày 06 tháng 12 năm 2022.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm 04 tập:

Tập 1: Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Tập 2: Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Tập 3: Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị;

Tập 4: Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

**Điều 3.** Thủ trưởng các Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh và các tổ cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (B/c);
- Viện Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐ, TH, KTN
- Lưu: VT, XD<sub>Trung</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ô Pích**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

**ĐƠN GIÁ**  
**DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ**  
**TỈNH BẮC GIANG**  
**TẬP 1: DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT**  
**NƯỚC ĐÔ THỊ**

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1249/QĐ-UBND

NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA UBND TỈNH BẮC GIANG

## **THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

### **I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ**

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Phạm vi các công việc duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống thoát nước đô thị để đảm bảo việc tiêu thoát nước của hệ thống thoát nước đô thị.

#### **1. Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị được xác định trên cơ sở:**

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

#### **2. Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị gồm các chi phí sau:**

##### **a. Chi phí vật liệu:**

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Giá vật liệu tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 08/2022 trên địa bàn

Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang  
tỉnh Bắc Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

**b. Chi phí nhân công:**

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí lao động của công nhân trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác. Chi phí nhân công được tính bằng hao phí ngày công theo cấp bậc công nhân nhân với đơn giá nhân công (đơn giá ngày công).

Đơn giá ngày công của nhân công trong tập đơn giá này được xác định cho địa bàn thành phố Bắc Giang bao gồm: lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH, cụ thể :

- Mức lương đầu vào để tính toán là mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Nhóm II mục 1.2 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Các khoản phụ cấp gồm:

- + Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là: 10%
- + Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là: 60%

**c. Chi phí máy thi công:**

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

- |                 |                   |
|-----------------|-------------------|
| + Xăng RON 92:  | 20.609 đồng/lít   |
| + Diesel 0,05S: | 22.418 đồng/lít   |
| + Điện:         | 1.864,44 đồng/kWh |

## **II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ**

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Mỗi đơn giá gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số chi phí và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị công bố gồm 04 chương:

- Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công.
- Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới.
- Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới.
- Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước.

## **III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

1. Tập đơn giá Đơn giá dịch vụ công ích đô thị - Phần Duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối với các công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam (thuộc Vùng IV quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) thì chi phí nhân công, chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được điều chỉnh với hệ số:  $K_{nc} = 0,937$ ; đối với các huyện còn lại không thực hiện điều chỉnh.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở Tập đơn giá này thì thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí được điều chỉnh như sau:

- Chi phí vật liệu được điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) nếu giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch (tăng, giảm) so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá.

- Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi các quy định chế độ chính sách về xác định tiền lương ngày công tại thời điểm lập dự toán có sự thay đổi so với chế độ chính sách về tiền lương ngày công được xác định trong tập đơn giá.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được điều chỉnh.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá - Phần Duy trì hệ thống thoát nước đô thị nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

## CHƯƠNG I

### NẠO VÉT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

#### TN1.01.00 NẠO VÉT BÙN CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

##### TN1.01.10 NẠO VÉT BÙN HỐ GA

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cây tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá  | Đơn vị             | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------|--------------------|----------|-----------|-----|
| TN1.01.11 | Nạo vét bùn hố ga | m <sup>3</sup> bùn |          | 930.779   |     |

**Ghi chú:**

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III-V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số K=0,918.

- Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được nhân với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=0,87.

**TN1.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                             | Đơn vị             | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|--------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-----------|-----|
|           | <b>Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, đường kính cống:</b> |                    |          |           |     |
| TN1.01.21 | - ≤200mm                                                     | m <sup>3</sup> bùn |          | 1.412.594 |     |
| TN1.01.22 | - 300 ÷ 600mm                                                | m <sup>3</sup> bùn |          | 1.373.172 |     |
| TN1.01.23 | - 700 ÷ 1000mm                                               | m <sup>3</sup> bùn |          | 1.320.611 |     |
| TN1.01.24 | - >1000mm                                                    | m <sup>3</sup> bùn |          | 1.287.760 |     |

**Ghi chú:**

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét:  $\leq 1/3$  tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét  $> 1/3$  tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số  $K=0,8$ .

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số  $K=0,918$ .

- Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được nhân với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m:  $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m:  $K = 1,27$

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số  $K=0,87$ .

**TN1.01.30 NẠO VÉT BÙN CỐNG HỘP NỔI KÍCH THUỐC  $B \geq 300\text{MM} \div 1000\text{MM}$ ;  $H \geq 400\text{MM} \div 1000\text{MM}$ .***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                                                              | Đơn vị             | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-----------|-----|
| TN1.01.31 | Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$ ; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$ | m <sup>3</sup> bùn |          | 1.160.736 |     |

**Ghi chú:**

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét:  $\leq 1/3$  tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét  $> 1/3$  tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số  $K=0,8$ .

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III-V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số  $K=0,918$ .

- Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được nhân với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m:  $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m:  $K = 1,27$

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số  $K=0,87$ .

**TN1.02.00 NẠO VÉT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG**

**TN1.02.10 NẠO VÉT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG  $\leq 6\text{M}$**

**TN1.02.1A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly  $\leq 300\text{m}$ ) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                                                                             | Đơn vị             | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-----------|-----|
| TN1.02.11A | Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$ (không có hành lang, không có lối vào) | m <sup>3</sup> bùn |          | 927.593   |     |

**Ghi chú:**

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu  $\leq 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét  $> 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số  $K=0,75$ .

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số  $K=0,918$ .

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số  $K=0,85$ .

**TN1.02.1B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                                                | Đơn vị             | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-----------|-----|
| TN1.02.11B | Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (có hành lang lối vào) | m <sup>3</sup> bùn |          | 801.473   |     |

**Ghi chú:**

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét >1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số K=0,75.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số K=0,918.

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=0,85.

**TN1.02.20 NẠO VÉT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG >6M**

**TN1.02.2A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly  $\leq 300m$ ) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                                                                | Đơn vị             | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-----------|-----|
| TN1.02.21A | Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (không có hành lang, không có lối vào) | m <sup>3</sup> bùn |          | 903.182   |     |

**Ghi chú:**

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu  $\leq 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét  $> 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số  $K=0,75$ .

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số  $K=0,918$ .

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số  $K=0,85$ .

**TN1.02.2B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                                                | Đơn vị             | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-----------|-----|
| TN1.02.21B | Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (có hành lang lối vào) | m <sup>3</sup> bùn |          | 775.028   |     |

**Ghi chú:**

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu  $\leq 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét  $> 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số  $K=0,75$ .

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số  $K=0,918$ .

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số  $K=0,85$ .

**TN.1.03.00 NHẶT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỐT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đồng nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                       | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
|           | <b>Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công</b> |        |          |           |     |
|           | <b>Chiều rộng mương, sông:</b>                                                         |        |          |           |     |
| TN1.03.01 | - ≤6m                                                                                  | km     |          | 876.027   |     |
| TN1.03.02 | - ≤15m                                                                                 | km     |          | 963.630   |     |
| TN1.03.03 | - >15m                                                                                 | km     |          | 1.248.338 |     |

**Ghi chú:**

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số  $K=0,918$ .

- Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số  $K=0,85$ .

## CHƯƠNG II

### NẠO VẾT Bùn BẰNG CƠ GIỚI

#### TN2.01.00 NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

##### TN2.01.10 NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT Bùn 3 TẤN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{MM}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                                                                         | Đơn vị             | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-----------|--------|
| TN2.01.11 | Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương) | m <sup>3</sup> bùn |          | 64.414    | 87.818 |

**Ghi chú:**

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

| Cự ly L (km)     | Hệ số |
|------------------|-------|
| $\leq 8$         | 0,895 |
| $8 < L \leq 10$  | 0,925 |
| $10 < L \leq 14$ | 0,955 |
| $15 < L \leq 18$ | 1,045 |
| $18 < L \leq 20$ | 1,075 |

**TN2.01.20 NẠO VẾT Bùn Cống ngầm bằng xe phun nước phản lực (Cống tròn có đường kính 0,3M-0,8M Cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3M-0,8M và các loại cống khác có tiết diện tương đương)**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe təc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun.
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá để định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn ống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                               | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| TN2.01.21 | Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác | m dài  | 876      | 23.215    | 117.178 |

**Ghi chú:**

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

| Cự ly L (km) | Hệ số |
|--------------|-------|
| ≤ 8          | 0,895 |
| 8<L≤10       | 0,925 |
| 10<L≤14      | 0,955 |
| 15<L≤18      | 1,045 |
| 18<L≤20      | 1,075 |

**TN2.01.30 NẠO VẾT Bùn Cống Ngầm Bằng Xe Hút Bùn Chân Không Có Độ Chân Không Cao (8 Tấn) Kết Hợp Với Các Thiết Bị Khác (Cống Tròn Có Đường Kính 0,8M-1,2M, Cống Hộp, Bể Có Chiều Rộng Đáy Từ 0,8M-1,2M Và Các Loại Cống Khác Có Tiết Diện Tương Đương)**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy tét.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                                        | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| TN2.01.31 | Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác | m dài  | 4.120    | 43.801    | 234.948 |

**Ghi chú:**

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

| Cự ly L (km)     | Hệ số |
|------------------|-------|
| $\leq 8$         | 0,895 |
| $8 < L \leq 10$  | 0,925 |
| $10 < L \leq 14$ | 0,955 |
| $15 < L \leq 18$ | 1,045 |
| $18 < L \leq 20$ | 1,075 |

**TN2.01.40 NẠO VÉT Bùn Cống Ngầm Bằng Máy Tời Kết Hợp Các Thiết Bị Khác (Cống Tròn Có Đường Kính 1,2M-2,5M, Cống Hộp, Bể Có Chiều Rộng Đáy Từ 1,2M-2,5M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu mức từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                             | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|--------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| TN2.01.41 | Nạo vét bùn cống ngầm bằng tời kết hợp với các thiết bị khác | m dài  | 240      | 79.229    | 361.007 |

**Ghi chú:**

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

| Cự ly L (km)     | Hệ số |
|------------------|-------|
| $\leq 8$         | 0,895 |
| $8 < L \leq 10$  | 0,925 |
| $10 < L \leq 14$ | 0,955 |
| $15 < L \leq 18$ | 1,045 |
| $18 < L \leq 20$ | 1,075 |

**TN2.02.00 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG <5M)**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                                            | Đơn vị         | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|---------|
| TN2.02.01 | Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng <5m) | m <sup>3</sup> | 1.675    | 103.320   | 604.042 |

### CHƯƠNG III

#### VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

##### TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE ÔTÔ TỰ ĐỔ

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Thu dọn vệ sinh địa điểm tập kết sau khi lấy bùn.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị             | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|----------------------------------------|--------------------|----------|-----------|---------|
|           | <b>Vận chuyển bùn bằng ô tô tự đổ:</b> |                    |          |           |         |
| TN3.01.01 | - Xe 2,5 tấn                           | m <sup>3</sup> bùn |          | 206.124   | 127.382 |
| TN3.01.02 | - Xe 4,0 tấn                           | m <sup>3</sup> bùn |          | 128.828   | 185.291 |

**Ghi chú:**

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

| Cự ly L (km) | Hệ số |
|--------------|-------|
| ≤ 8          | 0,895 |
| 8 < L ≤ 10   | 0,925 |
| 10 < L ≤ 14  | 0,955 |
| 15 < L ≤ 18  | 1,045 |
| 18 < L ≤ 20  | 1,075 |

## CHƯƠNG IV

### CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

#### **TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngầm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                   | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|----------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| TN4.01.01 | Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống | km     |          | 3.864.825 |     |

#### **TN4.02.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                              | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-----------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| TN4.02.01 | Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi | km     |          | 2.834.205 |     |

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ**  
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

| STT | Tên vật tư           | Đơn vị         | Đơn giá<br>(đồng) |
|-----|----------------------|----------------|-------------------|
| 1   | Bao tải cát          | bao            | 5.000             |
| 2   | Cọc tre D=60-80mm    | m              | 5.000             |
| 3   | Nước sạch (nước thô) | m <sup>3</sup> | 2.000             |

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ  
(ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM)**

| STT | Tên nhân công                                    | Hệ số<br>lương<br>(H <sub>CB</sub> ) | Phụ cấp<br>nặng nhọc,<br>độc hại,<br>nguy hiểm<br>(% L <sub>CS</sub> ) | Hệ số<br>điều<br>chỉnh<br>(H <sub>ĐC</sub> ) | Tiền lương<br>ngày công<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|
|     | <b>I.1.2.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II</b> |                                      |                                                                        |                                              |                                   |
| 1   | Nhân công 3,5/7                                  | 2,51                                 | 0,1                                                                    | 0,6                                          | 239.317                           |
| 2   | Nhân công 4,0/7                                  | 2,71                                 | 0,1                                                                    | 0,6                                          | 257.655                           |

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)**

| STT | Tên nhân công                                                                                                     | Hệ số lương (H <sub>CB</sub> ) | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L <sub>CS</sub> ) | Hệ số điều chỉnh (H <sub>ĐC</sub> ) | Tiền lương ngày công (đồng) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
|     | <b>I.1.2.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I</b>                                                                    |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Nhân công 3,0/7                                                                                                   | 2,16                           |                                                            | 0,6                                 | 198.055                     |
| 2   | Nhân công 4,0/7                                                                                                   | 2,55                           |                                                            | 0,6                                 | 233.815                     |
|     | <b>II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)</b>                         |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Lái xe bậc I                                                                                                      | 2,18                           |                                                            | 0,6                                 | 199.889                     |
| 2   | Lái xe bậc II                                                                                                     | 2,57                           |                                                            | 0,6                                 | 235.649                     |
| 3   | Lái xe bậc III                                                                                                    | 3,05                           |                                                            | 0,6                                 | 279.662                     |
| 4   | Lái xe bậc IV                                                                                                     | 3,60                           |                                                            | 0,6                                 | 330.092                     |
|     | <b>II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)</b>   |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Lái xe bậc I                                                                                                      | 2,35                           |                                                            | 0,6                                 | 215.477                     |
| 2   | Lái xe bậc II                                                                                                     | 2,76                           |                                                            | 0,6                                 | 253.071                     |
| 3   | Lái xe bậc III                                                                                                    | 3,25                           |                                                            | 0,6                                 | 298.000                     |
| 4   | Lái xe bậc IV                                                                                                     | 3,82                           |                                                            | 0,6                                 | 350.265                     |
|     | <b>II.3.c Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)</b> |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Lái xe bậc I                                                                                                      | 2,51                           |                                                            | 0,6                                 | 230.148                     |
| 2   | Lái xe bậc II                                                                                                     | 2,94                           |                                                            | 0,6                                 | 269.575                     |
| 3   | Lái xe bậc III                                                                                                    | 3,44                           |                                                            | 0,6                                 | 315.422                     |
| 4   | Lái xe bậc IV                                                                                                     | 4,05                           |                                                            | 0,6                                 | 371.354                     |

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ**

| <b>STT</b> | <b>Tên máy và thiết bị</b>                     | <b>Đơn vị</b> | <b>Đơn giá<br/>(đồng)</b> |
|------------|------------------------------------------------|---------------|---------------------------|
| 1          | Bơm chìm 30KVA                                 | ca            | 437.228                   |
| 2          | Máy phát điện 30KVA                            | ca            | 663.454                   |
| 3          | Ô tô tự đổ 2,5T                                | ca            | 909.874                   |
| 4          | Ô tô tự đổ 4,0T                                | ca            | 1.684.464                 |
| 5          | Ô tô tưới nước 4,0 m <sup>3</sup>              | ca            | 1.100.159                 |
| 6          | Tời điện 3,5T                                  | ca            | 260.682                   |
| 7          | Xe bồn hút bùn, mùn khoan 2m <sup>3</sup> (3T) | ca            | 1.058.046                 |
| 8          | Xe bồn hút bùn, mùn khoan 3m <sup>3</sup> (4T) | ca            | 1.487.241                 |
| 9          | Xe hút chân không 4T                           | ca            | 1.482.840                 |
| 10         | Xe hút chân không 8T                           | ca            | 2.262.115                 |
| 11         | Xe phun nước phản lực                          | ca            | 1.076.965                 |
| 12         | Xe tải có cần cẩu 3T                           | ca            | 1.526.977                 |
| 13         | Xe tải có cần cẩu 4T                           | ca            | 1.618.549                 |

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH**

| Stt | Loại máy & thiết bị                  | Số ca/năm | Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca | Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy | Giá tính khấu hao (1000đ) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Chi phí NL, NL (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy (C <sub>CM</sub> ) (đồng) |
|-----|--------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|---------|------|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                      |           | K. hao                                                        | S. chữa | CP # |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
|     | Ô tô tự đổ-trọng tải:                |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 1   | 2,5T                                 | 260       | 17                                                            | 7,5     | 6    | 19 lít xăng                                  | 1x2/4 loại ≤3,5 tấn                   | 248.104                   | 146.000                             | 71.568                              | 57.255                         | 399.402                           | 235.649                               | 909.874                              |
| 2   | 4,0T                                 | 260       | 17                                                            | 7,5     | 6    | 41 lít diesel                                | 1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn                | 437.559                   | 257.487                             | 126.219                             | 100.975                        | 946.712                           | 253.071                               | 1.684.464                            |
|     | Ô tô tưới nước-dung tích:            |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 3   | 4,0 m <sup>3</sup>                   | 260       | 13                                                            | 4,8     | 6    | 20 lít diesel                                | 1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn                | 438.539                   | 197.343                             | 80.961                              | 101.201                        | 467.583                           | 253.071                               | 1.100.159                            |
|     | Xe bồn hút bùn, mùn khoan-dung tích: |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 4   | 2m <sup>3</sup> (3T)                 | 260       | 13                                                            | 5,2     | 6    | 19 lít diesel                                | 1x2/4 loại ≤3,5 tấn                   | 435.615                   | 196.027                             | 87.123                              | 100.527                        | 438.720                           | 235.649                               | 1.058.046                            |
| 5   | 3m <sup>3</sup> (4T)                 | 260       | 13                                                            | 5,2     | 6    | 27 lít diesel                                | 1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn                | 642.388                   | 289.075                             | 128.478                             | 148.243                        | 623.445                           | 298.000                               | 1.487.241                            |
|     | Tời điện-sức kéo:                    |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 6   | 3,5T                                 | 240       | 15                                                            | 4,6     | 4    | 12 kWh                                       | 1x3/7                                 | 42.500                    | 23.906                              | 8.146                               | 7.083                          | 23.492                            | 198.055                               | 260.682                              |
|     | Bơm chìm-công suất:                  |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 7   | 30KVA                                | 150       | 16                                                            | 4,2     | 5    | 72 kWh                                       | 1x4/7                                 | 39.700                    | 38.112                              | 11.116                              | 13.233                         | 140.952                           | 233.815                               | 437.228                              |

| Stt | Loại máy & thiết bị          | Số ca/năm | Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca | Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy | Giá tính khấu hao (1000đ) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Chi phí NL, NL (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy (C <sub>CM</sub> ) (đồng) |
|-----|------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|---------|------|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                              |           | K. hao                                                        | S. chữa | CP # |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
|     | Máy phát điện-công suất:     |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 8   | 30KVA                        | 170       | 12                                                            | 3,9     | 5    | 16 lít diezel                                | 1x3/7                                 | 82.800                    | 52.602                              | 18.995                              | 24.353                         | 369.449                           | 198.055                               | 663.454                              |
|     | Xe hút chân không-trọng tải: |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 9   | 4T                           | 280       | 17                                                            | 9,0     | 6    | 27 lít diezel                                | 1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn                | 560.300                   | 306.164                             | 180.096                             | 120.064                        | 623.445                           | 253.071                               | 1.482.840                            |
| 10  | 8T                           | 280       | 17                                                            | 8,5     | 6    | 49 lít diezel                                | 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn               | 809.091                   | 442.110                             | 245.617                             | 173.377                        | 1.131.436                         | 269.575                               | 2.262.115                            |
|     | Xe tải có cần cầu-trọng tải: |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 11  | 3T                           | 250       | 9                                                             | 5,1     | 5    | 25 lít diezel                                | 1x1/4+1x3/4 loại <3,5 tấn             | 645.827                   | 209.248                             | 131.749                             | 129.165                        | 577.264                           | 479.551                               | 1.526.977                            |
| 12  | 4T                           | 250       | 9                                                             | 5,1     | 5    | 26 lít diezel                                | 1x1/4+1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn          | 693.293                   | 224.627                             | 141.432                             | 138.659                        | 600.354                           | 513.477                               | 1.618.549                            |
| 13  | Xe phun nước phản lực        | 260       | 13                                                            | 4,8     | 6    | 20 lít diezel                                | 1x2/4 loại <3,5 tấn                   | 438.539                   | 197.343                             | 80.961                              | 101.201                        | 461.811                           | 235.649                               | 1.076.965                            |

**MỤC LỤC**

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                                                                          | <b>Trang</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|            | Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng                                                                                                         | 1            |
|            | <b>Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công</b>                                                                                               | 4            |
| TN1.01.00  | Nạo vét bùn cống bằng thủ công                                                                                                           | 4            |
| TN1.01.10  | Nạo vét bùn hố ga                                                                                                                        | 4            |
| TN1.01.20  | Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công                                           | 5            |
| TN1.01.30  | Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước cống B $\geq 300\text{mm}$ ÷ 1000mm; H $\geq 400\text{mm}$ ÷ 1000mm                                  | 6            |
| TN1.02.00  | Nạo vét bùn mương bằng thủ công                                                                                                          | 7            |
| TN1.02.10  | Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$                                                                    | 7            |
| TN1.02.20  | Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$                                                                       | 9            |
| TN1.03.00  | Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công                                                          | 11           |
|            | <b>Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới</b>                                                                                               | 12           |
| TN2.01.00  | Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn                                                                                              | 12           |
| TN2.01.10  | Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương) | 12           |
| TN2.01.20  | Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác                                                           | 13           |
| TN2.01.30  | Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác                                  | 14           |
| TN2.01.40  | Nạo vét bùn cống ngầm bằng tời kết hợp với các thiết bị khác                                                                             | 15           |
| TN2.02.00  | Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng $< 5\text{m}$ )                   | 16           |
|            | <b>Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới</b>                                                                                           | 17           |
| TN3.01.00  | Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ                                                                                                        | 17           |
|            | <b>Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước</b>                                                                                  | 18           |
| TN4.01.00  | Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống                                                                              | 18           |
| TN4.02.00  | Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi                                                                                   | 18           |
|            |                                                                                                                                          |              |
|            | Bảng giá vật liệu                                                                                                                        | 19           |
|            | Bảng lương công nhân                                                                                                                     | 20           |
|            | Bảng giá ca máy và thiết bị                                                                                                              | 22           |
|            | Mục lục                                                                                                                                  | 25           |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

**ĐƠN GIÁ**  
**DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ**  
**TỈNH BẮC GIANG**  
**TẬP 2: THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ**  
**XỬ LÝ CHẤT RẮN ĐÔ THỊ**

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1249/QĐ-UBND

NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA UBND TỈNH BẮC GIANG

## **THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

### **I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ**

Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Phạm vi các công việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị để đảm bảo việc duy trì vệ sinh môi trường đô thị.

#### **1. Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị được xác định trên cơ sở:**

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BTNMT ngày 25/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hợp nhất Nghị định về quản lý chất thải và phế liệu;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/05/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

## **2. Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị gồm các chi phí sau:**

### **a. Chi phí vật liệu:**

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

Giá vật liệu tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 08/2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

### **b. Chi phí nhân công:**

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí lao động của công nhân trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác. Chi phí nhân công được tính bằng hao phí ngày công theo cấp bậc công nhân nhân với đơn giá nhân công (đơn giá ngày công).

Đơn giá ngày công của nhân công trong tập đơn giá này được xác định cho địa bàn thành phố Bắc Giang bao gồm: lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH, cụ thể :

- Mức lương đầu vào để tính toán là mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Nhóm II mục 2.3 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Các khoản phụ cấp gồm:

- + Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là: 10%
- + Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là: 60%

### **c. Chi phí máy thi công:**

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng

Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang  
kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

|                 |                   |
|-----------------|-------------------|
| + Xăng RON 92:  | 20.609 đồng/lít   |
| + Diesel 0,05S: | 22.418 đồng/lít   |
| + Điện:         | 1.864,44 đồng/kWh |

## **II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ**

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị. Mỗi đơn giá gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số chi phí và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị công bố gồm 05 chương:

- Chương I: Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công.
- Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới.
- Chương III: Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phế thải xây dựng.
- Chương IV: Công tác xử lý chất thải rắn y tế.
- Chương V: Công tác quét rác đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới.

## **III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

1. Tập đơn giá Đơn giá dịch vụ công ích đô thị - Phần Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối với các công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam (thuộc Vùng IV quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) thì chi phí nhân công, chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được điều chỉnh với hệ số:  $K_{nc} = 0,937$ ; đối với các huyện còn lại không thực hiện điều chỉnh.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở Tập đơn giá này thì thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí được điều chỉnh như sau:

- Chi phí vật liệu được điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) nếu giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch (tăng, giảm) so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá. Căn cứ theo yêu cầu thực tế của từng địa

Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang phương, chuẩn xác lại giá vật liệu tại thời điểm cho phù hợp với chủng loại vật liệu, quy cách vật liệu sử dụng làm cơ sở để điều chỉnh chi phí vật liệu.

- Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi các quy định chế độ chính sách về xác định tiền lương ngày công tại thời điểm lập dự toán có sự thay đổi so với chế độ chính sách về tiền lương ngày công được xác định trong tập đơn giá.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được điều chỉnh.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá - Phần Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết theo thẩm quyền./.

## CHƯƠNG I

### CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

#### MT1.01.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BAN NGÀY BẰNG THỦ CÔNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                          | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-----------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| MT1.01.00 | Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công | km     |          | 262.808   |     |

**Ghi chú:**

- Đơn giá bảng trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề.
- Đơn giá bảng trên quy định chi phí nhân công công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số  $K=0,941$ .
- Đơn giá bảng trên không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện "điểm" về đảm bảo vệ sinh môi trường).

**MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đồng nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đồng trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/10.000m<sup>2</sup>

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                      | Đơn vị                   | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-----------|-----|
|           | <b>Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công</b> |                          |          |           |     |
| MT1.02.01 | - Quét đường                                          | 10.000<br>m <sup>2</sup> |          | 547.517   |     |
| MT1.02.02 | - Quét hè                                             | 10.000<br>m <sup>2</sup> |          | 394.212   |     |

**Ghi chú:**

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với qui trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).
- Đơn giá tại bảng trên quy định chi phí nhân công công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số K=0,941.

### MT1.03.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ DẢI PHÂN CÁCH BẰNG THỦ CÔNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                             | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|----------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| MT1.03.00 | Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công | km     |          | 175.205   |     |

**Ghi chú:**

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

- Đơn giá bảng trên quy định chi phí nhân công công tác duy trì dải phân cách của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số  $K=0,941$ .

#### **MT1.04.00 CÔNG TÁC TUA VỈA HÈ, THU DỌN PHÉ THẢI Ở GỐC CÂY, CỘT ĐIỆN, MIỆNG CỐNG HÀM ÉCH**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải  $<0,5m^3$ ) (nếu có); bấm nhỏ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.
- Di chuyển công cụ thu rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                              | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| MT1.04.00 | Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch | km     |          | 175.205   |     |

**Ghi chú:**

- Đơn giá tại bảng trên quy định chi phí nhân công công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số  $K=0,941$ .

### MT1.05.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM BẰNG THỦ CÔNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa rác, giỏ, thùng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết qui định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển công cụ thu chứa rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                 | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|----------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| MT1.05.00 | Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm | km     |          | 284.709   |     |

**Ghi chú:**

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng  $\geq 1,5m$ .
- Đơn giá bảng trên quy định chi phí nhân công công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III-V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số  $K=0,941$ .

### MT1.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG LÊN XE ÔTÔ BẰNG THỦ CÔNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đồng rác, xúc lên công cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đồng rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi qui định.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác sinh hoạt

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                    | Đơn vị            | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-----------|-----|
| MT1.06.00 | Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công | tấn rác sinh hoạt |          | 180.359   |     |

## MT1.07.00 CÔNG TÁC XÚC DỌN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị                | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|--------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|-----|
| MT1.07.00 | Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công | tấn phế thải xây dựng |          | 115.945   |     |

## CHƯƠNG II

### CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, PHẾ THẢI XÂY DỰNG VÀ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI

#### **MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 20KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                                                                                                    | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|-----------|---------|
|           | <b>Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km</b> |         |          |           |         |
| MT2.01.01 | - Xe ép rác $\leq 5$ tấn                                                                                                                                            | tấn rác |          | 43.286    | 158.849 |
| MT2.01.02 | - Xe ép rác $5 \text{ tấn} < \leq 10$ tấn                                                                                                                           | tấn rác |          | 33.753    | 144.380 |
| MT2.01.03 | - Xe ép rác $\geq 10$ tấn                                                                                                                                           | tấn rác |          | 23.962    | 125.172 |

**Ghi chú:**

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

| Cự ly L (km)     | Hệ số |
|------------------|-------|
| $L \leq 15$      | 0,95  |
| $15 < L \leq 20$ | 1,00  |
| $20 < L \leq 25$ | 1,11  |
| $25 < L \leq 30$ | 1,22  |
| $30 < L \leq 35$ | 1,30  |
| $35 < L \leq 40$ | 1,38  |
| $40 < L \leq 45$ | 1,45  |
| $45 < L \leq 50$ | 1,51  |
| $50 < L \leq 55$ | 1,57  |
| $55 < L \leq 60$ | 1,62  |
| $60 < L \leq 65$ | 1,66  |

**MT2.02.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ THÙNG RÁC VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Kéo thùng trên vỉa hè hoặc từ điểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đở vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                                                                             | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|-----------|---------|
|           | <b>Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km</b> |         |          |           |         |
| MT2.02.01 | - Xe ép rác $\leq 5$ tấn                                                                                                                     | tấn rác | 660      | 71.628    | 330.557 |
| MT2.02.02 | - Xe ép rác 5 tấn $\div < 10$ tấn                                                                                                            | tấn rác | 660      | 51.016    | 289.423 |
| MT2.02.03 | - Xe ép rác $\geq 10$ tấn                                                                                                                    | tấn rác | 6.600    | 48.439    | 263.237 |

**Ghi chú:**

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

| Cự ly L (km)     | Hệ số |
|------------------|-------|
| $L \leq 15$      | 0,95  |
| $15 < L \leq 20$ | 1,00  |
| $20 < L \leq 25$ | 1,11  |
| $25 < L \leq 30$ | 1,22  |
| $30 < L \leq 35$ | 1,30  |
| $35 < L \leq 40$ | 1,38  |
| $40 < L \leq 45$ | 1,45  |
| $45 < L \leq 50$ | 1,51  |
| $50 < L \leq 55$ | 1,57  |
| $55 < L \leq 60$ | 1,62  |
| $60 < L \leq 65$ | 1,66  |

### **MT2.03.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP RÁC KÍN (HOOKLIP) VỚI CỰ LY THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Khi rác được xúc đẩy lên xe, vun gọn rác trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                                                       | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|-----------|---------|
|           | <b>Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip), với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20 km</b> |         |          |           |         |
| MT2.03.01 | - Xe ép rác <10 tấn                                                                                                    | tấn rác |          | 14.429    | 130.366 |
| MT2.03.02 | - Xe ép rác $\geq 10$ tấn                                                                                              | tấn rác |          | 10.306    | 113.244 |

**Ghi chú:**

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

| Cự ly L (km)     | Hệ số |
|------------------|-------|
| $L \leq 15$      | 0,95  |
| $15 < L \leq 20$ | 1,00  |
| $20 < L \leq 25$ | 1,11  |
| $25 < L \leq 30$ | 1,22  |
| $30 < L \leq 35$ | 1,30  |
| $35 < L \leq 40$ | 1,38  |
| $40 < L \leq 45$ | 1,45  |
| $45 < L \leq 50$ | 1,51  |
| $50 < L \leq 55$ | 1,57  |
| $55 < L \leq 60$ | 1,62  |
| $60 < L \leq 65$ | 1,66  |

**MT2.04.00 CÔNG TÁC VỆ SINH THÙNG THU GOM RÁC SINH HOẠT**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng.
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100 thùng

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                             | Đơn vị    | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|----------------------------------------------|-----------|----------|-----------|-----|
| MT2.04.00 | Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt | 100 thùng |          | 454.702   |     |

**MT2.05.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ VỀ KHU XỬ LÝ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 65KM***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: dựng, dán thùng; ở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.
- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế thiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi sổ số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác y tế, bệnh phẩm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                                                                  | Đơn vị                    | Vật liệu | Nhân công | Máy       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------|-----------|-----------|
| MT2.05.01 | <b>Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65 km</b><br>- Thùng nhựa | 1 tấn rác y tế, bệnh phẩm |          | 839.955   | 915.713   |
| MT2.05.02 | - Thùng carton                                                                                                                    | 1 tấn rác y tế, bệnh phẩm |          | 1.007.431 | 1.095.485 |

**Ghi chú:**

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

| Cự ly L (km)     | Hệ số |
|------------------|-------|
| $L \leq 40$      | 0,65  |
| $40 < L \leq 50$ | 0,80  |
| $50 < L \leq 60$ | 0,95  |
| $60 < L \leq 70$ | 1,00  |
| $70 < L \leq 80$ | 1,05  |

**MT2.06.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG XE TẢI VỀ BÃI ĐỒ VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 10KM***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đống rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                                                               | Đơn vị                           | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|-----------|---------|
|           | <b>Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng ô tô tự đổ về bãi đổ với cự ly bình quân 10 km</b> |                                  |          |           |         |
| MT2.06.01 | - Ô tô tự đổ 1,2 tấn                                                                                                           | 1 tấn<br>phế thải<br>xây<br>dựng |          | 153.562   | 140.460 |
| MT2.06.02 | - Ô tô tự đổ 2 tấn                                                                                                             | 1 tấn<br>phế thải<br>xây<br>dựng |          | 153.562   | 135.571 |
| MT2.06.03 | - Ô tô tự đổ 4 tấn                                                                                                             | 1 tấn<br>phế thải<br>xây<br>dựng |          | 153.562   | 192.029 |

**Ghi chú:**

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

| Cự ly L (km)     | Hệ số |
|------------------|-------|
| $L \leq 10$      | 1,00  |
| $10 < L \leq 15$ | 1,18  |
| $15 < L \leq 20$ | 1,40  |
| $20 < L \leq 25$ | 1,60  |

#### **MT2.07.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gầu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                             | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|-----------|--------|
| MT2.07.00 | Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng máy xúc công suất 16T/giờ | tấn rác |          | 2.293     | 25.255 |

#### **MT2.08.00 CÔNG TÁC XÚC PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng.
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gầu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                             | Đơn vị                | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|--------|
| MT2.08.00 | Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng máy xúc công suất 16T/giờ | tấn phế thải xây dựng |          | 1.829     | 20.147 |

**MT2.09.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG XE TẢI VỚI CỰ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi trên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành đồ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                         | Đơn vị                | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|----------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|--------|
|           | <b>Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải</b> |                       |          |           |        |
| MT2.09.01 | - Xe tải <10 tấn                                         | tấn phế thải xây dựng |          | 13.398    | 74.813 |
| MT2.09.02 | - Xe tải ≥10 tấn                                         | tấn phế thải xây dựng |          | 8.760     | 59.266 |

**Ghi chú:**

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

| Cự ly L (km)     | Hệ số |
|------------------|-------|
| $L \leq 15$      | 0,95  |
| $15 < L \leq 20$ | 1,00  |
| $20 < L \leq 25$ | 1,11  |
| $25 < L \leq 30$ | 1,22  |
| $30 < L \leq 35$ | 1,30  |
| $35 < L \leq 40$ | 1,38  |
| $40 < L \leq 45$ | 1,45  |
| $45 < L \leq 50$ | 1,51  |
| $50 < L \leq 55$ | 1,57  |
| $55 < L \leq 60$ | 1,62  |
| $60 < L \leq 65$ | 1,66  |

## MT2.10.00 CÔNG TÁC VỐT RÁC TRÊN MẶT KÊNH, MƯƠNG BẰNG CƠ GIỚI

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm vớt rác.
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tầm thu của cánh thu rác.
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn.
- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa.
- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp diễn đến hết ca làm việc.
- Hết ca đưa phương tiện về bến đậu vệ sinh phương tiện, giao tàu ghe cho người trực.

Đơn vị tính: đồng/10.000m<sup>2</sup>

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                | Đơn vị                   | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-----------|---------|
|           | <b>Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng xuồng vớt rác</b> |                          |          |           |         |
| MT2.10.01 | - Xuồng công suất 24CV                                          | 10.000<br>m <sup>2</sup> |          | 190.922   | 147.773 |
| MT2.10.02 | - Xuồng công suất 4CV                                           | 10.000<br>m <sup>2</sup> |          | 644.138   | 421.705 |

### CHƯƠNG III CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

#### **MT3.01.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI ≤500 TẤN/NGÀY.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ, cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, sa lầy.
- San ủi các đồng rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM), rải Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- Sau một lớp rác vừa san ủi lại phủ một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột, hóa chất để diệt trừ ruồi, muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.
- Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn. Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,15m đến 0,2m

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                               | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|-----------|--------|
| MT3.01.00 | Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤500 tấn/ngày | tấn rác | 28.014   | 15.459    | 11.314 |

**MT3.02.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC SINH HOẠT CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1.500 TẤN/NGÀY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.
- San ủi rác từ các đồng thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột và một số hoá chất để trừ muỗi.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                                    | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|-----------|-------|
| MT3.02.00 | Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày | tấn rác | 27.058   | 12.110    | 8.959 |

**MT3.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT HỢP VỆ SINH, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 1.500 TẤN/NGÀY ĐẾN 3.500 TẤN/NGÀY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ rác theo phương pháp đổ lán và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Xi nhan cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.
- Các xe ô tô vào đổ rác thành từng đồng theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng đầm từ 8 - 10 lần tạo thành các lớp rác chặt.
- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ô tô chở rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đã đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.
- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo qui trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời
- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đổ rác để đảm bảo cho xe vào đổ rác.
- Xử lý hoá chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng qui định, rắc vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.
- Nhặt rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm qui định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                                                  | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|-----------|--------|
| MT3.03.00 | Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày | tấn rác | 24.400   | 18.036    | 28.647 |

**MT3.04.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI <500 TẤN/NGÀY***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                         | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy   |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-------|
| MT3.04.00 | Xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi <500 tấn/ngày | tấn    |          | 9.281     | 8.770 |

**MT3.05.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1.000 TẤN/NGÀY***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                              | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-------|
| MT3.05.00 | Xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn/ngày | tấn    |          | 5.436     | 9.601 |

## CHƯƠNG IV CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

### MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAS

*Thành phần công việc:*

*\* Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.
- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.
- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí qui định.
- Theo dõi, nạp hoá chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.
- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xuống có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.
- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

*\* Chôn tro*

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang
- Đào hố chôn; lót tấm nylon chống thấm; rắc vôi bột bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.
- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                      | Đơn vị                      | Vật liệu  | Nhân công | Máy       |
|-----------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------|-----------|
| MT4.01.00 | Xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas | tấn rác y tế, rác bệnh phẩm | 9.579.924 | 2.138.537 | 1.499.715 |

## CHƯƠNG V

### CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

#### MT5.01.00 CÔNG TÁC QUÉT ĐƯỜNG PHỐ BẰNG CƠ GIỚI

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m-0,3m, bắt đầu công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h-5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi qui định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                             | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|--------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|--------|
| MT5.01.00 | Công tác quét đường phố bằng ô tô quét hút 5-7m <sup>3</sup> | km     | 2.300    |           | 84.150 |

**Ghi chú:**

- Đơn giá bảng trên quy định chi phí máy thi công công tác quét đường phố bằng cơ giới của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí máy thi công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số K=0,941.

#### MT5.02.00 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang thiết bị bảo hộ lao động
- Di chuyển xe lấy nước vào đúng vị trí qui định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đẩy nắp téc, khoá chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/h, bép chéo 5°, áp lực phun nước 5kg/cm<sup>2</sup>.
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình qui định.
- Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lắp lại thao tác như trên.
- Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phí trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                    | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|-------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|           | <b>Tưới nước rửa đường</b>          |        |          |           |         |
| MT5.02.01 | - Ô tô công suất <10 m <sup>3</sup> | km     | 14.000   |           | 310.273 |
| MT5.02.02 | - Ô tô công suất ≥10 m <sup>3</sup> | km     | 14.000   |           | 304.056 |

### **MT5.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện bơm nước lên téc.
- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước.
- Định kì bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>3</sup> nước

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                   | Đơn vị             | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|----------------------------------------------------|--------------------|----------|-----------|--------|
| MT5.03.00 | Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường | 100 m <sup>3</sup> |          | 107.693   | 17.685 |

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ**  
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

| STT | Tên vật tư                       | Đơn vị         | Đơn giá<br>(đồng) |
|-----|----------------------------------|----------------|-------------------|
| 1   | Bao nylon                        | bao            | 2.000             |
| 2   | Bạt phủ                          | m <sup>2</sup> | 5.000             |
| 3   | Bicarbonat (NaHCO <sub>3</sub> ) | kg             | 25.000            |
| 4   | Bokashi                          | kg             | 15.000            |
| 5   | Chổi xe quét hút                 | bộ             | 500.000           |
| 6   | Đá 4x6                           | m <sup>3</sup> | 235.000           |
| 7   | Đá dăm cấp phối                  | m <sup>3</sup> | 216.000           |
| 8   | Đất chôn lấp                     | m <sup>3</sup> | 72.000            |
| 9   | Đất phủ bãi                      | m <sup>3</sup> | 72.000            |
| 10  | Điện                             | kw             | 1.864,44          |
| 11  | EM thứ cấp                       | lít            | 20.000            |
| 12  | Gas                              | kg             | 30.000            |
| 13  | Hóa chất diệt ruồi               | lít            | 380.000           |
| 14  | Than hoạt tính                   | kg             | 10.000            |
| 15  | Thùng rác nhựa                   | cái            | 150.000           |
| 16  | Vôi bột (tấn)                    | tấn            | 1.650.000         |
| 17  | Vôi bột (kg)                     | kg             | 1.650             |
| 18  | Enchoice                         | lít            | 82.500            |
| 19  | Nước sạch (nước thô)             | m <sup>3</sup> | 2.000             |
| 20  | Nước thô                         | m <sup>3</sup> | 2.000             |
| 21  | Ống cao su chịu áp lực D21       | md             | 10.000            |
| 22  | Ống nhựa D100                    | md             | 59.600            |

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM)**

| STT | Tên nhân công                                    | Hệ số lương (H <sub>CB</sub> ) | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L <sub>CS</sub> ) | Hệ số điều chỉnh (H <sub>ĐC</sub> ) | Tiền lương ngày công (đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
|     | <b>I.2.3.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II</b> |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Nhân công 3,0/7                                  | 2,31                           | 0,1                                                        | 0,6                                 | 220.978                     |
| 2   | Nhân công 3,5/7                                  | 2,51                           | 0,1                                                        | 0,6                                 | 239.317                     |
| 3   | Nhân công 4,0/7                                  | 2,71                           | 0,1                                                        | 0,6                                 | 257.655                     |

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)**

| STT | Tên nhân công                                                                                                     | Hệ số lương (H <sub>CB</sub> ) | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L <sub>CS</sub> ) | Hệ số điều chỉnh (H <sub>ĐC</sub> ) | Tiền lương ngày công (đồng) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
|     | <b>I.2.3.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I</b>                                                                    |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Nhân công 3,0/7                                                                                                   | 2,16                           |                                                            | 0,6                                 | 198.055                     |
| 2   | Nhân công 4,0/7                                                                                                   | 2,24                           |                                                            | 0,6                                 | 233.815                     |
| 3   | Nhân công 5,0/7                                                                                                   | 2,36                           |                                                            | 0,6                                 | 275.994                     |
| 4   | Nhân công 6,0/7                                                                                                   | 2,43                           |                                                            | 0,6                                 | 326.425                     |
|     | <b>II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cẩu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)</b>                         |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Lái xe bậc I                                                                                                      | 2,18                           |                                                            | 0,6                                 | 199.889                     |
| 2   | Lái xe bậc II                                                                                                     | 2,57                           |                                                            | 0,6                                 | 235.649                     |
| 3   | Lái xe bậc III                                                                                                    | 3,05                           |                                                            | 0,6                                 | 279.662                     |
| 4   | Lái xe bậc IV                                                                                                     | 3,60                           |                                                            | 0,6                                 | 330.092                     |
|     | <b>II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cẩu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)</b>   |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Lái xe bậc I                                                                                                      | 2,35                           |                                                            | 0,6                                 | 215.477                     |
| 2   | Lái xe bậc II                                                                                                     | 2,76                           |                                                            | 0,6                                 | 253.071                     |
| 3   | Lái xe bậc III                                                                                                    | 3,25                           |                                                            | 0,6                                 | 298.000                     |
| 4   | Lái xe bậc IV                                                                                                     | 3,82                           |                                                            | 0,6                                 | 350.265                     |
|     | <b>II.3.c Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cẩu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)</b> |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Lái xe bậc I                                                                                                      | 2,51                           |                                                            | 0,6                                 | 230.148                     |
| 2   | Lái xe bậc II                                                                                                     | 2,94                           |                                                            | 0,6                                 | 269.575                     |
| 3   | Lái xe bậc III                                                                                                    | 3,44                           |                                                            | 0,6                                 | 315.422                     |
| 4   | Lái xe bậc IV                                                                                                     | 4,05                           |                                                            | 0,6                                 | 371.354                     |

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ**

| <b>STT</b> | <b>Tên máy và thiết bị</b>                     | <b>Đơn vị</b> | <b>Đơn giá<br/>(đồng)</b> |
|------------|------------------------------------------------|---------------|---------------------------|
| 1          | Bơm điện 3KW                                   | ca            | 22.105                    |
| 2          | Bơm điện 5KW                                   | ca            | 35.395                    |
| 3          | Bơm điện 22KW                                  | ca            | 132.972                   |
| 4          | Bơm xăng 3CV                                   | ca            | 53.881                    |
| 5          | Lò đốt bằng gas (chưa tính gas)                | ca            | 10.487.515                |
| 6          | Máy bơm nước 5CV                               | ca            | 88.602                    |
| 7          | Máy đầm 335 CV                                 | ca            | 5.634.393                 |
| 8          | Máy đào một gầu, bánh xích 0,65 m <sup>3</sup> | ca            | 2.598.778                 |
| 9          | Máy lu 10T                                     | ca            | 1.211.556                 |
| 10         | Máy ủi 108CV                                   | ca            | 2.007.888                 |
| 11         | Máy ủi 140CV                                   | ca            | 2.738.561                 |
| 12         | Máy ủi 170CV                                   | ca            | 3.435.591                 |
| 13         | Máy ủi 240CV                                   | ca            | 4.127.576                 |
| 14         | Máy xúc 16T/giờ                                | ca            | 2.837.613                 |
| 15         | Ô tô 10 T                                      | ca            | 1.743.113                 |
| 16         | Ô tô 2 T                                       | ca            | 696.031                   |
| 17         | Ô tô 7 T                                       | ca            | 1.438.721                 |
| 18         | Ô tô quét - 7m <sup>3</sup>                    | ca            | 2.474.997                 |
| 19         | Ô tô tưới nước 16m <sup>3</sup>                | ca            | 1.949.076                 |
| 20         | Ô tô tưới nước 6m <sup>3</sup>                 | ca            | 1.318.005                 |
| 21         | Ô tô tưới nước 7m <sup>3</sup>                 | ca            | 1.445.198                 |
| 22         | Ô tô tưới nước 9m <sup>3</sup>                 | ca            | 1.551.365                 |
| 23         | Ô tô tưới nước 10m <sup>3</sup>                | ca            | 1.674.395                 |
| 24         | Xe ép rác 10 tấn                               | ca            | 2.686.095                 |
| 25         | Xe ép rác 4 tấn                                | ca            | 1.891.056                 |
| 26         | Xe ép rác 7 tấn                                | ca            | 2.211.023                 |
| 27         | Xe tải 1,2T                                    | ca            | 568.663                   |
| 28         | Xe tải 2T                                      | ca            | 909.874                   |

| STT | Tên máy và thiết bị                                 | Đơn vị | Đơn giá<br>(đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------|--------|-------------------|
| 29  | Xe tải 4T                                           | ca     | 1.684.464         |
| 30  | Xe tải chở thùng rác ép kín (hooklip) $\geq 10$ tấn | ca     | 2.831.103         |
| 31  | Xe tải chở thùng rác ép kín (hooklip) $< 10$ tấn    | ca     | 2.327.967         |
| 32  | Xe tải thùng kín 1,5T                               | ca     | 561.787           |
| 33  | Xuồng vớt rác - công suất 25CV                      | ca     | 798.773           |
| 34  | Xuồng vớt rác - công suất 4CV                       | ca     | 506.249           |

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH**

| Stt | Loại máy & thiết bị                      | Số ca/năm | Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca | Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy | Giá tính khấu hao (1000đ) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Chi phí NL, NL (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy (C <sub>CM</sub> ) (đồng) |
|-----|------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|---------|------|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                          |           | K. hao                                                        | S. chữa | CP # |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
|     | Máy đào một gầu, bánh xích-dung tích gầu |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 1   | 0,65m <sup>3</sup>                       | 280       | 17                                                            | 5,8     | 5    | 59 lít diesel                                | 1x4/7                                 | 1.075.609                 | 587.743                             | 222.805                             | 192.073                        | 1.362.342                         | 233.815                               | 2.598.778                            |
|     | Máy xúc-công suất                        |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 2   | 16T/giờ                                  | 280       | 17                                                            | 5,8     | 5    | 65 lít diesel                                | 1x4/7                                 | 1.183.203                 | 646.536                             | 245.092                             | 211.286                        | 1.500.885                         | 233.815                               | 2.837.613                            |
|     | Máy ủi-công suất:                        |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 3   | 108CV                                    | 280       | 14                                                            | 5,8     | 5    | 46 lít diesel                                | 1x4/7                                 | 851.855                   | 383.335                             | 176.456                             | 152.117                        | 1.062.165                         | 233.815                               | 2.007.888                            |
| 4   | 140CV                                    | 280       | 14                                                            | 5,8     | 5    | 59 lít diesel                                | 1x4/7                                 | 1.366.980                 | 615.141                             | 283.160                             | 244.104                        | 1.362.342                         | 233.815                               | 2.738.561                            |
| 5   | 170CV                                    | 280       | 14                                                            | 5,5     | 5    | 76 lít diesel                                | 1x4/7                                 | 1.753.811                 | 789.215                             | 344.499                             | 313.181                        | 1.754.881                         | 233.815                               | 3.435.591                            |
| 6   | 240CV                                    | 280       | 13                                                            | 5,2     | 5    | 94 lít diesel                                | 1x4/7                                 | 2.203.242                 | 920.640                             | 409.174                             | 393.436                        | 2.170.511                         | 233.815                               | 4.127.576                            |
|     | Đầm bánh thép tự hành-trọng lượng:       |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 7   | 10T                                      | 270       | 15                                                            | 2,9     | 5    | 26 lít diesel                                | 1x4/7                                 | 476.144                   | 238.072                             | 51.141                              | 88.175                         | 600.354                           | 233.815                               | 1.211.556                            |
|     | Ô tô vận tải thùng-trọng tải:            |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 8   | 2T                                       | 250       | 18                                                            | 6,2     | 6    | 12 lít xăng                                  | 1x2/4 loại ≤3,5 tấn                   | 183.212                   | 118.721                             | 45.437                              | 43.971                         | 252.254                           | 235.649                               | 696.031                              |
| 9   | 7T                                       | 250       | 17                                                            | 6,2     | 6    | 31 lít diesel                                | 1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn                | 427.131                   | 261.404                             | 105.928                             | 102.511                        | 715.807                           | 253.071                               | 1.438.721                            |
| 10  | 10T                                      | 250       | 16                                                            | 6,2     | 6    | 38 lít diesel                                | 1x2/4 loại 7,5-16,5 tấn               | 560.241                   | 322.699                             | 138.940                             | 134.458                        | 877.441                           | 269.575                               | 1.743.113                            |

| Stt | Loại máy & thiết bị                     | Số ca/năm | Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca | Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy | Giá tính khấu hao (1000đ) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Chi phí NL, NL (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy (C <sub>CM</sub> ) (đồng) |
|-----|-----------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|---------|------|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                         |           | K. hao                                                        | S. chữa | CP # |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
|     | Ô tô tự đổ-trọng tải:                   |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 11  | 1,2T                                    | 260       | 17                                                            | 7,5     | 6    | 9 lít xăng                                   | 1x2/4 loại ≤3,5 tấn                   | 129.840                   | 76.406                              | 37.454                              | 29.963                         | 189.191                           | 235.649                               | 568.663                              |
| 12  | 2,5T                                    | 260       | 17                                                            | 7,5     | 6    | 19 lít xăng                                  | 1x2/4 loại ≤3,5 tấn                   | 248.104                   | 146.000                             | 71.568                              | 57.255                         | 399.402                           | 235.649                               | 909.874                              |
| 13  | 4,0T                                    | 260       | 17                                                            | 7,5     | 6    | 41 lít diesel                                | 1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn                | 437.559                   | 257.487                             | 126.219                             | 100.975                        | 946.712                           | 253.071                               | 1.684.464                            |
|     | Ô tô tưới nước-dung tích:               |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 14  | 6,0m <sup>3</sup>                       | 260       | 12                                                            | 4,4     | 6    | 24 lít diesel                                | 1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn                | 571.304                   | 237.311                             | 96.682                              | 131.839                        | 554.173                           | 298.000                               | 1.318.005                            |
| 15  | 7-8m <sup>3</sup>                       | 260       | 11                                                            | 4,1     | 6    | 26 lít diesel                                | 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn               | 688.248                   | 262.064                             | 108.531                             | 158.826                        | 600.354                           | 315.422                               | 1.445.198                            |
| 16  | 9,0m <sup>3</sup>                       | 260       | 11                                                            | 4,1     | 6    | 27 lít diesel                                | 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn               | 796.249                   | 303.187                             | 125.562                             | 183.750                        | 623.445                           | 315.422                               | 1.551.365                            |
| 17  | 10m <sup>3</sup>                        | 260       | 11                                                            | 4,1     | 6    | 30 lít diesel                                | 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn               | 866.135                   | 329.798                             | 136.583                             | 199.877                        | 692.716                           | 315.422                               | 1.674.395                            |
| 18  | 16m <sup>3</sup>                        | 270       | 11                                                            | 4,1     | 6    | 35 lít diesel                                | 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn               | 1.114.405                 | 408.615                             | 169.224                             | 247.646                        | 808.169                           | 315.422                               | 1.949.076                            |
|     | Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 19  | 3kW                                     | 190       | 17                                                            | 4,7     | 5    | 8 kWh                                        |                                       | 4.586                     | 4.103                               | 1.134                               | 1.207                          | 15.661                            |                                       | 22.105                               |
| 20  | 5kW                                     | 180       | 17                                                            | 4,7     | 5    | 10 kWh                                       |                                       | 10.663                    | 10.071                              | 2.784                               | 2.962                          | 19.577                            |                                       | 35.395                               |
| 21  | 22kW                                    | 180       | 16                                                            | 4,2     | 5    | 48 kWh                                       |                                       | 27.860                    | 24.764                              | 6.501                               | 7.739                          | 93.968                            |                                       | 132.972                              |

| Stt | Loại máy & thiết bị                       | Số ca/năm | Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca | Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy | Giá tính khấu hao (1000đ) | Chi phí khấu hao (CKH) | Chi phí sửa chữa (CSC) | Chi phí khác (CK) | Chi phí NL, NL (CNL) | Chi phí tiền lương (CTL) | Giá ca máy (CCM) (đồng) |
|-----|-------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|---------|------|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------|
|     |                                           |           | K. hao                                                        | S. chữa | CP # |                                              |                                       |                           |                        |                        |                   |                      |                          |                         |
|     | Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:   |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                        |                        |                   |                      |                          |                         |
| 22  | 3CV                                       | 150       | 20                                                            | 5,8     | 5    | 1,6 lít xăng                                 |                                       | 9.860                     | 13.147                 | 3.813                  | 3.287             | 33.634               |                          | 53.881                  |
|     | Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                        |                        |                   |                      |                          |                         |
| 23  | 5CV                                       | 150       | 20                                                            | 5,4     | 5    | 2,7 lít diesel                               |                                       | 12.956                    | 17.275                 | 4.664                  | 4.319             | 62.344               |                          | 88.602                  |
|     | Xe ép rác-trọng tải:                      |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                        |                        |                   |                      |                          |                         |
| 24  | 4T                                        | 280       | 17                                                            | 9,0     | 6    | 41 lít diesel                                | 1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn                | 638.800                   | 349.059                | 205.329                | 136.886           | 946.712              | 253.071                  | 1.891.056               |
| 25  | 7T                                        | 280       | 17                                                            | 8,5     | 6    | 51 lít diesel                                | 1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn                | 733.200                   | 400.641                | 222.579                | 157.114           | 1.177.618            | 253.071                  | 2.211.023               |
| 26  | 10T                                       | 280       | 17                                                            | 8,5     | 6    | 65 lít diesel                                | 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn               | 817.250                   | 446.569                | 248.094                | 175.125           | 1.500.885            | 315.422                  | 2.686.095               |
|     | Xe ép kín (xe Hooklip)-trọng tải:         |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                        |                        |                   |                      |                          |                         |
| 27  | <10tấn                                    | 280       | 17                                                            | 8,5     | 6    | 52 lít diesel                                | 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn               | 762.800                   | 416.816                | 231.564                | 163.457           | 1.200.708            | 315.422                  | 2.327.967               |
| 28  | ≥10tấn                                    | 280       | 17                                                            | 8,5     | 6    | 65 lít diesel                                | 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn               | 953.500                   | 521.020                | 289.455                | 204.321           | 1.500.885            | 315.422                  | 2.831.103               |
| 29  | Xe tải thùng kín, tải trọng 1,5T          | 250       | 18                                                            | 6,2     | 6    | 7 lít xăng                                   | 1x2/4 loại ≤3,5 tấn                   | 157.562                   | 102.100                | 39.075                 | 37.815            | 147.148              | 235.649                  | 561.787                 |
|     | Xuồng vớt rác - công suất:                |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                        |                        |                   |                      |                          |                         |
| 30  | 4CV                                       | 280       | 17                                                            | 9,0     | 6    | 3 lít xăng                                   | 1x3/7+1x4/7                           | 9.900                     | 6.011                  | 3.182                  | 2.121             | 63.064               | 431.870                  | 506.249                 |

| Stt | Loại máy & thiết bị                                          | Số ca/năm | Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca | Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy | Giá tính khấu hao (1000đ) | Chi phí khấu hao (CKH) | Chi phí sửa chữa (Csc) | Chi phí khác (CK) | Chi phí NL, NL (CNL) | Chi phí tiền lương (CTL) | Giá ca máy (CCM) (đồng) |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|---------|------|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------|
|     |                                                              |           | K. hao                                                        | S. chữa | CP # |                                              |                                       |                           |                        |                        |                   |                      |                          |                         |
| 31  | 25CV                                                         | 280       | 17                                                            | 7,0     | 6    | 11 lít xăng                                  | 1x3/7+1x5/7                           | 92.500                    | 50.545                 | 23.125                 | 19.821            | 231.233              | 474.049                  | 798.773                 |
|     | <b>Lò đốt rác y tế bằng gas (chưa tính gas) - công suất:</b> |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                        |                        |                   |                      |                          |                         |
| 32  | 7 tấn/ngày                                                   | 280       | 17                                                            | 5,5     | 6    |                                              | 3x4/7+1x5/7                           | 9.935.900                 | 5.429.260              | 1.951.695              | 2.129.121         |                      | 977.439                  | 10.487.515              |
| 33  | Máy đầm công suất 290CV                                      | 230       | 17                                                            | 4,1     | 5    | 113 lít diesel                               | 1x3/7+1x6/7                           | 2.357.200                 | 1.568.050              | 420.197                | 512.435           | 2.609.231            | 524.480                  | 5.634.393               |
|     | <b>Ô tô quét dung tích:</b>                                  |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                        |                        |                   |                      |                          |                         |
| 34  | 7m <sup>3</sup>                                              | 260       | 17                                                            | 7,3     | 6    | 50 lít diesel                                | 1x2/4 loại ≤3,5 tấn                   | 986.200                   | 580.341                | 276.895                | 227.585           | 1.154.527            | 235.649                  | 2.474.997               |

## MỤC LỤC

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                 | Trang |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|           | Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng                                                                                                                         | 1     |
|           | <b>Chương I: Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công</b>                                                                                 | 5     |
| MT1.01.00 | Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công                                                                                                | 5     |
| MT1.02.00 | Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công                                                                                                           | 6     |
| MT1.03.00 | Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công                                                                                                             | 7     |
| MT1.04.00 | Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch                                                                            | 8     |
| MT1.05.00 | Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công                                                                                                           | 9     |
| MT1.06.00 | Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công                                                                      | 9     |
| MT1.07.00 | Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công                                                                                                         | 10    |
|           | <b>Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới</b>                             | 11    |
| MT2.01.00 | Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km | 11    |
| MT2.02.00 | Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km                                                      | 12    |
| MT2.03.00 | Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km                                            | 13    |
| MT2.04.00 | Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt                                                                                                             | 14    |
| MT2.05.00 | Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65km                                                | 15    |
| MT2.06.00 | Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km                                       | 16    |
| MT2.07.00 | Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới                                                                               | 17    |
| MT2.08.00 | Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới                                                                               | 17    |
| MT2.09.00 | Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20km                                                                    | 18    |
| MT2.10.00 | Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới                                                                                                       | 19    |
|           | <b>Chương III: Công tác xử lý rác</b>                                                                                                                    | 20    |
| MT3.01.00 | Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤500 tấn/ngày                                                                           | 20    |
| MT3.02.00 | Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày                                                      | 21    |

| STT       | Nội dung                                                                                                          | Trang |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| MT3.03.00 | Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày | 22    |
| MT3.04.00 | Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi <500 tấn/ngày                                 | 23    |
| MT3.05.00 | Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn/ngày            | 23    |
|           | <b>Chương IV: Công tác xử lý rác y tế</b>                                                                         | 24    |
| MT4.01.00 | Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas                                                                    | 24    |
|           | <b>Chương V: Công tác quét đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới</b>                                      | 25    |
| MT5.01.00 | Công tác quét đường phố bằng cơ giới                                                                              | 25    |
| MT5.02.00 | Công tác tưới nước rửa đường                                                                                      | 25    |
| MT5.03.00 | Công tác vận hành hệ thống cung cấp nước tưới nước rửa đường                                                      | 26    |
|           |                                                                                                                   |       |
|           | Bảng giá vật liệu                                                                                                 | 27    |
|           | Bảng lương công nhân                                                                                              | 28    |
|           | Bảng giá ca máy và thiết bị                                                                                       | 30    |
|           | Mục lục                                                                                                           | 36    |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

**ĐƠN GIÁ**  
**DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ**  
**TỈNH BẮC GIANG**  
**TẬP 3: DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ**

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1249/QĐ-UBND

NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA UBND TỈNH BẮC GIANG

## **THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

### **I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ**

Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu (phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, vật tư khác), nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, trồng mới và duy trì cây xanh đô thị;

Phạm vi các công việc duy trì cây xanh đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình chăm sóc cây xanh thường xuyên kể từ khi được trồng mới để đảm bảo việc sinh trưởng và phát triển bình thường của cây xanh trong đô thị.

#### **1. Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị được xác định trên cơ sở:**

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

#### **2. Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị gồm các chi phí sau:**

##### **a. Chi phí vật liệu:**

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Giá vật liệu chọn tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 08/2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

##### **b. Chi phí nhân công:**

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí lao động của công nhân trực tiếp cần thiết

để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, trồng mới và duy trì cây xanh đô thị. Chi phí nhân công được tính bằng hao phí ngày công theo cấp bậc công nhân nhân với đơn giá nhân công (đơn giá ngày công).

Đơn giá ngày công của nhân công trong tập đơn giá này được xác định cho địa bàn thành phố Bắc Giang bao gồm: lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH, cụ thể :

- Mức lương đầu vào để tính toán là mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Nhóm II mục 2.3 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Các khoản phụ cấp gồm:

- + Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là: 10%
- + Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là: 60%

### **c. Chi phí máy thi công:**

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

- + Xăng RON 92: 20.609 đồng/lít
- + Diesel 0,05S: 22.418 đồng/lít
- + Điện: 1.864,44 đồng/kWh

## **II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ**

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì cây xanh đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Duy trì cây xanh đô thị công bố gồm 03 chương:

- Chương I: Duy trì thảm cỏ
- Chương II: Duy trì cây cảnh
- Chương III: Duy trì cây bóng mát

### **III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

1. Tập đơn giá Đơn giá dịch vụ công ích đô thị - Phần Duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối với các công tác Duy trì cây xanh đô thị thực hiện trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam (thuộc Vùng IV quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) thì chi phí nhân công, chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được điều chỉnh với hệ số:  $K_{nc} = 0,937$ ; đối với các huyện còn lại không thực hiện điều chỉnh.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở Tập đơn giá này thì thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí sau được điều chỉnh:

- Chi phí vật liệu: Được điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) nếu giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch (tăng, giảm) so với giá vật liệu, loại vật liệu chọn tính trong đơn giá. Căn cứ theo yêu cầu thực tế của từng địa phương, chuẩn xác lại giá vật liệu tại thời điểm cho phù hợp với chủng loại vật liệu, quy cách vật liệu sử dụng làm cơ sở để điều chỉnh chi phí vật liệu.

- Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi các quy định chế độ chính sách về xác định tiền lương ngày công tại thời điểm lập dự toán có sự thay đổi so với chế độ chính sách về tiền lương ngày công được xác định trong tập đơn giá.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được điều chỉnh.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá - Phần Duy trì Cây xanh đô thị nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

## CHƯƠNG I

### DUY TRÌ THẨM CỎ

#### CX1.01.00 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...)

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc Vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m<sup>2</sup> (cỏ thuần chủng); 6 lít/m<sup>2</sup> (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 140 lần/năm.

#### CX1.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy   |
|-----------|--------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|-------|
|           | <b>Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng</b> |                        |          |           |       |
| CX1.01.11 | - Bằng máy bơm xăng 3CV                          | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 16.274    | 3.664 |
| CX1.01.12 | - Bằng máy bơm điện 1,5kW                        | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 21.539    | 1.374 |

#### CX1.01.20 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX1.01.21 | Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công     | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 28.718    |     |
| CX1.01.22 | Tưới nước máy thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công | 100m <sup>2</sup> /lần | 6.137    | 28.718    |     |

#### CX1.01.30 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                     | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|--------------------------------------|------------------------|----------|-----------|--------|
|           | <b>Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng</b> |                        |          |           |        |
| CX1.01.31 | - Bằng xe bồn 5m <sup>3</sup>        | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 23.692    | 36.671 |
| CX1.01.32 | - Bằng xe bồn 8m <sup>3</sup>        | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 23.692    | 27.314 |

**CX1.01.40 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG MÁY BƠM**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                    | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|-------|
|           | <b>Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)</b> |                        |          |           |       |
| CX1.01.41 | - Bể máy bơm xăng 3CV                                                               | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.200    | 23.692    | 4.364 |
| CX1.01.42 | - Bể máy bơm điện 1,5kw                                                             | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.200    | 25.846    | 1.649 |

**CX1.01.50 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG THỦ CÔNG**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                   | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX1.01.51 | Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công     | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.200    | 36.616    |     |
| CX1.01.52 | Tưới nước máy thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công | 100m <sup>2</sup> /lần | 7.364    | 36.616    |     |

**CX1.01.60 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG XE BỒN**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                           | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|--------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|--------|
|           | <b>Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng</b> |                        |          |           |        |
| CX1.01.61 | - Bể xe bồn 5m <sup>3</sup>                | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.200    | 21.539    | 40.005 |
| CX1.01.62 | - Bể xe bồn 8m <sup>3</sup>                | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.200    | 21.539    | 27.314 |

**CX1.02.00 PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, duy trì thẩm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

**CX1.02.10 PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁY**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                      | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|-------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|--------|
| CX1.02.11 | <b>Phát thẩm cỏ bằng máy</b><br>- Thẩm cỏ thuần chủng | 100m <sup>2</sup> /lần |          | 37.360    | 17.699 |
| CX1.02.12 | - Thẩm cỏ không thuần chủng                           | 100m <sup>2</sup> /lần |          | 27.827    | 13.208 |

**CX1.02.20 PHÁT THẨM CỎ BẰNG THỦ CÔNG**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                           | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX1.02.21 | <b>Phát thẩm cỏ bằng thủ công</b><br>- Thẩm cỏ thuần chủng | 100m <sup>2</sup> /lần |          | 115.945   |     |
| CX1.02.22 | - Thẩm cỏ không thuần chủng                                | 100m <sup>2</sup> /lần |          | 92.756    |     |

**CX1.03.00 XÉN LỀ CỎ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá   | Đơn vị    | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|--------------------|-----------|----------|-----------|-----|
| CX1.03.01 | - Xén lề cỏ lá tre | 100md/lần |          | 77.297    |     |
| CX1.03.02 | - Xén lề cỏ nhung  | 100md/lần |          | 115.945   |     |

**CX1.04.00 LÀM CỎ TẠP***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX1.04.01 | Làm cỏ tạp       | 100m <sup>2</sup> /lần |          | 77.297    |     |

**CX1.05.00 TRỒNG DẶM CỎ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá    | Đơn vị               | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|---------------------|----------------------|----------|-----------|-----|
| CX1.05.01 | Trồng dặm cỏ lá tre | 1m <sup>2</sup> /lần | 15.998   | 35.299    |     |
| CX1.05.02 | Trồng dặm cỏ nhung  | 1m <sup>2</sup> /lần | 16.980   | 19.839    |     |

**CX1.06.00 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá            | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-----------------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX1.06.01 | Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ | 100m <sup>2</sup> /lần | 3.750    | 18.294    |     |

**CX1.07.01 BÓN PHÂN THẨM CỎ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX1.07.01 | Bón phân thẩm cỏ | 100m <sup>2</sup> /lần | 13.500   | 23.189    |     |

## CHƯƠNG II

### DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

#### CX2.01.00 DUY TRÌ BỒN HOA

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới nước tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 180 lần/năm.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 140 lần/năm.

#### CX2.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                             | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy   |
|-----------|--------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|-------|
|           | <b>Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào</b> |                        |          |           |       |
| CX2.01.11 | - Bằng máy bơm xăng 3CV                                      | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 17.231    | 3.879 |
| CX2.01.12 | - Bằng máy bơm điện                                          | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 21.539    | 1.374 |

#### CX2.01.20 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                            | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX2.01.21 | Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công     | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 34.701    |     |
| CX2.01.22 | Tưới nước máy bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công | 100m <sup>2</sup> /lần | 6.137    | 34.701    |     |

**CX2.01.30 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒN**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|--------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|--------|
|           | <b>Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào</b> |                        |          |           |        |
| CX2.01.31 | - Bằng xe bồn 5m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 23.932    | 37.041 |
| CX2.01.32 | - Bằng xe bồn 8m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 23.932    | 27.459 |

**CX2.02.00 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOA***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                 | Đơn vị                 | Vật liệu   | Nhân công | Máy |
|-----------|----------------------------------|------------------------|------------|-----------|-----|
|           | <b>Công tác thay hoa bồn hoa</b> |                        |            |           |     |
| CX2.02.01 | - Bằng hoa giống                 | 100m <sup>2</sup> /lần | 10.000.000 | 772.965   |     |
| CX2.02.02 | - Bằng hoa giò                   | 100m <sup>2</sup> /lần | 16.000.000 | 695.669   |     |

**CX2.03.00 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá           | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|----------------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX2.03.01 | Phun thuốc trừ sâu bồn hoa | 100m <sup>2</sup> /lần | 3.750    | 43.028    |     |

**CX2.04.00 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá              | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX2.04.01 | Bón phân và xử lý đất bồn hoa | 100m <sup>2</sup> /lần | 29.700   | 77.554    |     |

**CX2.05.00 DUY TRÌ BỜ CẢNH LÁ MÀU***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá              | Đơn vị                     | Vật liệu   | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------|----------------------------|------------|-----------|-----|
|           | <b>Duy trì bờ cảnh lá màu</b> |                            |            |           |     |
| CX2.05.01 | - Có hàng rào                 | 100<br>m <sup>2</sup> /năm | 16.050.750 | 4.568.223 |     |
| CX2.05.02 | - Không hàng rào              | 100<br>m <sup>2</sup> /năm | 24.069.000 | 5.748.283 |     |

**CX2.06.00 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                        | Đơn vị                     | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-----------------------------------------|----------------------------|----------|-----------|-----|
|           | <b>Duy trì cây hàng rào, đường viên</b> |                            |          |           |     |
| CX2.06.01 | - Cao <1m                               | 100<br>m <sup>2</sup> /năm | 30.150   | 3.130.508 |     |
| CX2.06.02 | - Cao ≥1m                               | 100<br>m <sup>2</sup> /năm | 30.150   | 4.972.742 |     |

**CX2.07.00 TRỒNG DẠM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup> trồng dặm/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                   | Đơn vị                        | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|------------------------------------|-------------------------------|----------|-----------|-----|
| CX2.07.01 | Trồng dặm cây hàng rào, đường viên | 1m <sup>2</sup> trồng dặm/lần | 16.200   | 8.615     |     |

**CX2.08.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 150 lần/năm.

**CX2.08.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM**

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                  | Đơn vị      | Vật liệu | Nhân công | Máy   |
|-----------|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|-------|
|           | <b>Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình</b> |             |          |           |       |
| CX2.08.11 | - Bằng máy bơm xăng 3CV                           | 100 cây/lần | 1.000    | 16.274    | 3.664 |
| CX2.08.12 | - Bằng máy bơm điện 1,5kW                         | 100 cây/lần | 1.000    | 21.539    | 1.374 |

**CX2.08.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị      | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|--------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|-----|
| CX2.08.21 | Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công     | 100 cây/lần | 1.000    | 32.308    |     |
| CX2.08.22 | Tưới nước máy cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công | 100 cây/lần | 6.137    | 32.308    |     |

**CX2.08.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN**

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                      | Đơn vị      | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|---------------------------------------|-------------|----------|-----------|--------|
|           | <b>Tưới nước cây ra hoa, tạo hình</b> |             |          |           |        |
| CX2.08.31 | - Bể xe bồn 5m <sup>3</sup>           | 100 cây/lần | 1.000    | 23.692    | 36.671 |
| CX2.08.32 | - Bể xe bồn 8m <sup>3</sup>           | 100 cây/lần | 1.000    | 210.599   | 24.713 |

**CX2.09.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOA***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn cành, cân đối.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá         | Đơn vị      | Vật liệu | Nhân công  | Máy |
|-----------|--------------------------|-------------|----------|------------|-----|
| CX2.09.01 | Duy trì cây cảnh trở hoa | 100 cây/năm | 290.000  | 11.942.309 |     |

Ghi chú: Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=1,1.

**CX2.10.00 TRỒNG DẠM CÂY CẢNH TRỞ HOA***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng cây cảnh, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 cây

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá           | Đơn vị  | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|-----------|----------------------------|---------|-----------|-----------|-----|
| CX2.10.01 | Trồng dặm cây cảnh trở hoa | 100 cây | 1.000.000 | 3.230.780 |     |

**CX2.11.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vì sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá          | Đơn vị      | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|---------------------------|-------------|----------|-----------|-----|
| CX2.11.01 | Duy trì cây cảnh tạo hình | 100 cây/năm | 262.500  | 9.924.871 |     |

**CX2.12.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của tỉnh tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 3 lít/cây; Số lần tưới 90 lần/năm.

**CX2.12.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM**

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                            | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|-------|
| CX2.12.11 | <b>Tưới nước giếng khoan cây cảnh trong chậu</b><br>- Bằng máy bơm xăng 3CV | 100<br>chậu/lần | 600      | 10.769    | 2.328 |
| CX2.12.12 | - Bằng máy bơm điện<br>1,5kW                                                | 100<br>chậu/lần | 600      | 15.077    | 893   |

**CX2.12.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|-----|
| CX2.12.21 | Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công     | 100<br>chậu/lần | 600      | 23.692    |     |
| CX2.12.22 | Tưới nước máy cây cảnh trồng chậu bằng thủ công | 100<br>chậu/lần | 3.682    | 23.692    |     |

**CX2.12.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN**

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                     | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|--------------------------------------|-----------------|----------|-----------|--------|
|           | <b>Tưới nước cây cảnh trồng chậu</b> |                 |          |           |        |
| CX2.12.31 | - Bể xe bồn 5m <sup>3</sup>          | 100<br>chậu/lần | 600      | 15.077    | 24.447 |
| CX2.12.32 | - Bể xe bồn 8m <sup>3</sup>          | 100<br>chậu/lần | 600      | 17.231    | 19.510 |

**CX2.13.00 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá         | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|--------------------------|-----------------|----------|-----------|-----|
| CX2.13.01 | Thay đất, phân chậu cảnh | 100<br>chậu/lần | 610.000  | 2.318.895 |     |

**CX2.14.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6 lần/năm.
- Bón phân vô cơ 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá            | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-----------------------------|-----------------|----------|-----------|-----|
| CX2.14.01 | Duy trì cây cảnh trồng chậu | 100<br>chậu/năm | 199.500  | 7.420.464 |     |

**CX2.15.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU**

Đơn vị tính: đồng/100 chậu trồng dặm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá              | Đơn vị                | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------|-----------------------|-----------|-----------|-----|
| CX2.15.01 | Trồng dặm cây cảnh trồng chậu | 100 chậu<br>trồng dặm | 1.022.500 | 2.153.853 |     |

**CX2.16.00 THAY CHẬU HỒNG, VỠ**

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá   | Đơn vị          | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|-----------|--------------------|-----------------|-----------|-----------|-----|
| CX2.16.01 | Thay chậu hồng, vỡ | 100<br>chậu/lần | 4.500.000 | 2.061.240 |     |

**CX2.17.00 DUY TRÌ CÂY LEO***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì 1 cây cảnh trồng chậu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 120 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá | Đơn vị     | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|------------------|------------|----------|-----------|-----|
| CX2.17.01 | Duy trì cây leo  | 10 cây/lần | 402      | 27.827    |     |

### CHƯƠNG III

#### DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

##### **Phân loại cây bóng mát:**

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:
  - + Cây bóng mát loại 1: Cây cao  $\leq 6m$  và có đường kính gốc cây  $\leq 20cm$
  - + Cây bóng mát loại 2: Cây cao  $\leq 12m$  và có đường kính gốc  $\leq 50cm$ .
  - + Cây bóng mát loại 3: Cây cao  $> 12m$  hoặc có đường kính gốc  $> 50cm$ .

##### **CX3.01.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG**

*Thành phần công việc:*

- Tưới nước ướt đầm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến đồ nơi quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá               | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|--------------------------------|---------|----------|-----------|---------|
| CX3.01.01 | Duy trì cây bóng mát mới trồng | cây/năm | 111.881  | 268.992   | 133.349 |

**CX3.02.00 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT**(Diện tích thảm cỏ bình quân 3m<sup>2</sup>/bồn)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ.
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân hữu cơ thảm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 15 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 140 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/1bồn/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                 | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|----------------------------------|---------|----------|-----------|---------|
| CX3.02.01 | Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát | bồn/năm | 33.531   | 940.441   | 404.035 |

**CX3.03.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1***Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chồng sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá            | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-----------------------------|---------|----------|-----------|-----|
| CX3.03.01 | Duy trì cây bóng mát loại 1 | cây/năm | 7.944    | 104.350   |     |

**CX3.04.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2***Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá            | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|-----------------------------|---------|----------|-----------|--------|
| CX3.04.01 | Duy trì cây bóng mát loại 2 | cây/năm | 1.240    | 657.020   | 93.358 |

**CX3.05.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3***Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá            | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|-----------------------------|---------|----------|-----------|---------|
| CX3.05.01 | Duy trì cây bóng mát loại 3 | cây/năm | 2.060    | 1.342.383 | 152.511 |

**CX3.06.00 GIẢI TOẢ CÀNH CÂY GỖ***Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                  | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|-----------------------------------|--------|----------|-----------|--------|
| CX3.06.01 | Giải toả cành cây gãy, cây loại 1 | cây    |          | 69.567    | 1.554  |
| CX3.06.02 | Giải toả cành cây gãy, cây loại 2 | cây    | 1.167    | 278.267   | 58.931 |
| CX3.06.03 | Giải toả cành cây gãy, cây loại 3 | cây    | 1.401    | 463.779   | 78.114 |

**CX3.07.00 CẮT THẤP TÁN, KHÔNG CHẾ CHIỀU CAO***Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt thấp tán cây, không chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, không chế chiều cao từ 8 đến 12 m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                         | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|           | <b>Cắt thấp tán, không chế chiều cao</b> |        |          |           |         |
| CX3.07.01 | - Cây loại 1                             | cây    | 8.659    | 1.043.503 | 385.796 |
| CX3.07.02 | - Cây loại 2                             | cây    | 10.390   | 1.391.337 | 489.401 |

**CX3.08.00 GỖ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤ***Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: đồng/1cây

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá       | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CX3.08.01 | Gỗ phụ sinh cây cổ thụ | cây    |          | 1.855.116 | 447.959 |

**CX3.09.00 GIẢI TOẢ CÂY GỖ, ĐỔ***Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá           | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|----------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|           | <b>Giải toả cây gỗ, đổ</b> |        |          |           |         |
| CX3.09.01 | - Cây loại 1               | cây    |          | 765.235   | 6.659   |
| CX3.09.02 | - Cây loại 2               | cây    |          | 1.623.227 | 273.365 |
| CX3.09.03 | - Cây loại 3               | cây    |          | 3.478.343 | 430.353 |

**CX3.10.00 ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNH***Thành phần công việc:*

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá           | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy       |
|-----------|----------------------------|--------|----------|-----------|-----------|
|           | <b>Đốn hạ cây sâu bệnh</b> |        |          |           |           |
| CX3.10.01 | - Cây loại 1               | cây    |          | 752.353   | 12.331    |
| CX3.10.02 | - Cây loại 2               | cây    |          | 2.944.997 | 583.399   |
| CX3.10.03 | - Cây loại 3               | cây    |          | 4.985.624 | 1.013.050 |

**CX3.11.00 QUÉT VÔI GỐC CÂY***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tời vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá        | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------|--------|----------|-----------|-----|
|           | <b>Quét vôi gốc cây</b> |        |          |           |     |
| CX3.11.01 | - Cây loại 1            | cây    | 309      | 7.180     |     |
| CX3.11.02 | - Cây loại 2            | cây    | 1.106    | 11.966    |     |
| CX3.11.03 | - Cây loại 3            | cây    | 2.211    | 27.043    |     |

**BẢNG PHỤ LỤC PHÂN VÙNG**

| <b>STT</b> | <b>Tên vùng</b> | <b>Địa phương trực thuộc</b>                                                                                                                                                                                                                                             |
|------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Vùng I          | Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Nguyên, Ninh Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Điện Biên, Thái Bình. |
| 2          | Vùng II         | Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.                                                                                                   |
| 3          | Vùng III        | TP. Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang.                             |

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ**  
**(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)**

| STT | Tên vật tư                | Đơn vị         | Đơn giá<br>(đồng) |
|-----|---------------------------|----------------|-------------------|
| 1   | A dao                     | kg             | 15.000            |
| 2   | Cây cảnh                  | cây            | 50.000            |
| 3   | Cây chống Ø60             | cây            | 26.000            |
| 4   | Cây giống                 | cây            | 10.000            |
| 5   | Chậu cảnh                 | chậu           | 45.000            |
| 6   | Cỏ giống                  | m <sup>2</sup> | 25.000            |
| 7   | Cỏ nhung                  | kg             | 15.000            |
| 8   | Cỏ lá tre                 | kg             | 6.000             |
| 9   | Đất mùn đen trộn cát mịn  | m <sup>3</sup> | 80.000            |
| 10  | Dây kẽm 1mm               | kg             | 21.400            |
| 11  | Đinh                      | kg             | 20.800            |
| 12  | Hoa giỏ                   | giỏ            | 10.000            |
| 13  | Hoa giống                 | cây            | 4.000             |
| 14  | Nẹp gỗ                    | cây            | 7.000             |
| 15  | Nước (kg)                 | kg             | 2                 |
| 16  | Nước (m <sup>3</sup> )    | m <sup>3</sup> | 2.000             |
| 17  | Nước tưới                 | m <sup>3</sup> | 2.000             |
| 18  | Nước máy                  | m <sup>3</sup> | 12.273            |
| 19  | Phân vi sinh (NPK 5-10-3) | kg             | 4.500             |
| 20  | Sơn                       | kg             | 46.000            |
| 21  | Thuốc trừ sâu             | lít            | 250.000           |
| 22  | Thuốc xử lý đất           | kg             | 36.000            |
| 23  | Vôi bột                   | kg             | 1.650             |
| 24  | Xăng (lít)                | lít            | 22.864            |
| 25  | Xăng (kg)                 | kg             | 30.897            |

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM)**

| STT | Tên nhân công                                    | Hệ số lương (H <sub>CB</sub> ) | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L <sub>CS</sub> ) | Hệ số điều chỉnh (H <sub>ĐC</sub> ) | Tiền lương ngày công (đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
|     | <b>I.2.3.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II</b> |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Nhân công 3,0/7                                  | 2,31                           | 0,1                                                        | 0,6                                 | 220.978                     |
| 2   | Nhân công 3,5/7                                  | 2,51                           | 0,1                                                        | 0,6                                 | 239.317                     |
| 3   | Nhân công 4,0/7                                  | 2,71                           | 0,1                                                        | 0,6                                 | 257.655                     |

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)**

| STT                                                                                                               | Tên nhân công   | Hệ số lương (H <sub>CB</sub> ) | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L <sub>CS</sub> ) | Hệ số điều chỉnh (H <sub>ĐC</sub> ) | Tiền lương ngày công (đồng) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
| <b>I.2.3.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I</b>                                                                    |                 |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1                                                                                                                 | Nhân công 3,0/7 | 2,16                           |                                                            | 0,6                                 | 198.055                     |
| 2                                                                                                                 | Nhân công 4,0/7 | 2,24                           |                                                            | 0,6                                 | 233.815                     |
| <b>II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)</b>                         |                 |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1                                                                                                                 | Lái xe bậc I    | 2,18                           |                                                            | 0,6                                 | 199.889                     |
| 2                                                                                                                 | Lái xe bậc II   | 2,57                           |                                                            | 0,6                                 | 235.649                     |
| 3                                                                                                                 | Lái xe bậc III  | 3,05                           |                                                            | 0,6                                 | 279.662                     |
| 4                                                                                                                 | Lái xe bậc IV   | 3,60                           |                                                            | 0,6                                 | 330.092                     |
| <b>II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)</b>   |                 |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1                                                                                                                 | Lái xe bậc I    | 2,35                           |                                                            | 0,6                                 | 215.477                     |
| 2                                                                                                                 | Lái xe bậc II   | 2,76                           |                                                            | 0,6                                 | 253.071                     |
| 3                                                                                                                 | Lái xe bậc III  | 3,25                           |                                                            | 0,6                                 | 298.000                     |
| 4                                                                                                                 | Lái xe bậc IV   | 3,82                           |                                                            | 0,6                                 | 350.265                     |
| <b>II.3.c Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)</b> |                 |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1                                                                                                                 | Lái xe bậc I    | 2,51                           |                                                            | 0,6                                 | 230.148                     |
| 2                                                                                                                 | Lái xe bậc II   | 2,94                           |                                                            | 0,6                                 | 269.575                     |
| 3                                                                                                                 | Lái xe bậc III  | 3,44                           |                                                            | 0,6                                 | 315.422                     |
| 4                                                                                                                 | Lái xe bậc IV   | 4,05                           |                                                            | 0,6                                 | 371.354                     |

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ**

| <b>STT</b> | <b>Tên máy và thiết bị</b>      | <b>Đơn vị</b> | <b>Đơn giá<br/>(đồng)</b> |
|------------|---------------------------------|---------------|---------------------------|
| 1          | Ôtô tải 2,5 tấn                 | ca            | 749.806                   |
| 2          | Xe bồn 5m <sup>3</sup>          | ca            | 1.234.712                 |
| 3          | Xe bồn 8m <sup>3</sup>          | ca            | 1.445.198                 |
| 4          | Máy bơm chạy điện 1,5KW         | ca            | 15.266                    |
| 5          | Máy bơm chạy xăng 3CV           | ca            | 53.881                    |
| 6          | Cưa máy cầm tay công suất 1,3kw | ca            | 24.662                    |
| 7          | Xe thang cao 12m                | ca            | 2.302.334                 |
| 8          | Máy cắt cỏ 3CV                  | ca            | 293.516                   |
| 9          | Ô tô có cầu tự hành 2,5T        | ca            | 1.041.287                 |

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH**

| Stt | Loại máy & thiết bị                                | Số ca/năm | Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca | Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy | Giá tính khấu hao (1000đ) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Chi phí NL, NL (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy (C <sub>CM</sub> ) (đồng) |
|-----|----------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|---------|------|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                                    |           | K. hao                                                        | S. chữa | CP # |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
|     | Ô tô vận tải thùng - trọng tải:                    |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 1   | 2,5T                                               | 250       | 17                                                            | 6,2     | 6    | 13 lít xăng                                  | 1x2/4 loại ≤3,5 tấn                   | 218.983                   | 134.018                             | 54.308                              | 52.556                         | 273.275                           | 235.649                               | 749.806                              |
|     | Ô tô tưới nước - dung tích:                        |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 2   | 5 m <sup>3</sup>                                   | 260       | 12                                                            | 4,4     | 6    | 23 lít diesel                                | 1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn                | 497.469                   | 206.641                             | 84.187                              | 114.801                        | 531.082                           | 298.000                               | 1.234.712                            |
| 3   | 8 m <sup>3</sup>                                   | 260       | 11                                                            | 4,1     | 6    | 26 lít diesel                                | 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn               | 688.248                   | 262.064                             | 108.531                             | 158.826                        | 600.354                           | 315.422                               | 1.445.198                            |
|     | Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:            |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 4   | 1,5 kW                                             | 190       | 17                                                            | 4,7     | 5    | 5 kWh                                        |                                       | 3.898                     | 3.488                               | 964                                 | 1.026                          | 9.788                             |                                       | 15.266                               |
|     | Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:            |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 5   | 3 CV                                               | 150       | 20                                                            | 5,8     | 5    | 1,6 lít xăng                                 |                                       | 9.860                     | 13.147                              | 3.813                               | 3.287                          | 33.634                            |                                       | 53.881                               |
|     | Cưa gỗ cầm tay - công suất                         |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 6   | 1,3kw                                              | 180       | 30                                                            | 10,5    | 4    | 3 kWh                                        |                                       | 7.600                     | 12.667                              | 4.433                               | 1.689                          | 5.873                             |                                       | 24.662                               |
|     | Xe thang - chiều cao thang:                        |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 7   | 12 m                                               | 280       | 15                                                            | 3,7     | 5    | 29 lít diesel                                | 1x1/4+<br>1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn     | 1.371.165                 | 661.097                             | 181.190                             | 244.851                        | 669.626                           | 545.570                               | 2.302.334                            |
|     | Máy cắt cỏ, máy cưa cây, động cơ xăng - công suất: |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 8   | 3 CV                                               | 150       | 20                                                            | 5,8     | 5    | 2 lít xăng                                   | 1x4/7                                 | 8.600                     | 11.467                              | 3.325                               | 2.867                          | 42.042                            | 233.815                               | 293.516                              |

| Stt                                         | Loại máy & thiết bị | Số ca/năm | Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca | Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy | Giá tính khấu hao (1000đ) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Chi phí NL, NL (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy (C <sub>CM</sub> ) (đồng) |
|---------------------------------------------|---------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|---------|------|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
|                                             |                     |           | K. hao                                                        | S. chữa | CP # |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe: |                     |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 9                                           | 2,5T                | 250       | 9                                                             | 5,10    | 5    | 13,5 lít diesel                              | 1x1/4+<br>1x3/4 loại <3,5 tấn         | 343.425                   | 111.270                             | 70.059                              | 68.685                         | 311.722                           | 479.551                               | 1.041.287                            |

**MỤC LỤC**

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                        | <b>Trang</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|            | Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng                                                       | 1            |
|            | <b>Chương I: Duy trì thảm cỏ</b>                                                       | 4            |
| CX1.01.00  | Tưới nước thảm cỏ thuần chủng và không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)           | 4            |
| CX1.01.10  | Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng bằng máy bơm                                 | 4            |
| CX1.01.20  | Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công                                            | 4            |
| CX1.01.30  | Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng xe bồn                                              | 4            |
| CX1.01.40  | Tưới nước giếng khoan thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm | 5            |
| CX1.01.50  | Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công            | 5            |
| CX1.01.60  | Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn              | 5            |
| CX1.02.00  | Phát thảm cỏ thuần chủng và thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)        | 6            |
| CX1.02.10  | Phát thảm cỏ bằng máy                                                                  | 6            |
| CX1.02.20  | Phát thảm cỏ bằng thủ công                                                             | 6            |
| CX1.03.00  | Xén lẻ cỏ                                                                              | 6            |
| CX1.04.00  | Làm cỏ tạp                                                                             | 7            |
| CX1.05.00  | Trồng dặm cỏ                                                                           | 7            |
| CX1.06.00  | Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ                                                            | 7            |
| CX1.07.00  | Bón phân thảm cỏ                                                                       | 7            |
|            | <b>Chương II: Duy trì cây trang trí</b>                                                | 8            |
| CX2.01.00  | Duy trì bồn hoa                                                                        | 8            |
| CX2.01.10  | Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm                     | 8            |
| CX2.01.20  | Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công                                | 8            |
| CX2.01.30  | Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn                                  | 9            |
| CX2.02.00  | Công tác thay hoa bồn hoa                                                              | 9            |
| CX2.03.00  | Phun thuốc trừ sâu bồn hoa                                                             | 9            |
| CX2.04.00  | Bón phân và xử lý đất bồn hoa                                                          | 9            |
| CX2.05.00  | Duy trì bồn cảnh lá mẫu                                                                | 10           |
| CX2.06.00  | Duy trì cây hàng rào, đường viền                                                       | 10           |
| CX2.07.00  | Trồng dặm cây hàng rào, đường viền                                                     | 11           |
| CX2.08.00  | Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình                                         | 11           |
| CX2.08.10  | Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm                | 11           |
| CX2.08.20  | Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công                           | 12           |
| CX2.08.30  | Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn                             | 12           |
| CX2.09.00  | Duy trì cây cảnh trở hoa                                                               | 12           |
| CX2.10.00  | Trồng dặm cây cảnh trở hoa                                                             | 13           |

| STT       | Nội dung                                               | Trang |
|-----------|--------------------------------------------------------|-------|
| CX2.11.00 | Duy trì cây cảnh tạo hình                              | 13    |
| CX2.12.00 | Duy trì cây cảnh trồng chậu                            | 14    |
| CX2.12.10 | Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm | 14    |
| CX2.12.20 | Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công            | 14    |
| CX2.12.30 | Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn              | 15    |
| CX2.13.00 | Thay đất, phân chậu cảnh                               | 15    |
| CX2.14.00 | Duy trì cây cảnh trồng chậu                            | 15    |
| CX2.15.00 | Trồng dặm cây cảnh trồng chậu                          | 15    |
| CX2.16.00 | Thay chậu hỏng, vỡ                                     | 16    |
| CX2.17.00 | Duy trì cây leo                                        | 16    |
|           | <b>Chương III: Duy trì cây bóng mát</b>                | 17    |
| CX3.01.00 | Duy trì cây bóng mát mới trồng                         | 17    |
| CX3.02.00 | Duy trì thảm cỏ gốc bóng mát                           | 18    |
| CX3.03.00 | Duy trì cây bóng mát loại 1                            | 18    |
| CX3.04.00 | Duy trì cây bóng mát loại 2                            | 19    |
| CX3.05.00 | Duy trì cây bóng mát loại 3                            | 19    |
| CX3.06.00 | Giải toả cành cây gãy                                  | 20    |
| CX3.07.00 | Cắt thấp tán, khống chế chiều cao                      | 20    |
| CX3.08.00 | Gỡ phụ sinh cây cô thụ                                 | 20    |
| CX3.09.00 | Giải toả cây gãy, đổ                                   | 21    |
| CX3.10.00 | Đốn hạ cây sâu bệnh                                    | 21    |
| CX3.11.00 | Quét vôi gốc cây                                       | 21    |
|           |                                                        |       |
|           | Bảng phụ lục phân vùng                                 | 22    |
|           | Bảng giá vật liệu                                      | 23    |
|           | Bảng lương công nhân                                   | 24    |
|           | Bảng giá ca máy và thiết bị                            | 26    |
|           | Mục lục                                                | 29    |

## **THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

### **I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ**

Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu (phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, vật tư khác), nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, trồng mới và duy trì cây xanh đô thị;

Phạm vi các công việc duy trì cây xanh đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình chăm sóc cây xanh thường xuyên kể từ khi được trồng mới để đảm bảo việc sinh trưởng và phát triển bình thường của cây xanh trong đô thị.

#### **1. Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị được xác định trên cơ sở:**

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

#### **2. Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị gồm các chi phí sau:**

##### **a. Chi phí vật liệu:**

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Giá vật liệu chọn tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 08/2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

##### **b. Chi phí nhân công:**

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí lao động của công nhân trực tiếp cần thiết

để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, trồng mới và duy trì cây xanh đô thị. Chi phí nhân công được tính bằng hao phí ngày công theo cấp bậc công nhân nhân với đơn giá nhân công (đơn giá ngày công).

Đơn giá ngày công của nhân công trong tập đơn giá này được xác định cho địa bàn thành phố Bắc Giang bao gồm: lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH, cụ thể :

- Mức lương đầu vào để tính toán là mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Nhóm II mục 2.3 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Các khoản phụ cấp gồm:

- + Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là: 10%
- + Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là: 60%

### **c. Chi phí máy thi công:**

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

- + Xăng RON 92: 20.609 đồng/lít
- + Diesel 0,05S: 22.418 đồng/lít
- + Điện: 1.864,44 đồng/kWh

## **II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ**

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì cây xanh đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Duy trì cây xanh đô thị công bố gồm 03 chương:

- Chương I: Duy trì thảm cỏ
- Chương II: Duy trì cây cảnh
- Chương III: Duy trì cây bóng mát

### **III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

1. Tập đơn giá Đơn giá dịch vụ công ích đô thị - Phần Duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối với các công tác Duy trì cây xanh đô thị thực hiện trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam (thuộc Vùng IV quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) thì chi phí nhân công, chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được điều chỉnh với hệ số:  $K_{nc} = 0,937$ ; đối với các huyện còn lại không thực hiện điều chỉnh.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở Tập đơn giá này thì thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí sau được điều chỉnh:

- Chi phí vật liệu: Được điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) nếu giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch (tăng, giảm) so với giá vật liệu, loại vật liệu chọn tính trong đơn giá. Căn cứ theo yêu cầu thực tế của từng địa phương, chuẩn xác lại giá vật liệu tại thời điểm cho phù hợp với chủng loại vật liệu, quy cách vật liệu sử dụng làm cơ sở để điều chỉnh chi phí vật liệu.

- Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi các quy định chế độ chính sách về xác định tiền lương ngày công tại thời điểm lập dự toán có sự thay đổi so với chế độ chính sách về tiền lương ngày công được xác định trong tập đơn giá.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được điều chỉnh.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá - Phần Duy trì Cây xanh đô thị nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

## CHƯƠNG I DUY TRÌ THẨM CỎ

### CX1.01.00 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...)

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc Vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m<sup>2</sup> (cỏ thuần chủng); 6 lít/m<sup>2</sup> (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 140 lần/năm.

### CX1.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy   |
|-----------|--------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|-------|
|           | <b>Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng</b> |                        |          |           |       |
| CX1.01.11 | - Bằng máy bơm xăng 3CV                          | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 16.274    | 3.664 |
| CX1.01.12 | - Bằng máy bơm điện 1,5kW                        | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 21.539    | 1.374 |

### CX1.01.20 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX1.01.21 | Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công     | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 28.718    |     |
| CX1.01.22 | Tưới nước máy thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công | 100m <sup>2</sup> /lần | 6.137    | 28.718    |     |

### CX1.01.30 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                     | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|--------------------------------------|------------------------|----------|-----------|--------|
|           | <b>Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng</b> |                        |          |           |        |
| CX1.01.31 | - Bằng xe bồn 5m <sup>3</sup>        | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 23.692    | 36.671 |
| CX1.01.32 | - Bằng xe bồn 8m <sup>3</sup>        | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 23.692    | 27.314 |

**CX1.01.40 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG MÁY BƠM**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                    | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|-------|
|           | <b>Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)</b> |                        |          |           |       |
| CX1.01.41 | - Bằng máy bơm xăng 3CV                                                             | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.200    | 23.692    | 4.364 |
| CX1.01.42 | - Bằng máy bơm điện 1,5kw                                                           | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.200    | 25.846    | 1.649 |

**CX1.01.50 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG THỦ CÔNG**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                                   | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX1.01.51 | Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công     | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.200    | 36.616    |     |
| CX1.01.52 | Tưới nước máy thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công | 100m <sup>2</sup> /lần | 7.364    | 36.616    |     |

**CX1.01.60 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG XE BỒN**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                           | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|--------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|--------|
|           | <b>Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng</b> |                        |          |           |        |
| CX1.01.61 | - Bằng xe bồn 5m <sup>3</sup>              | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.200    | 21.539    | 40.005 |
| CX1.01.62 | - Bằng xe bồn 8m <sup>3</sup>              | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.200    | 21.539    | 27.314 |

**CX1.02.00 PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, duy trì thẩm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

**CX1.02.10 PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁY**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                      | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|-------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|--------|
| CX1.02.11 | <b>Phát thẩm cỏ bằng máy</b><br>- Thẩm cỏ thuần chủng | 100m <sup>2</sup> /lần |          | 37.360    | 17.699 |
| CX1.02.12 | - Thẩm cỏ không thuần chủng                           | 100m <sup>2</sup> /lần |          | 27.827    | 13.208 |

**CX1.02.20 PHÁT THẨM CỎ BẰNG THỦ CÔNG**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                           | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX1.02.21 | <b>Phát thẩm cỏ bằng thủ công</b><br>- Thẩm cỏ thuần chủng | 100m <sup>2</sup> /lần |          | 115.945   |     |
| CX1.02.22 | - Thẩm cỏ không thuần chủng                                | 100m <sup>2</sup> /lần |          | 92.756    |     |

**CX1.03.00 XÉN LỀ CỎ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá   | Đơn vị    | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|--------------------|-----------|----------|-----------|-----|
| CX1.03.01 | - Xén lề cỏ lá tre | 100md/lần |          | 77.297    |     |
| CX1.03.02 | - Xén lề cỏ nhung  | 100md/lần |          | 115.945   |     |

**CX1.04.00 LÀM CỎ TẠP***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX1.04.01 | Làm cỏ tạp       | 100m <sup>2</sup> /lần |          | 77.297    |     |

**CX1.05.00 TRỒNG DẶM CỎ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá    | Đơn vị               | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|---------------------|----------------------|----------|-----------|-----|
| CX1.05.01 | Trồng dặm cỏ lá tre | 1m <sup>2</sup> /lần | 15.998   | 35.299    |     |
| CX1.05.02 | Trồng dặm cỏ nhung  | 1m <sup>2</sup> /lần | 16.980   | 19.839    |     |

**CX1.06.00 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá            | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-----------------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX1.06.01 | Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ | 100m <sup>2</sup> /lần | 3.750    | 18.294    |     |

**CX1.07.01 BÓN PHÂN THẨM CỎ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX1.07.01 | Bón phân thẩm cỏ | 100m <sup>2</sup> /lần | 13.500   | 23.189    |     |

## CHƯƠNG II

### DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

#### CX2.01.00 DUY TRÌ BỒN HOA

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới nước tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 180 lần/năm.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 140 lần/năm.

#### CX2.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                             | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy   |
|-----------|--------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|-------|
|           | <b>Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào</b> |                        |          |           |       |
| CX2.01.11 | - Bằng máy bơm xăng 3CV                                      | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 17.231    | 3.879 |
| CX2.01.12 | - Bằng máy bơm điện                                          | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 21.539    | 1.374 |

#### CX2.01.20 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                            | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX2.01.21 | Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công     | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 34.701    |     |
| CX2.01.22 | Tưới nước máy bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công | 100m <sup>2</sup> /lần | 6.137    | 34.701    |     |

**CX2.01.30 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒN**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|--------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|--------|
|           | <b>Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào</b> |                        |          |           |        |
| CX2.01.31 | - Bằng xe bồn 5m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 23.932    | 37.041 |
| CX2.01.32 | - Bằng xe bồn 8m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>2</sup> /lần | 1.000    | 23.932    | 27.459 |

**CX2.02.00 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOA***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                 | Đơn vị                 | Vật liệu   | Nhân công | Máy |
|-----------|----------------------------------|------------------------|------------|-----------|-----|
|           | <b>Công tác thay hoa bồn hoa</b> |                        |            |           |     |
| CX2.02.01 | - Bằng hoa giống                 | 100m <sup>2</sup> /lần | 10.000.000 | 772.965   |     |
| CX2.02.02 | - Bằng hoa giò                   | 100m <sup>2</sup> /lần | 16.000.000 | 695.669   |     |

**CX2.03.00 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá           | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|----------------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX2.03.01 | Phun thuốc trừ sâu bồn hoa | 100m <sup>2</sup> /lần | 3.750    | 43.028    |     |

**CX2.04.00 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá              | Đơn vị                 | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------|------------------------|----------|-----------|-----|
| CX2.04.01 | Bón phân và xử lý đất bồn hoa | 100m <sup>2</sup> /lần | 29.700   | 77.554    |     |

**CX2.05.00 DUY TRÌ BỜ CẢNH LÁ MÀU***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá              | Đơn vị                     | Vật liệu   | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------|----------------------------|------------|-----------|-----|
|           | <b>Duy trì bờ cảnh lá màu</b> |                            |            |           |     |
| CX2.05.01 | - Có hàng rào                 | 100<br>m <sup>2</sup> /năm | 16.050.750 | 4.568.223 |     |
| CX2.05.02 | - Không hàng rào              | 100<br>m <sup>2</sup> /năm | 24.069.000 | 5.748.283 |     |

**CX2.06.00 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                        | Đơn vị                     | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-----------------------------------------|----------------------------|----------|-----------|-----|
|           | <b>Duy trì cây hàng rào, đường viên</b> |                            |          |           |     |
| CX2.06.01 | - Cao <1m                               | 100<br>m <sup>2</sup> /năm | 30.150   | 3.130.508 |     |
| CX2.06.02 | - Cao ≥1m                               | 100<br>m <sup>2</sup> /năm | 30.150   | 4.972.742 |     |

**CX2.07.00 TRỒNG DẠM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup> trồng dặm/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                   | Đơn vị                        | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|------------------------------------|-------------------------------|----------|-----------|-----|
| CX2.07.01 | Trồng dặm cây hàng rào, đường viên | 1m <sup>2</sup> trồng dặm/lần | 16.200   | 8.615     |     |

**CX2.08.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 150 lần/năm.

**CX2.08.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM**

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                  | Đơn vị      | Vật liệu | Nhân công | Máy   |
|-----------|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|-------|
|           | <b>Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình</b> |             |          |           |       |
| CX2.08.11 | - Bằng máy bơm xăng 3CV                           | 100 cây/lần | 1.000    | 16.274    | 3.664 |
| CX2.08.12 | - Bằng máy bơm điện 1,5kW                         | 100 cây/lần | 1.000    | 21.539    | 1.374 |

**CX2.08.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị      | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|--------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|-----|
| CX2.08.21 | Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công     | 100 cây/lần | 1.000    | 32.308    |     |
| CX2.08.22 | Tưới nước máy cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công | 100 cây/lần | 6.137    | 32.308    |     |

**CX2.08.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN**

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                      | Đơn vị      | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|---------------------------------------|-------------|----------|-----------|--------|
|           | <b>Tưới nước cây ra hoa, tạo hình</b> |             |          |           |        |
| CX2.08.31 | - Bể xe bồn 5m <sup>3</sup>           | 100 cây/lần | 1.000    | 23.692    | 36.671 |
| CX2.08.32 | - Bể xe bồn 8m <sup>3</sup>           | 100 cây/lần | 1.000    | 210.599   | 24.713 |

**CX2.09.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOA***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn cành, cân đối.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá         | Đơn vị      | Vật liệu | Nhân công  | Máy |
|-----------|--------------------------|-------------|----------|------------|-----|
| CX2.09.01 | Duy trì cây cảnh trở hoa | 100 cây/năm | 290.000  | 11.942.309 |     |

Ghi chú: Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=1,1.

**CX2.10.00 TRỒNG DẠM CÂY CẢNH TRỞ HOA***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xói đất, trồng cây cảnh, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 cây

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá           | Đơn vị  | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|-----------|----------------------------|---------|-----------|-----------|-----|
| CX2.10.01 | Trồng dặm cây cảnh trở hoa | 100 cây | 1.000.000 | 3.230.780 |     |

**CX2.11.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vì sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá          | Đơn vị      | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|---------------------------|-------------|----------|-----------|-----|
| CX2.11.01 | Duy trì cây cảnh tạo hình | 100 cây/năm | 262.500  | 9.924.871 |     |

**CX2.12.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của tỉnh tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 3 lít/cây; Số lần tưới 90 lần/năm.

**CX2.12.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM**

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                                            | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|-------|
| CX2.12.11 | <b>Tưới nước giếng khoan cây cảnh trong chậu</b><br>- Bằng máy bơm xăng 3CV | 100<br>chậu/lần | 600      | 10.769    | 2.328 |
| CX2.12.12 | - Bằng máy bơm điện<br>1,5kW                                                | 100<br>chậu/lần | 600      | 15.077    | 893   |

**CX2.12.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                                | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|-----|
| CX2.12.21 | Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công     | 100<br>chậu/lần | 600      | 23.692    |     |
| CX2.12.22 | Tưới nước máy cây cảnh trồng chậu bằng thủ công | 100<br>chậu/lần | 3.682    | 23.692    |     |

**CX2.12.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN**

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                     | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|--------------------------------------|-----------------|----------|-----------|--------|
|           | <b>Tưới nước cây cảnh trồng chậu</b> |                 |          |           |        |
| CX2.12.31 | - Bể xe bồn 5m <sup>3</sup>          | 100<br>chậu/lần | 600      | 15.077    | 24.447 |
| CX2.12.32 | - Bể xe bồn 8m <sup>3</sup>          | 100<br>chậu/lần | 600      | 17.231    | 19.510 |

**CX2.13.00 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá         | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|--------------------------|-----------------|----------|-----------|-----|
| CX2.13.01 | Thay đất, phân chậu cảnh | 100<br>chậu/lần | 610.000  | 2.318.895 |     |

**CX2.14.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6 lần/năm.
- Bón phân vô cơ 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá            | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-----------------------------|-----------------|----------|-----------|-----|
| CX2.14.01 | Duy trì cây cảnh trồng chậu | 100<br>chậu/năm | 199.500  | 7.420.464 |     |

**CX2.15.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU**

Đơn vị tính: đồng/100 chậu trồng dặm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá              | Đơn vị                | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------------|-----------------------|-----------|-----------|-----|
| CX2.15.01 | Trồng dặm cây cảnh trồng chậu | 100 chậu<br>trồng dặm | 1.022.500 | 2.153.853 |     |

**CX2.16.00 THAY CHẬU HỒNG, VỠ**

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá   | Đơn vị       | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|-----------|--------------------|--------------|-----------|-----------|-----|
| CX2.16.01 | Thay chậu hồng, vỡ | 100 chậu/lần | 4.500.000 | 2.061.240 |     |

**CX2.17.00 DUY TRÌ CÂY LEO***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì 1 cây cảnh trồng chậu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 120 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá | Đơn vị     | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|------------------|------------|----------|-----------|-----|
| CX2.17.01 | Duy trì cây leo  | 10 cây/lần | 402      | 27.827    |     |

### CHƯƠNG III

#### DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

##### **Phân loại cây bóng mát:**

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:
  - + Cây bóng mát loại 1: Cây cao  $\leq 6m$  và có đường kính gốc cây  $\leq 20cm$
  - + Cây bóng mát loại 2: Cây cao  $\leq 12m$  và có đường kính gốc  $\leq 50cm$ .
  - + Cây bóng mát loại 3: Cây cao  $> 12m$  hoặc có đường kính gốc  $> 50cm$ .

##### **CX3.01.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG**

*Thành phần công việc:*

- Tưới nước ướt đầm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến chỗ nơi quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá               | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|--------------------------------|---------|----------|-----------|---------|
| CX3.01.01 | Duy trì cây bóng mát mới trồng | cây/năm | 111.881  | 268.992   | 133.349 |

**CX3.02.00 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT**(Diện tích thảm cỏ bình quân 3m<sup>2</sup>/bồn)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ.
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân hữu cơ thảm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 15 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 140 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/1bồn/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                 | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|----------------------------------|---------|----------|-----------|---------|
| CX3.02.01 | Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát | bồn/năm | 33.531   | 940.441   | 404.035 |

**CX3.03.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1***Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chồng sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá            | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-----------------------------|---------|----------|-----------|-----|
| CX3.03.01 | Duy trì cây bóng mát loại 1 | cây/năm | 7.913    | 104.350   |     |

**CX3.04.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2***Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá            | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|-----------------------------|---------|----------|-----------|--------|
| CX3.04.01 | Duy trì cây bóng mát loại 2 | cây/năm | 1.209    | 657.020   | 93.358 |

**CX3.05.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3***Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá            | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|-----------------------------|---------|----------|-----------|---------|
| CX3.05.01 | Duy trì cây bóng mát loại 3 | cây/năm | 2.006    | 1.342.383 | 152.511 |

**CX3.06.00 GIẢI TOẢ CÀNH CÂY GỖ***Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                  | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|-----------|-----------------------------------|--------|----------|-----------|--------|
| CX3.06.01 | Giải toả cành cây gãy, cây loại 1 | cây    |          | 69.567    | 1.554  |
| CX3.06.02 | Giải toả cành cây gãy, cây loại 2 | cây    | 1.167    | 278.267   | 58.931 |
| CX3.06.03 | Giải toả cành cây gãy, cây loại 3 | cây    | 1.401    | 463.779   | 78.114 |

**CX3.07.00 CẮT THẤP TÁN, KHÔNG CHẾ CHIỀU CAO***Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt thấp tán cây, không chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, không chế chiều cao từ 8 đến 12 m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá                         | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|           | <b>Cắt thấp tán, không chế chiều cao</b> |        |          |           |         |
| CX3.07.01 | - Cây loại 1                             | cây    | 8.380    | 1.043.503 | 385.796 |
| CX3.07.02 | - Cây loại 2                             | cây    | 10.056   | 1.391.337 | 489.401 |

**CX3.08.00 GỖ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤ***Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: đồng/1cây

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá       | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CX3.08.01 | Gỗ phụ sinh cây cổ thụ | cây    |          | 1.855.116 | 447.959 |

**CX3.09.00 GIẢI TOẢ CÂY GỖ, ĐỔ***Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá           | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-----------|----------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|           | <b>Giải toả cây gỗ, đổ</b> |        |          |           |         |
| CX3.09.01 | - Cây loại 1               | cây    |          | 765.235   | 6.659   |
| CX3.09.02 | - Cây loại 2               | cây    |          | 1.623.227 | 273.365 |
| CX3.09.03 | - Cây loại 3               | cây    |          | 3.478.343 | 430.353 |

**CX3.10.00 ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNH***Thành phần công việc:*

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gom cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá           | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy       |
|-----------|----------------------------|--------|----------|-----------|-----------|
|           | <b>Đốn hạ cây sâu bệnh</b> |        |          |           |           |
| CX3.10.01 | - Cây loại 1               | cây    |          | 752.353   | 12.331    |
| CX3.10.02 | - Cây loại 2               | cây    |          | 2.944.997 | 583.399   |
| CX3.10.03 | - Cây loại 3               | cây    |          | 4.985.624 | 1.013.050 |

**CX3.11.00 QUÉT VÔI GỐC CÂY***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

| Mã hiệu   | Danh mục đơn giá        | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-----------|-------------------------|--------|----------|-----------|-----|
|           | <b>Quét vôi gốc cây</b> |        |          |           |     |
| CX3.11.01 | - Cây loại 1            | cây    | 309      | 7.180     |     |
| CX3.11.02 | - Cây loại 2            | cây    | 1.106    | 11.966    |     |
| CX3.11.03 | - Cây loại 3            | cây    | 2.211    | 27.043    |     |

**BẢNG PHỤ LỤC PHÂN VÙNG**

| <b>STT</b> | <b>Tên vùng</b> | <b>Địa phương trực thuộc</b>                                                                                                                                                                                                                                             |
|------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Vùng I          | Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Nguyên, Ninh Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Điện Biên, Thái Bình. |
| 2          | Vùng II         | Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.                                                                                                   |
| 3          | Vùng III        | TP. Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang.                             |

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ**  
**(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)**

| STT | Tên vật tư                | Đơn vị         | Đơn giá<br>(đồng) |
|-----|---------------------------|----------------|-------------------|
| 1   | A dao                     | kg             | 15.000            |
| 2   | Cây cảnh                  | cây            | 50.000            |
| 3   | Cây chống Ø60             | cây            | 26.000            |
| 4   | Cây giống                 | cây            | 10.000            |
| 5   | Chậu cảnh                 | chậu           | 45.000            |
| 6   | Cỏ giống                  | m <sup>2</sup> | 25.000            |
| 7   | Cỏ nhung                  | kg             | 15.000            |
| 8   | Cỏ lá tre                 | kg             | 6.000             |
| 9   | Đất mùn đen trộn cát mịn  | m <sup>3</sup> | 80.000            |
| 10  | Dây kẽm 1mm               | kg             | 21.400            |
| 11  | Đinh                      | kg             | 20.800            |
| 12  | Hoa giỏ                   | giỏ            | 10.000            |
| 13  | Hoa giống                 | cây            | 4.000             |
| 14  | Nẹp gỗ                    | cây            | 7.000             |
| 15  | Nước (kg)                 | kg             | 2                 |
| 16  | Nước (m <sup>3</sup> )    | m <sup>3</sup> | 2.000             |
| 17  | Nước tưới                 | m <sup>3</sup> | 2.000             |
| 18  | Nước máy                  | m <sup>3</sup> | 12.273            |
| 19  | Phân vi sinh (NPK 5-10-3) | kg             | 4.500             |
| 20  | Sơn                       | kg             | 46.000            |
| 21  | Thuốc trừ sâu             | lít            | 250.000           |
| 22  | Thuốc xử lý đất           | kg             | 36.000            |
| 23  | Vôi bột                   | kg             | 1.650             |
| 24  | Xăng (lít)                | lít            | 20.609            |
| 25  | Xăng (kg)                 | kg             | 27.850            |

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM)**

| STT | Tên nhân công                                    | Hệ số lương (H <sub>CB</sub> ) | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L <sub>CS</sub> ) | Hệ số điều chỉnh (H <sub>ĐC</sub> ) | Tiền lương ngày công (đồng) |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
|     | <b>I.2.3.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II</b> |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Nhân công 3,0/7                                  | 2,31                           | 0,1                                                        | 0,6                                 | 220.978                     |
| 2   | Nhân công 3,5/7                                  | 2,51                           | 0,1                                                        | 0,6                                 | 239.317                     |
| 3   | Nhân công 4,0/7                                  | 2,71                           | 0,1                                                        | 0,6                                 | 257.655                     |

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)**

| STT | Tên nhân công                                                                                                     | Hệ số lương (H <sub>CB</sub> ) | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L <sub>CS</sub> ) | Hệ số điều chỉnh (H <sub>ĐC</sub> ) | Tiền lương ngày công (đồng) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
|     | <b>I.2.3.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I</b>                                                                    |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Nhân công 3,0/7                                                                                                   | 2,16                           |                                                            | 0,6                                 | 198.055                     |
| 2   | Nhân công 4,0/7                                                                                                   | 2,24                           |                                                            | 0,6                                 | 233.815                     |
|     | <b>II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)</b>                         |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Lái xe bậc I                                                                                                      | 2,18                           |                                                            | 0,6                                 | 199.889                     |
| 2   | Lái xe bậc II                                                                                                     | 2,57                           |                                                            | 0,6                                 | 235.649                     |
| 3   | Lái xe bậc III                                                                                                    | 3,05                           |                                                            | 0,6                                 | 279.662                     |
| 4   | Lái xe bậc IV                                                                                                     | 3,60                           |                                                            | 0,6                                 | 330.092                     |
|     | <b>II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)</b>   |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Lái xe bậc I                                                                                                      | 2,35                           |                                                            | 0,6                                 | 215.477                     |
| 2   | Lái xe bậc II                                                                                                     | 2,76                           |                                                            | 0,6                                 | 253.071                     |
| 3   | Lái xe bậc III                                                                                                    | 3,25                           |                                                            | 0,6                                 | 298.000                     |
| 4   | Lái xe bậc IV                                                                                                     | 3,82                           |                                                            | 0,6                                 | 350.265                     |
|     | <b>II.3.c Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)</b> |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Lái xe bậc I                                                                                                      | 2,51                           |                                                            | 0,6                                 | 230.148                     |
| 2   | Lái xe bậc II                                                                                                     | 2,94                           |                                                            | 0,6                                 | 269.575                     |
| 3   | Lái xe bậc III                                                                                                    | 3,44                           |                                                            | 0,6                                 | 315.422                     |
| 4   | Lái xe bậc IV                                                                                                     | 4,05                           |                                                            | 0,6                                 | 371.354                     |

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ**

| <b>STT</b> | <b>Tên máy và thiết bị</b>      | <b>Đơn vị</b> | <b>Đơn giá<br/>(đồng)</b> |
|------------|---------------------------------|---------------|---------------------------|
| 1          | Ôtô tải 2,5 tấn                 | ca            | 749.806                   |
| 2          | Xe bồn 5m <sup>3</sup>          | ca            | 1.234.712                 |
| 3          | Xe bồn 8m <sup>3</sup>          | ca            | 1.445.198                 |
| 4          | Máy bơm chạy điện 1,5KW         | ca            | 15.266                    |
| 5          | Máy bơm chạy xăng 3CV           | ca            | 53.881                    |
| 6          | Cưa máy cầm tay công suất 1,3kw | ca            | 24.662                    |
| 7          | Xe thang cao 12m                | ca            | 2.302.334                 |
| 8          | Máy cắt cỏ 3CV                  | ca            | 293.516                   |
| 9          | Ô tô có cầu tự hành 2,5T        | ca            | 1.041.287                 |

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH**

| Stt | Loại máy & thiết bị                                | Số ca/năm | Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca | Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy | Giá tính khấu hao (1000đ) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Chi phí NL, NL (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy (C <sub>CM</sub> ) (đồng) |
|-----|----------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|---------|------|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                                    |           | K. hao                                                        | S. chữa | CP # |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
|     | Ô tô vận tải thùng - trọng tải:                    |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 1   | 2,5T                                               | 250       | 17                                                            | 6,2     | 6    | 13 lít xăng                                  | 1x2/4 loại ≤3,5 tấn                   | 218.983                   | 134.018                             | 54.308                              | 52.556                         | 273.275                           | 235.649                               | 749.806                              |
|     | Ô tô tưới nước - dung tích:                        |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 2   | 5 m <sup>3</sup>                                   | 260       | 12                                                            | 4,4     | 6    | 23 lít diesel                                | 1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn                | 497.469                   | 206.641                             | 84.187                              | 114.801                        | 531.082                           | 298.000                               | 1.234.712                            |
| 3   | 8 m <sup>3</sup>                                   | 260       | 11                                                            | 4,1     | 6    | 26 lít diesel                                | 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn               | 688.248                   | 262.064                             | 108.531                             | 158.826                        | 600.354                           | 315.422                               | 1.445.198                            |
|     | Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:            |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 4   | 1,5 kW                                             | 190       | 17                                                            | 4,7     | 5    | 5 kWh                                        |                                       | 3.898                     | 3.488                               | 964                                 | 1.026                          | 9.788                             |                                       | 15.266                               |
|     | Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:            |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 5   | 3 CV                                               | 150       | 20                                                            | 5,8     | 5    | 1,6 lít xăng                                 |                                       | 9.860                     | 13.147                              | 3.813                               | 3.287                          | 33.634                            |                                       | 53.881                               |
|     | Cưa gỗ cầm tay - công suất                         |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 6   | 1,3kw                                              | 180       | 30                                                            | 10,5    | 4    | 3 kWh                                        |                                       | 7.600                     | 12.667                              | 4.433                               | 1.689                          | 5.873                             |                                       | 24.662                               |
|     | Xe thang - chiều cao thang:                        |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 7   | 12 m                                               | 280       | 15                                                            | 3,7     | 5    | 29 lít diesel                                | 1x1/4+<br>1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn     | 1.371.165                 | 661.097                             | 181.190                             | 244.851                        | 669.626                           | 545.570                               | 2.302.334                            |
|     | Máy cắt cỏ, máy cưa cây, động cơ xăng - công suất: |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 8   | 3 CV                                               | 150       | 20                                                            | 5,8     | 5    | 2 lít xăng                                   | 1x4/7                                 | 8.600                     | 11.467                              | 3.325                               | 2.867                          | 42.042                            | 233.815                               | 293.516                              |

| Stt | Loại máy & thiết bị                         | Số ca/năm | Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca | Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy | Giá tính khấu hao (1000đ) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Chi phí NL, NL (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy (C <sub>CM</sub> ) (đồng) |
|-----|---------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|---------|------|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                             |           | K. hao                                                        | S. chữa | CP # |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
|     | Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe: |           |                                                               |         |      |                                              |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 9   | 2,5T                                        | 250       | 9                                                             | 5,10    | 5    | 13,5 lít diesel                              | 1x1/4+<br>1x3/4 loại <3,5 tấn         | 343.425                   | 111.270                             | 70.059                              | 68.685                         | 311.722                           | 479.551                               | 1.041.287                            |

**MỤC LỤC**

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                        | <b>Trang</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|            | Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng                                                       | 1            |
|            | <b>Chương I: Duy trì thảm cỏ</b>                                                       | 4            |
| CX1.01.00  | Tưới nước thảm cỏ thuần chủng và không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)           | 4            |
| CX1.01.10  | Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng bằng máy bơm                                 | 4            |
| CX1.01.20  | Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công                                            | 4            |
| CX1.01.30  | Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng xe bồn                                              | 4            |
| CX1.01.40  | Tưới nước giếng khoan thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm | 5            |
| CX1.01.50  | Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công            | 5            |
| CX1.01.60  | Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn              | 5            |
| CX1.02.00  | Phát thảm cỏ thuần chủng và thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)        | 6            |
| CX1.02.10  | Phát thảm cỏ bằng máy                                                                  | 6            |
| CX1.02.20  | Phát thảm cỏ bằng thủ công                                                             | 6            |
| CX1.03.00  | Xén lẻ cỏ                                                                              | 6            |
| CX1.04.00  | Làm cỏ tạp                                                                             | 7            |
| CX1.05.00  | Trồng dặm cỏ                                                                           | 7            |
| CX1.06.00  | Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ                                                            | 7            |
| CX1.07.00  | Bón phân thảm cỏ                                                                       | 7            |
|            | <b>Chương II: Duy trì cây trang trí</b>                                                | 8            |
| CX2.01.00  | Duy trì bồn hoa                                                                        | 8            |
| CX2.01.10  | Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm                     | 8            |
| CX2.01.20  | Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công                                | 8            |
| CX2.01.30  | Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn                                  | 9            |
| CX2.02.00  | Công tác thay hoa bồn hoa                                                              | 9            |
| CX2.03.00  | Phun thuốc trừ sâu bồn hoa                                                             | 9            |
| CX2.04.00  | Bón phân và xử lý đất bồn hoa                                                          | 9            |
| CX2.05.00  | Duy trì bồn cảnh lá mẫu                                                                | 10           |
| CX2.06.00  | Duy trì cây hàng rào, đường viền                                                       | 10           |
| CX2.07.00  | Trồng dặm cây hàng rào, đường viền                                                     | 11           |
| CX2.08.00  | Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình                                         | 11           |
| CX2.08.10  | Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm                | 11           |
| CX2.08.20  | Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công                           | 12           |
| CX2.08.30  | Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn                             | 12           |
| CX2.09.00  | Duy trì cây cảnh trở hoa                                                               | 12           |
| CX2.10.00  | Trồng dặm cây cảnh trở hoa                                                             | 13           |

| STT       | Nội dung                                               | Trang |
|-----------|--------------------------------------------------------|-------|
| CX2.11.00 | Duy trì cây cảnh tạo hình                              | 13    |
| CX2.12.00 | Duy trì cây cảnh trồng chậu                            | 14    |
| CX2.12.10 | Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm | 14    |
| CX2.12.20 | Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công            | 14    |
| CX2.12.30 | Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn              | 15    |
| CX2.13.00 | Thay đất, phân chậu cảnh                               | 15    |
| CX2.14.00 | Duy trì cây cảnh trồng chậu                            | 15    |
| CX2.15.00 | Trồng dặm cây cảnh trồng chậu                          | 15    |
| CX2.16.00 | Thay chậu hỏng, vỡ                                     | 16    |
| CX2.17.00 | Duy trì cây leo                                        | 16    |
|           | <b>Chương III: Duy trì cây bóng mát</b>                | 17    |
| CX3.01.00 | Duy trì cây bóng mát mới trồng                         | 17    |
| CX3.02.00 | Duy trì thảm cỏ gốc bóng mát                           | 18    |
| CX3.03.00 | Duy trì cây bóng mát loại 1                            | 18    |
| CX3.04.00 | Duy trì cây bóng mát loại 2                            | 19    |
| CX3.05.00 | Duy trì cây bóng mát loại 3                            | 19    |
| CX3.06.00 | Giải toả cành cây gãy                                  | 20    |
| CX3.07.00 | Cắt thấp tán, khống chế chiều cao                      | 20    |
| CX3.08.00 | Gỡ phụ sinh cây cô thụ                                 | 20    |
| CX3.09.00 | Giải toả cây gãy, đổ                                   | 21    |
| CX3.10.00 | Đốn hạ cây sâu bệnh                                    | 21    |
| CX3.11.00 | Quét vôi gốc cây                                       | 21    |
|           |                                                        |       |
|           | Bảng phụ lục phân vùng                                 | 22    |
|           | Bảng giá vật liệu                                      | 23    |
|           | Bảng lương công nhân                                   | 24    |
|           | Bảng giá ca máy và thiết bị                            | 26    |
|           | Mục lục                                                | 29    |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**ĐƠN GIÁ  
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ  
TỈNH BẮC GIANG  
TẬP 4: DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU  
SÁNG ĐÔ THỊ**

**CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1249/QĐ-UBND**

**NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA UBND TỈNH BẮC GIANG**

## **THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

### **I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ**

Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

Phạm vi các công việc duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị để đảm bảo cho việc hoạt động của hệ thống chiếu sáng đô thị.

#### **1. Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị được xác định trên cơ sở:**

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

#### **2. Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị gồm các chi phí sau:**

##### **a. Chi phí vật liệu:**

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Giá vật liệu tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 08/2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

**b. Chi phí nhân công:**

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí lao động của công nhân trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác. Chi phí nhân công được tính bằng hao phí ngày công theo cấp bậc công nhân nhân với đơn giá nhân công (đơn giá ngày công).

Đơn giá ngày công của nhân công trong tập đơn giá này được xác định cho địa bàn thành phố Bắc Giang bao gồm: lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH, cụ thể :

- Mức lương đầu vào để tính toán là mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Nhóm I mục 2.3 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động

- Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Các khoản phụ cấp gồm:

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là: 60%

**c. Chi phí máy thi công:**

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

|                 |                   |
|-----------------|-------------------|
| + Xăng RON 92:  | 20.609 đồng/lít   |
| + Diezel 0,05S: | 22.418 đồng/lít   |
| + Điện:         | 1.864,44 đồng/kWh |

**II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ**

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị công bố gồm 06 chương:

- Chương I: Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, choá đèn.
- Chương II: Kéo dây, kéo cáp – Làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện.
- Chương III: Lắp đặt các loại đèn sân vườn.
- Chương IV: Lắp đặt đèn trang trí.
- Chương V: Duy trì lưới điện chiếu sáng.
- Chương VI: Duy trì trạm đèn.

### III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Tập đơn giá Đơn giá dịch vụ công ích đô thị - Phần Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối với các công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam (thuộc Vùng IV quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) thì chi phí nhân công, chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được điều chỉnh với hệ số:  $K_{nc} = 0,937$ ; đối với các huyện còn lại không thực hiện điều chỉnh.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở Tập đơn giá này thì thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí được điều chỉnh như sau:

- Chi phí vật liệu được điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) nếu giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch (tăng, giảm) so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá.

- Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi các quy định chế độ chính sách về xác định tiền lương ngày công tại thời điểm lập dự toán có sự thay đổi so với chế độ chính sách về tiền lương ngày công được xác định trong tập đơn giá.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được điều chỉnh.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá – Phần Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

## CHƯƠNG I

### LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CẦN ĐÈN, CHOÁ ĐÈN

#### CS.1.01.00 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG

*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m.
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế.
- Đào mà, hố móng.
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy     |
|------------|----------------------------------------|--------|-----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp dựng cột đèn bằng thủ công</b>  |        |           |           |         |
| CS.1.01.11 | + Cột đèn BTCT cao $\leq 10\text{m}$   | 1 cột  | 2.544.175 | 973.773   |         |
| CS.1.01.12 | + Cột đèn BTCT cao $> 10\text{m}$      | 1 cột  | 3.025.073 | 1.081.970 |         |
| CS.1.01.13 | + Cột đèn thép, gang $\leq 8\text{m}$  | 1 cột  | 4.030.000 | 649.182   |         |
| CS.1.01.14 | + Cột đèn thép, gang $\leq 10\text{m}$ | 1 cột  | 4.460.000 | 973.773   |         |
| CS.1.01.15 | + Cột đèn thép, gang $\leq 12\text{m}$ | 1 cột  | 5.830.000 | 1.081.970 |         |
|            | <b>Lắp dựng cột đèn bằng máy</b>       |        |           |           |         |
| CS.1.01.21 | + Cột đèn BTCT cao $\leq 10\text{m}$   | 1 cột  | 2.544.175 | 540.985   | 229.047 |
| CS.1.01.22 | + Cột đèn BTCT cao $> 10\text{m}$      | 1 cột  | 3.025.073 | 757.379   | 305.395 |
| CS.1.01.23 | + Cột đèn thép, gang $\leq 8\text{m}$  | 1 cột  | 4.030.000 | 540.985   | 152.698 |
| CS.1.01.24 | + Cột đèn thép, gang $\leq 10\text{m}$ | 1 cột  | 4.460.000 | 540.985   | 152.698 |
| CS.1.01.25 | + Cột đèn thép, gang $\leq 12\text{m}$ | 1 cột  | 5.830.000 | 649.182   | 229.047 |
|            | <b>Vận chuyển cột đèn</b>              |        |           |           |         |
| CS.1.01.31 | + Cột đèn BTCT cao $\leq 10\text{m}$   | 1 cột  |           |           | 58.848  |
| CS.1.01.32 | + Cột đèn BTCT cao $> 10\text{m}$      | 1 cột  |           |           | 58.848  |
| CS.1.01.33 | + Cột đèn thép, gang $\leq 8\text{m}$  | 1 cột  |           |           | 58.848  |
| CS.1.01.34 | + Cột đèn thép, gang $\leq 10\text{m}$ | 1 cột  |           |           | 58.848  |
| CS.1.01.35 | + Cột đèn thép, gang $\leq 12\text{m}$ | 1 cột  |           |           | 58.848  |

**CS.1.02.00 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT****CS.1.02.10 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT MỚI***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/chiếc

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                    | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|-------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp chụp đầu cột (cột mới)</b>   |        |          |           |         |
| CS.1.02.11 | + Chiều dài cột $\leq 10,5\text{m}$ | chiếc  | 90.000   | 116.908   | 249.572 |
| CS.1.02.12 | + Chiều dài cột $> 10,5\text{m}$    | chiếc  | 90.000   | 128.598   | 291.526 |

**CS.1.02.20 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT VÀO CỘT TẬN DỤNG (CỘT HẠ THỂ CÓ SẴN)***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn.
- Tháo kéo lại dây.
- Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/chiếc

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                      | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|-------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CS.1.02.20 | Lắp đặt chụp đầu vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn) | chiếc  | 90.000   | 116.908   | 249.572 |

**CS.1.03.00 LẮP CÀN ĐÈN CÁC LOẠI***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.1.03.10 LẮP CÀN ĐÈN  $\Phi 60$** 

Đơn vị tính: đồng/cản đèn

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                        | Đơn vị  | Vật liệu  | Nhân công | Máy     |
|------------|-----------------------------------------|---------|-----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp càn đèn <math>\Phi 60</math></b> |         |           |           |         |
| CS.1.03.11 | + Chiều dài càn đèn $\leq 2,8\text{m}$  | cản đèn | 1.928.000 | 222.124   | 249.572 |
| CS.1.03.12 | + Chiều dài càn đèn $\leq 3,2\text{m}$  | cản đèn | 1.989.000 | 245.506   | 249.572 |
| CS.1.03.13 | + Chiều dài càn đèn $\leq 3,6\text{m}$  | cản đèn | 2.556.100 | 266.549   | 249.572 |

**CS.1.03.20 LẮP CÀN ĐÈN CHỮ S**

Đơn vị tính: đồng/cần đèn

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị  | Vật liệu  | Nhân công | Máy     |
|------------|----------------------------------------|---------|-----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp cần đèn chữ S</b>               |         |           |           |         |
| CS.1.03.21 | + Chiều dài cần đèn $\leq 2,8\text{m}$ | cần đèn | 2.187.920 | 233.815   | 282.848 |
| CS.1.03.22 | + Chiều dài cần đèn $\leq 3,2\text{m}$ | cần đèn | 2.248.920 | 268.887   | 282.848 |

**CS.1.03.30 LẮP CÀN ĐÈN SỢI TÓC  $\Phi 48$** 

Đơn vị tính: đồng/cần đèn

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                | Đơn vị  | Vật liệu  | Nhân công | Máy     |
|------------|-------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp cần đèn sợi tóc <math>\Phi 48</math></b> |         |           |           |         |
| CS.1.03.31 | + Chiều dài cần đèn $\leq 1,5\text{m}$          | cần đèn | 1.169.960 | 187.052   | 143.178 |
| CS.1.03.32 | + Chiều dài cần đèn $\leq 2,0\text{m}$          | cần đèn | 1.319.960 | 187.052   | 143.178 |

**CS.1.04.10 LẮP CHOÁ ĐÈN (LẮP LÓP), CHAO CAO ÁP***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến nơi lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Kiểm tra, thử bóng và choá đèn.
- Đấu dây vào choá, lắp choá và căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/choá

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|----------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp choá đèn</b>                    |        |          |           |         |
| CS.1.04.11 | Choá cao áp ở độ cao $\leq 12\text{m}$ | choá   | 200.000  | 116.908   | 249.572 |
| CS.1.04.12 | Choá cao áp ở độ cao $> 12\text{m}$    | choá   | 200.000  | 163.671   | 291.526 |
| CS.1.04.13 | Chao cao áp                            | choá   | 200.000  | 70.145    | 249.572 |
| CS.1.04.14 | Choá huỳnh quang                       | choá   | 12.000   | 116.908   | 249.572 |

**CS.1.05.00 LẮP CÁC LOẠI XÀ, SỨ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m.
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ.
- Đục lỗ để lắp xà đưa xà lên cao.
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.1.05.10 ĐỤC LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá             | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CS.1.05.10 | Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp | bộ     |          | 58.454    | 289.462 |

**CS.1.05.20 LẮP XÀ DỌC**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CS.1.05.20 | Lắp xà dọc       | bộ     | 250.000  | 292.269   | 345.350 |

**CS.1.05.30 LẮP XÀ NGANG BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá             | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp xà ngang bằng máy</b> |        |          |           |         |
| CS.1.05.31 | - Loại xà $\leq 1\text{m}$   | bộ     | 123.000  | 93.526    | 192.975 |
| CS.1.05.32 | - Loại xà $> 1\text{m}$      | bộ     | 190.000  | 116.908   | 192.975 |

**CS.1.05.40 LẮP XÀ NGANG BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                  | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|-----------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
|            | <b>Lắp xà ngang bằng thủ công</b> |        |          |           |     |
| CS.1.05.41 | - Loại xà $\leq 1\text{m}$        | bộ     | 123.000  | 187.052   |     |
| CS.1.05.42 | - Loại xà $> 1\text{m}$           | bộ     | 190.000  | 233.815   |     |

**Ghi chú:**

- Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 0,8.

- Nếu lắp xà kép, xà nèo thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.

**CS.1.06.00 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA, BỘ NÉO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m.
- Đóng cọc tiếp địa.
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa.
- Đấu nối tiếp địa vào cột đèn.
- Đấu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.1.06.10 LÀM TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá          | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|---------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.1.06.10 | Làm tiếp địa cho cột điện | bộ     | 63.600   | 109.893   |     |

**CS.1.06.20 LÀM TIẾP ĐỊA LẮP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP NGẦM**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                            | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|------------|---------------------------------------------|--------|----------|-----------|--------|
| CS.1.06.20 | Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm | bộ     | 170.000  | 93.526    | 35.242 |

**CS.1.06.30 LÀM TIẾP ĐỊA LẬP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP TREO**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                            | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|---------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CS.1.06.30 | Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp treo | bộ     | 63.600   | 116.908   | 395.189 |

**CHƯƠNG II**  
**KÉO DÂY, KÉO CÁP – LÀM ĐẦU CÁP KHÔ**  
**LUÒN CÁP CỬA CỘT – ĐÁNH SỐ CỘT – LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT**  
**LẮP CỬA CỘT – LUÒN DÂY LÊN ĐÈN – LẮP TỬ ĐIỆN**

**CS.2.01.10 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí.
- Cảnh giới, giám sát an toàn.
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ.
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                             | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy       |
|------------|----------------------------------------------|--------|------------|-----------|-----------|
|            | <b>Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng</b> |        |            |           |           |
| CS.2.01.11 | - Tiết diện dây 6 ÷ 25mm <sup>2</sup>        | 100m   | 5.374.576  | 350.723   | 482.436   |
| CS.2.01.12 | - Tiết diện dây 26 ÷ 50mm <sup>2</sup>       | 100m   | 18.616.640 | 584.538   | 1.929.745 |

**Ghi chú :** Kéo dây tiết diện >25mm<sup>2</sup> , cáp tiết diện >50mm<sup>2</sup> thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,15.

**CS.2.02.00 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ, LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha.
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

**CS.2.02.10 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ**

Đơn vị tính: đồng/đầu cáp

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|------------------|---------|----------|-----------|-----|
| CS.2.02.10 | Làm đầu cáp khô  | đầu cáp | 10.910   | 93.526    |     |

**CS.2.02.20 LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ**

Đơn vị tính: đồng/cái

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá    | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|---------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.2.02.20 | Lắp cầu chì đuôi cá | cái    | 15.000   | 54.099    |     |

**CS.2.03.10 RẢI CÁP NGẦM***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí.
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí.
- Đặt lưới bảo vệ.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy |
|------------|------------------|--------|------------|-----------|-----|
| CS.2.03.10 | Rải cáp ngầm     | 100m   | 28.688.975 | 324.591   |     |

**CS.2.04.10 LUỒN CÁP CỬA CỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng.
- Quán cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp.
- Luồn dây bọc cáp, quán cáp và kéo vào trong cột.
- Lắp đặt chân cột, hoàn chỉnh bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/đầu cáp

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|------------------|---------|----------|-----------|-----|
| CS.2.04.10 | Luồn cáp cửa cột | đầu cáp |          | 54.099    |     |

**CS.2.05.10 ĐÁNH SỐ CỘT BÊ TÔNG LY TÂM***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10 cột

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá           | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|----------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.2.05.10 | Đánh số cột bê tông ly tâm | 10 cột | 43.146   | 336.694   |     |

**CS.2.05.20 ĐÁNH SỐ CỘT THÉP***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10 cột

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.2.05.20 | Đánh số cột thép | 10 cột | 5.390    | 336.694   |     |

**CS.2.06.00 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT****CS.2.06.10 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột.
- Định vị và lắp bulông.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bảng

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá      | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|-----------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.2.06.10 | Lắp bảng điện cửa cột | bảng   | 7.000    | 35.072    |     |

**CS.2.06.20 LẮP CỬA CỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột.
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột.
- Lắp cửa cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/cửa

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|------------|------------------|--------|----------|-----------|--------|
| CS.2.06.20 | Lắp cửa cột      | cửa    | 30.900   | 64.918    | 30.383 |

**CS.2.07.00 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đầu dây.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.2.07.10 LUỒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN**

Đơn vị tính: đồng/100m

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá             | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy       |
|------------|------------------------------|--------|----------|-----------|-----------|
| CS.2.07.10 | Luồn dây từ cáp treo lên đèn | 100m   | 456.750  | 540.985   | 1.929.745 |

**CS.2.07.20 LUỒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN**

Đơn vị tính: đồng/100m

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá             | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.2.07.20 | Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn | 100m   | 456.750  | 540.985   |     |

**CS.2.08.00 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ, TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG****CS.2.08.10 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí.
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|------------|------------------|--------|-----------|-----------|-----|
| CS.2.08.10 | Lắp giá đỡ tủ    | bộ     | 1.217.000 | 540.985   |     |

**CS.2.08.20 LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí.
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ.
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/tủ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                             | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy     |
|------------|----------------------------------------------|--------|-----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng</b> |        |           |           |         |
| CS.2.08.21 | - Độ cao <2m                                 | tủ     | 9.025.000 | 508.526   |         |
| CS.2.08.22 | - Độ cao $\geq$ 2m                           | tủ     | 9.025.000 | 508.526   | 385.949 |

### CHƯƠNG III LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN

#### CS.3.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m.
- Dụng cột, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                 | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy     |
|------------|----------------------------------|--------|-----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp dựng cột đèn sân vườn</b> |        |           |           |         |
| CS.3.01.11 | - Lắp đặt bằng thủ công          | 1 cột  | 2.544.175 | 701.445   |         |
| CS.3.01.12 | - Lắp đặt bằng cơ giới           | 1 cột  | 2.544.175 | 350.723   | 305.395 |

#### CS.3.02.10 LẮP ĐẶT ĐÈN LỒNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư.
- Đục lỗ bắt tay đèn lồng.
- Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn.
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CS.3.02.10 | Lắp đặt đèn lồng | bộ     | 50.000   | 140.289   | 289.462 |

#### CS.3.03.10 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NÁM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư.
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá               | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|--------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CS.3.03.11 | Lắp đặt đèn cầu                | bộ     | 250.000  | 46.763    | 289.462 |
| CS.3.03.12 | Lắp đặt đèn nấm                | bộ     | 150.000  | 70.145    | 289.462 |
| CS.3.03.13 | Lắp đặt đèn chiếu sáng thẩm cỏ | bộ     | 350.000  | 140.289   |         |

## CHƯƠNG IV

### LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ

#### CS.4.01.00 LẮP ĐÈN MÀU NGANG ĐƯỜNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối . . .
- Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đấu dây cân pha các dây đèn.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

#### CS.4.01.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                   | Đơn vị   | Vật liệu  | Nhân công | Máy       |
|------------|------------------------------------|----------|-----------|-----------|-----------|
|            | <b>Lắp đèn bóng ốc ngang đường</b> |          |           |           |           |
| CS.4.01.11 | - Ngang đường                      | 100 bóng | 944.000   | 935.260   | 1.929.745 |
| CS.4.01.12 | - Ngã 3 - ngã 4                    | 100 bóng | 1.384.000 | 1.402.890 | 2.894.618 |

#### CS.4.01.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/10m

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                   | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp đèn dây rắn ngang đường</b> |        |          |           |         |
| CS.4.01.21 | - Ngang đường                      | 10m    | 500.000  | 233.815   | 385.949 |
| CS.4.01.22 | - Ngã 3 - ngã 4                    | 10m    | 500.000  | 350.723   | 578.924 |

#### CS.4.02.00 LẮP ĐÈN TRANG TRÍ VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối.
- Lắp đèn cố định viên trang trí kiến trúc.
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ.
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.02.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC**

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị   | Vật liệu | Nhân công | Máy       |
|------------|--------------------------------------------------|----------|----------|-----------|-----------|
|            | <b>Lắp đèn bóng ốc viên công trình kiến trúc</b> |          |          |           |           |
| CS.4.02.11 | - Độ cao $H < 3m$                                | 100 bóng | 360.500  | 1.169.075 | 1.929.745 |
| CS.4.02.12 | - Độ cao $H \geq 3m$                             | 100 bóng | 360.500  | 1.519.798 | 2.894.618 |

**CS.4.02.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIÊN KIẾN TRÚC**

Đơn vị tính: đồng/10m

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|--------------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp đèn dây rắn viên công trình kiến trúc</b> |        |          |           |         |
| CS.4.02.21 | - Độ cao $H < 3m$                                | 10m    | 500.000  | 233.815   | 192.975 |
| CS.4.02.22 | - Độ cao $H \geq 3m$                             | 10m    | 500.000  | 303.960   | 385.949 |

**CS.4.03.00 LẮP ĐÈN MÀU TRANG TRÍ CÂY***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Trãi dây đèn lên cây.
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ.
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.03.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC TRANG TRÍ CÂY**

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                     | Đơn vị   | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|--------------------------------------|----------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp đèn bóng ốc trang trí cây</b> |          |          |           |         |
| CS.4.03.11 | - Độ cao $H < 3m$                    | 100 bóng | 360.500  | 818.353   | 385.949 |
| CS.4.03.12 | - Độ cao $H \geq 3m$                 | 100 bóng | 360.500  | 1.169.075 | 771.898 |

**CS.4.03.20 LẮP ĐÈN BÓNG 3W TRANG TRÍ CÂY**

Đơn vị tính: đồng/dây (100 bóng)

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                     | Đơn vị   | Vật liệu | Nhân công | Máy    |
|------------|--------------------------------------|----------|----------|-----------|--------|
|            | <b>Lắp đèn bóng 3W trang trí cây</b> |          |          |           |        |
| CS.4.03.21 | - Độ cao $H < 3m$                    | 100 bóng | 350.000  | 23.382    | 48.244 |
| CS.4.03.22 | - Độ cao $H \geq 3m$                 | 100 bóng | 350.000  | 46.763    | 57.892 |

**CS.4.04.00 LẮP ĐÈN MÀU VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt.
- Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu.
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha.
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.04.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG**

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                  | Đơn vị   | Vật liệu | Nhân công | Máy       |
|------------|---------------------------------------------------|----------|----------|-----------|-----------|
|            | <b>Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng</b> |          |          |           |           |
| CS.4.04.11 | - Độ cao $H < 3m$                                 | 100 bóng | 360.500  | 935.260   | 1.543.796 |
| CS.4.04.12 | - Độ cao $H \geq 3m$                              | 100 bóng | 360.500  | 1.215.838 | 2.315.694 |

**CS.4.04.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG**

Đơn vị tính: đồng/10m

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                  | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|---------------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp đèn dây rắn viền khẩu hiệu, biểu tượng</b> |        |          |           |         |
| CS.4.04.21 | - Độ cao $H < 3m$                                 | 10m    | 500.000  | 233.815   | 289.462 |
| CS.4.04.22 | - Độ cao $H \geq 3m$                              | 10m    | 500.000  | 303.960   | 578.924 |

**CS.4.04.30 LẮP ĐÈN ỐNG VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG**

Đơn vị tính: đồng/10m

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                              | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|-----------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng</b> |        |          |           |         |
| CS.4.04.31 | - Độ cao $H < 3m$                             | 10m    | 250.000  | 701.445   | 385.949 |
| CS.4.04.32 | - Độ cao $H \geq 3m$                          | 10m    | 250.000  | 935.260   | 771.898 |

**CS.4.05.00 LẮP ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mỗi theo vị trí thiết kế.
- Kéo dây nguồn đấu điện.
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.05.10 LẮP ĐÈN PHA TRÊN CẠN**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá            | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|-----------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp đèn pha trên cạn</b> |        |          |           |         |
| CS.4.05.11 | - Độ cao $H < 3m$           | bộ     | 220.000  | 233.815   | 289.462 |
| CS.4.05.12 | - Độ cao $H \geq 3m$        | bộ     | 220.000  | 303.960   | 349.831 |

**CS.4.05.20 LẮP ĐÈN PHA DƯỚI NƯỚC**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá      | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|-----------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.4.05.20 | Lắp đèn pha dưới nước | bộ     | 220.000  | 420.867   |     |

**CS.4.06.00 LẮP KHUNG HOA VĂN, KHUNG CHỮ KHẨU HIỆU***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá.
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.06.10 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1Mx2M**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                    | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|-------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp khung kích thước 1m x 2m</b> |        |          |           |         |
| CS.4.06.11 | - Độ cao $H < 3m$                   | bộ     | 760.480  | 350.723   | 308.759 |
| CS.4.06.12 | - Độ cao $H \geq 3m$                | bộ     | 760.480  | 467.630   | 463.139 |

**CS.4.06.20 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1Mx2M <KHUNG< 2Mx2M**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                        | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|-----------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Lắp khung kích thước &gt;1m x 2m</b> |        |          |           |         |
| CS.4.06.21 | - Độ cao $H < 3m$                       | bộ     | 760.480  | 467.630   | 332.762 |
| CS.4.06.22 | - Độ cao $H \geq 3m$                    | bộ     | 760.480  | 607.919   | 499.144 |

**CS.4.07.10 LẮP BỘ ĐIỀU KHIỂN NHẬP NHÁY***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển.

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                   | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
|            | <b>Lắp bộ điều khiển nhấp nháy</b> |        |          |           |     |
| CS.4.07.11 | - Số lượng $2 \div 3$ kênh         | bộ     | 200.000  | 233.815   |     |
| CS.4.07.12 | - Số lượng $\geq 4$ kênh           | bộ     | 245.000  | 350.723   |     |

## CHƯƠNG V

### DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

#### CS.5.01.00 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC, ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN ỒNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp.
- Cảnh giới đảm bảo giao thông.
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới.
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lớp đèn.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

#### CS.5.01.10 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                    | Đơn vị  | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|------------|-------------------------------------|---------|-----------|-----------|-----|
| CS.5.01.10 | Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công | 20 bóng | 3.111.000 | 779.018   |     |

#### CS.5.01.20 THAY BÓNG CAO ÁP

##### CS.5.01.2A THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

| Mã hiệu     | Danh mục đơn giá                   | Đơn vị  | Vật liệu  | Nhân công | Máy       |
|-------------|------------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|
|             | <b>Thay bóng cao áp bằng máy</b>   |         |           |           |           |
| CS.5.01.21A | - Chiều cao cột $H < 10m$          | 20 bóng | 4.055.000 | 935.260   | 1.929.745 |
| CS.5.01.22A | - Chiều cao cột $10m \leq H < 18m$ | 20 bóng | 4.055.000 | 1.169.075 | 2.332.208 |
| CS.5.01.23A | - Chiều cao cột $18m \leq H < 24m$ | 20 bóng | 4.055.000 | 1.636.705 | 2.893.901 |

##### CS.5.01.2B THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

| Mã hiệu     | Danh mục đơn giá                      | Đơn vị  | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|-------------|---------------------------------------|---------|-----------|-----------|-----|
|             | <b>Thay bóng cao áp bằng thủ công</b> |         |           |           |     |
| CS.5.01.20B | - Chiều cao cột $H < 10m$             | 20 bóng | 4.055.000 | 1.683.468 |     |

**CS.5.01.30 THAY BÓNG ĐÈN ỒNG****CS.5.01.3A THAY BÓNG ĐÈN ỒNG BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

| Mã hiệu     | Danh mục đơn giá           | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy       |
|-------------|----------------------------|---------|----------|-----------|-----------|
| CS.5.01.30A | Thay bóng đèn ống bằng máy | 20 bóng | 502.500  | 865.576   | 1.929.745 |

**CS.5.01.3B THAY BÓNG ĐÈN ỒNG BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

| Mã hiệu     | Danh mục đơn giá                | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|-------------|---------------------------------|---------|----------|-----------|-----|
| CS.5.01.30B | Thay bóng đèn ống bằng thủ công | 20 bóng | 502.500  | 1.558.037 |     |

**CS.5.02.00 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra vật tư.
- Sửa chữa chi tiết tháo lớp cũ, lắp lớp mới.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.02.10 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                                     | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy       |
|------------|----------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|-----------|
|            | <b>Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy</b> |        |           |           |           |
| CS.5.02.11 | - Chiều cao cột $H < 12m$                                            | 10 lớp | 2.500.000 | 2.571.965 | 4.604.668 |
| CS.5.02.12 | - Chiều cao cột $12m \leq H < 18m$                                   | 10 lớp | 2.500.000 | 2.805.780 | 3.887.014 |
| CS.5.02.13 | - Chiều cao cột $18m \leq H < 24m$                                   | 10 lớp | 2.500.000 | 3.039.595 | 4.674.764 |
|            | <b>Thay choá đèn (lớp đèn kép) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy</b> |        |           |           |           |
| CS.5.02.14 | - Chiều cao cột $H < 12m$                                            | 10 lớp | 2.500.000 | 4.372.341 | 4.604.668 |
| CS.5.02.15 | - Chiều cao cột $12m \leq H < 18m$                                   | 10 lớp | 2.500.000 | 4.559.393 | 3.887.014 |
| CS.5.02.16 | - Chiều cao cột $18m \leq H < 24m$                                   | 10 lớp | 2.500.000 | 4.816.589 | 4.674.764 |

**CS.5.02.20 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                                      | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|-----|
| CS.5.02.20 | Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công, H<10m | 10 lớp | 2.890.000 | 4.676.300 |     |

**CS.5.03.00 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MỒI) VÀ BÓNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết.
- Tháo vỏ lớp, chấn lưu, bộ mối, bóng cũ.
- Thay chấn lưu mới, bộ mối mới, bóng mới.
- Lắp vỏ lớp, đấu điện, kiểm tra.
- Dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.03.10 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MỒI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                            | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|-------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Thay chấn lưu (hoặc bộ mối) và bóng đồng bộ bằng máy</b> |        |          |           |         |
| CS.5.03.11 | - Chiều cao cột H<10m                                       | bộ     | 155.750  | 180.038   | 332.762 |
| CS.5.03.12 | - Chiều cao cột 10m≤H<12m                                   | bộ     | 155.750  | 203.419   | 388.701 |
| CS.5.03.13 | - Chiều cao cột 12m≤H<18m                                   | bộ     | 155.750  | 275.902   | 388.701 |
| CS.5.03.14 | - Chiều cao cột 18m≤H<24m                                   | bộ     | 155.750  | 308.636   | 467.476 |

**CS.5.03.20 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MỒI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                                               | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.5.03.20 | Thay chấn lưu (hoặc bộ mối) và bóng đồng bộ bằng thủ công, chiều cao cột H<10m | bộ     | 155.750  | 268.887   |     |

**CS.5.03.30 THAY CHẤN LƯU HOẶC BỘ MỒI**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                 | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|----------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Thay chấn lưu hoặc bộ mối</b> |        |          |           |         |
| CS.5.03.31 | - Chiều cao cột H<10m            | bộ     | 114.000  | 163.671   | 299.486 |
| CS.5.03.32 | - Chiều cao cột 10m≤H<12m        | bộ     | 114.000  | 187.052   | 299.486 |
| CS.5.03.33 | - Chiều cao cột 12m≤H<18m        | bộ     | 114.000  | 257.197   | 388.701 |
| CS.5.03.34 | - Chiều cao cột 18m≤H<24m        | bộ     | 114.000  | 280.578   | 467.476 |

**CS.5.03.50 THAY CHẤN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                      | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|-------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy</b> |        |          |           |         |
| CS.5.03.51 | - Chiều cao cột $H < 10m$                             | bộ     | 269.750  | 219.786   | 399.315 |
| CS.5.03.52 | - Chiều cao cột $10m \leq H < 12m$                    | bộ     | 269.750  | 250.182   | 415.953 |
| CS.5.03.53 | - Chiều cao cột $12m \leq H < 18m$                    | bộ     | 269.750  | 341.370   | 524.747 |
| CS.5.03.54 | - Chiều cao cột $18m \leq H < 24m$                    | bộ     | 269.750  | 378.780   | 623.302 |

**CS.5.03.60 THAY CHẤN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                                            | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.5.03.60 | Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng thủ công chiều cao cột $H < 10m$ | bộ     | 269.750  | 329.679   |     |

**CS.5.03.70 THAY THẾ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG MÁY***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết.
- Tháo vỏ choá đèn, bộ điện tiết kiệm.
- Thay bộ điện tiết kiệm điện mới.
- Lắp vỏ choá, đầu điện, kiểm tra.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|-------------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy</b> |        |          |           |         |
| CS.5.03.71 | - Chiều cao cột $H < 10m$                       | bộ     | 121.350  | 233.815   | 332.762 |
| CS.5.03.72 | - Chiều cao cột $10m \leq H < 12m$              | bộ     | 121.350  | 257.197   | 388.701 |
| CS.5.03.73 | - Chiều cao cột $12m \leq H < 18m$              | bộ     | 121.350  | 327.341   | 388.701 |
| CS.5.03.74 | - Chiều cao cột $18m \leq H < 24m$              | bộ     | 121.350  | 350.723   | 467.476 |

**CS.5.03.80 THAY THẾ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM BẰNG THỦ CÔNG TẠI CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                                      | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.5.03.80 | Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa | bộ     | 121.350  | 350.723   |     |

**CS.5.04.00 THAY CÁC LOẠI XÀ***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra xà, linh vật tư, xin cắt điện.
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp).
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột.
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ).
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.04.10 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M CÓ SỨ**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá               | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|--------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CS.5.04.10 | Thay bộ xà đơn dài 1,2m - 4 sứ | bộ     | 349.360  | 631.301   | 308.759 |

**CS.5.04.20 THAY BỘ XÀ KÉP DÀI 1,2M CÓ SỨ**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá               | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|--------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CS.5.04.20 | Thay bộ xà kép dài 1,2m - 4 sứ | bộ     | 573.720  | 701.445   | 347.354 |

**CS.5.04.30 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M CÓ SỨ**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá          | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|---------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CS.5.04.30 | Thay bộ xà dài 0,6m có sứ | bộ     | 152.600  | 584.538   | 308.759 |

**CS.5.04.40 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG CƠ GIỚI**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                         | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|----------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CS.5.04.40 | Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng cơ giới | bộ     | 230.160  | 350.723   | 231.569 |

**CS.5.04.50 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                          | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|-----------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.5.04.50 | Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng thủ công | bộ     | 230.160  | 701.445   |     |

**CS.5.04.60 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M, 0,4M, 0,3M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                               | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|------------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Thay bộ xà không sú, không dây bằng máy</b> |        |          |           |         |
| CS.5.04.61 | - Xà dài 0,6m                                  | bộ     | 122.960  | 280.578   | 231.569 |
| CS.5.04.62 | - Xà dài 0,4m                                  | bộ     | 58.260   | 280.578   | 231.569 |
| CS.5.04.63 | - Xà dài 0,3m                                  | bộ     | 71.960   | 280.578   | 231.569 |

**CS.5.04.70 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M, 0,4M, 0,3M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                    | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|-----------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
|            | <b>Thay bộ xà không sú, không dây bằng thủ công</b> |        |          |           |     |
| CS.5.04.71 | - Xà dài 0,6m                                       | bộ     | 122.960  | 514.393   |     |
| CS.5.04.72 | - Xà dài 0,4m                                       | bộ     | 58.260   | 514.393   |     |
| CS.5.04.73 | - Xà dài 0,3m                                       | bộ     | 71.960   | 514.393   |     |

**CS.5.05.00 THAY CÁC LOẠI CÀN ĐÈN CHAO CAO ÁP, CÀN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CÀN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra càn, chụp cột, chụp cột liên càn, lĩnh vật tư, xin cắt điện.
- Tháo chụp, càn cũ.
- Lắp chụp đầu cột, càn mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát.

**CS.5.05.10 THAY CÀN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CÀN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                                                           | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy     |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|---------|
|            | <b>Thay càn đèn cao áp, chụp liên càn, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy</b> |        |           |           |         |
| CS.5.05.11 | - Càn đèn cao áp chữ L                                                                     | bộ     | 2.125.920 | 584.538   | 332.762 |
| CS.5.05.12 | - Càn đèn cao áp chữ S                                                                     | bộ     | 2.125.920 | 818.353   | 332.762 |
| CS.5.05.13 | - Chụp liên càn                                                                            | bộ     | 350.000   | 818.353   | 332.762 |
| CS.5.05.14 | - Chụp ống phóng đơn, kép                                                                  | bộ     | 350.000   | 818.353   | 332.762 |

**CS.5.05.20 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                         | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|------------|------------------------------------------|--------|-----------|-----------|-----|
|            | <b>Thay cần đèn cao áp bằng thủ công</b> |        |           |           |     |
| CS.5.05.21 | - Cần đèn cao áp chữ L                   | bộ     | 1.959.300 | 1.052.168 |     |
| CS.5.05.22 | - Cần đèn cao áp chữ S                   | bộ     | 1.959.300 | 1.473.035 |     |

**CS.5.05.30 THAY CẦN ĐÈN CHẠO CAO ÁP BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                  | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy     |
|------------|-----------------------------------|--------|-----------|-----------|---------|
| CS.5.05.30 | Thay cần đèn chao cao áp bằng máy | bộ     | 1.891.160 | 467.630   | 385.949 |

**CS.5.05.40 THAY CẦN ĐÈN CHẠO CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|------------|----------------------------------------|--------|-----------|-----------|-----|
| CS.5.05.40 | Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công | bộ     | 1.891.160 | 841.734   |     |

**CS.5.07.00 THAY CÁC LOẠI DÂY****CS.5.07.10 THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ.
- Kéo dây mới, cắt điện.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

**CS.5.07.1A THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/40m

| Mã hiệu     | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy     |
|-------------|----------------------------------------|--------|-----------|-----------|---------|
|             | <b>Thay dây đồng một ruột bằng máy</b> |        |           |           |         |
| CS.5.07.11A | - Loại dây M6                          | 40m    | 962.914   | 467.630   | 328.057 |
| CS.5.07.12A | - Loại dây M10                         | 40m    | 1.560.310 | 584.538   | 328.057 |
| CS.5.07.13A | - Loại dây M16                         | 40m    | 2.480.160 | 584.538   | 328.057 |
| CS.5.07.14A | - Loại dây M25                         | 40m    | 3.892.145 | 584.538   | 328.057 |
| CS.5.07.15A | - Loại dây A16                         | 40m    | 2.480.160 | 584.538   | 328.057 |
| CS.5.07.16A | - Loại dây A25                         | 40m    | 3.892.145 | 584.538   | 328.057 |

**CS.5.07.1B THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/40m

| Mã hiệu     | Danh mục đơn giá                            | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|-------------|---------------------------------------------|--------|-----------|-----------|-----|
|             | <b>Thay dây đồng một ruột bằng thủ công</b> |        |           |           |     |
| CS.5.07.11B | - Loại dây M6                               | 40m    | 962.914   | 841.734   |     |
| CS.5.07.12B | - Loại dây M10                              | 40m    | 1.560.310 | 1.052.168 |     |
| CS.5.07.13B | - Loại dây M16                              | 40m    | 2.480.160 | 1.052.168 |     |
| CS.5.07.14B | - Loại dây M25                              | 40m    | 3.892.145 | 1.052.168 |     |
| CS.5.07.15B | - Loại dây A16                              | 40m    | 2.480.160 | 1.052.168 |     |
| CS.5.07.16B | - Loại dây A25                              | 40m    | 3.892.145 | 1.052.168 |     |

**CS.5.07.1C THAY DÂY LÊN ĐÈN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, hạ dây cũ, luồn cửa cột.
- Kéo dây mới, cắt điện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

| Mã hiệu     | Danh mục đơn giá | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|-------------|------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CS.5.07.10C | Thay dây lên đèn | 40m    | 970.592  | 1.169.075 | 964.873 |

**CS.5.07.20 THAY CÁP TREO***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ cáp cũ.
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.07.2A THAY CÁP TREO BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/40m

| Mã hiệu     | Danh mục đơn giá       | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy     |
|-------------|------------------------|--------|-----------|-----------|---------|
| CS.5.07.20A | Thay cáp treo bằng máy | 40m    | 1.803.690 | 935.260   | 964.873 |

**CS.5.07.2B THAY CÁP TREO BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/40m

| Mã hiệu     | Danh mục đơn giá            | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|-------------|-----------------------------|--------|-----------|-----------|-----|
| CS.5.07.20B | Thay cáp treo bằng thủ công | 40m    | 1.803.690 | 1.683.468 |     |

**CS.5.07.30 THAY CÁP NGẦM***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo đầu nguồn luồn cửa cột.
- Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luồn cửa cột.
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt.
- Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá     | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công  | Máy |
|------------|----------------------|--------|------------|------------|-----|
|            | <b>Thay cáp ngầm</b> |        |            |            |     |
| CS.5.07.31 | - Nền đất            | 40m    | 11.869.870 | 7.482.080  |     |
| CS.5.07.32 | - Hè phố             | 40m    | 11.869.870 | 9.352.600  |     |
| CS.5.07.33 | - Đường nhựa         | 40m    | 11.869.870 | 12.158.380 |     |
| CS.5.07.34 | - Bê tông atphan     | 40m    | 11.869.870 | 12.158.380 |     |

**Ghi chú:**

- Đơn giá trên chưa bao gồm hoàn trả hè đường.

**CS.5.08.10 THAY TỦ ĐIỆN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ.
- Tháo đầu đầu, đầu kiểm tra.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/tủ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy     |
|------------|------------------|--------|-----------|-----------|---------|
| CS.5.08.10 | - Thay tủ điện   | tủ     | 9.025.000 | 935.260   | 385.949 |

**CS.5.09.10 NỐI CÁP NGẦM***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm đấu nối.
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối.
- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá    | Đơn vị  | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|---------------------|---------|----------|-----------|-----|
|            | <b>Nối cáp ngầm</b> |         |          |           |     |
| CS.5.09.11 | - Nền đất           | mỗi nối | 525.400  | 1.169.075 |     |
| CS.5.09.12 | - Hè phố            | mỗi nối | 525.400  | 1.402.890 |     |
| CS.5.09.13 | - Đường nhựa        | mỗi nối | 525.400  | 1.519.798 |     |
| CS.5.09.14 | - Bê tông atphan    | mỗi nối | 525.400  | 1.636.705 |     |

**CS.5.10.10 THAY CỘT ĐÈN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp.
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ.
- Nhận vật tư, trồng cột mới.
- Lắp xà, đèn, chụp, dây.
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cột

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá              | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy       |
|------------|-------------------------------|--------|-----------|-----------|-----------|
|            | <b>Thay cột đèn</b>           |        |           |           |           |
| CS.5.10.11 | - Cột BT ly tâm, cột BT chữ H | cột    | 3.402.110 | 3.596.468 | 2.948.879 |
| CS.5.10.12 | - Cột sắt                     | cột    | 4.653.953 | 3.245.910 | 2.948.879 |

**CS.5.11.00 CÔNG TÁC SƠN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng).
- Đánh số cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.11.10 SƠN CỘT SẮT (CÓ CHIỀU CAO 8 ÷ 9,5M)**

Đơn vị tính: đồng/cột

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                    | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy       |
|------------|-------------------------------------|--------|----------|-----------|-----------|
| CS.5.11.10 | Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m) | cột    | 95.300   | 432.788   | 1.151.167 |

**CS.5.11.20 SƠN CHỤP, SƠN CẦN ĐÈN**

Đơn vị tính: đồng/cột

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá      | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|-----------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CS.5.11.20 | Sơn chụp, sơn cần đèn | cột    | 40.495   | 259.673   | 499.144 |

**CS.5.11.30 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG MÁY CÓ CHIỀU CAO CỘT >4M**

Đơn vị tính: đồng/cột

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá          | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|---------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CS.5.11.30 | Sơn cột đèn chùm bằng máy | cột    | 68.750   | 432.788   | 665.525 |

**CS.5.11.40 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG THỦ CÔNG (ÁP DỤNG CỘT CÓ CHIỀU CAO <4M)**

Đơn vị tính: đồng/cột

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá               | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|--------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.5.11.40 | Sơn cột đèn chùm bằng thủ công | cột    | 68.750   | 865.576   |     |

**CS.5.11.50 SƠN CỘT ĐÈN 1 CẦU, ĐÈN CHÙA, ĐÈN VƯƠNG MIỆN BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/cột

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                          | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|-----------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.5.11.50 | Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công | cột    | 51.725   | 649.182   |     |

**CS.5.11.60 SƠN TỦ ĐIỆN CẢ GIÁ ĐỖ**

Đơn vị tính: đồng/tủ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá      | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|-----------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.5.11.60 | Sơn tủ điện cả giá đỡ | tủ     | 130.800  | 432.788   |     |

**CS.5.12.10 THAY SỨ CŨ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vật tư, cắt điện.
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây.
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/quả sứ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CS.5.12.10 | Thay sứ cũ       | quả sứ | 5.000    | 80.066    | 192.975 |

**CS.5.13.10 DUY TRÌ CHOÁ ĐÈN CAO ÁP, KÍNH ĐÈN CAO ÁP***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo choá, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh choá, kính.
- Lắp choá, giám sát an toàn.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|-------------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp</b> |        |          |           |         |
| CS.5.13.11 | - Chiều cao cột $H < 10m$                       | bộ     | 3.300    | 64.918    | 135.082 |
| CS.5.13.12 | - Chiều cao cột $10m \leq H < 12m$              | bộ     | 3.300    | 86.558    | 116.467 |
| CS.5.13.13 | - Chiều cao cột $12m \leq H < 18m$              | bộ     | 3.300    | 108.197   | 155.481 |
| CS.5.13.14 | - Chiều cao cột $18m \leq H < 24m$              | bộ     | 3.300    | 129.836   | 200.347 |

**CS.5.14.00 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế.
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cầu nhựa.
- Giám sát an toàn.

**CS.5.14.10 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/quả

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                          | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|-------------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| CS.5.14.10 | Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng máy | quả    | 250.000  | 129.836   | 192.975 |

**CS.5.14.20 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/quả

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                               | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.5.14.20 | Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng thủ công | quả    | 250.000  | 233.706   |     |

## CHƯƠNG VI DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

### CS.6.01.00 DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

*Thành phần công việc:*

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn.
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy.
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối.
- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, bảo công tơ điện mất nguồn.
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện.
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

### CS.6.01.10 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                    | Đơn vị        | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|-------------------------------------|---------------|----------|-----------|-----|
| CS.6.01.10 | Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công | trạm/<br>ngày |          | 93.526    |     |

### CS.6.01.20 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                           | Đơn vị        | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|--------------------------------------------|---------------|----------|-----------|-----|
| CS.6.01.20 | Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ | trạm/<br>ngày |          | 72.483    |     |

### CS.6.01.30 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                             | Đơn vị        | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|--------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----------|-----|
| CS.6.01.30 | Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU | trạm/<br>ngày |          | 58.454    |     |

### CS.6.01.40 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                          | Đơn vị        | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|-------------------------------------------|---------------|----------|-----------|-----|
| CS.6.01.40 | Duy trì trạm 2 chế độ bằng tay (buổi tối) | trạm/<br>ngày |          | 107.555   |     |

### CS.6.01.50 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                           | Đơn vị        | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|--------------------------------------------|---------------|----------|-----------|-----|
| CS.6.01.50 | Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ | trạm/<br>ngày |          | 79.497    |     |

**CS.6.01.60 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT**

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                             | Đơn vị    | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|--------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|-----|
| CS.6.01.60 | Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU | trạm/ngày |          | 60.792    |     |

**Ghi chú:**

- Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng qui định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1.500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá được điều chỉnh như sau:

- Chiều dài tuyến trạm  $1500 \div 3000m$ :  $Kl = 1,1$
- Chiều dài tuyến trạm  $>3000m$ :  $Kl = 1,2$
- Chiều dài tuyến trạm  $1000 \div 1500m$ :  $Kl = 0,9$
- Chiều dài tuyến trạm  $500 \div 1000m$ :  $Kl = 0,8$
- Chiều dài tuyến trạm  $<500m$ :  $Kl = 0,5$
- Trạm trong ngõ xóm nội thành:  $Kv = 1,2$
- Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành:  $Kv = 1,1$
- Trạm ngoại thành:  $Kv = 1,2$

**CS.6.01.70 QUẢN LÝ, KIỂM TRA TRẠM BIẾN THỂ ĐÈN CÔNG CỘNG**

Thành phần công việc:

- Hàng ngày kiểm tra máy, dàn, ghi nhật ký.
- Kiến nghị sửa đổi khi có sự cố.

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                              | Đơn vị    | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|-----------------------------------------------|-----------|----------|-----------|-----|
| CS.6.01.70 | Quản lý, kiểm tra trạm biến thể đèn công cộng | trạm/ngày |          | 74.821    |     |

**CS.6.02.00 THAY THỂ THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN****CS.6.02.10 THAY MODEM (TẠI TỦ KHU VỰC VÀ TẠI TRUNG TÂM)**

Thành phần công việc:

- Kiểm tra modem cũ.
- Linh vật tư, tháo modem.
- Lắp và đấu modem mới.
- Cấu hình cho modem.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.6.02.10 | Thay thể Modem   | bộ     | 200.000  | 149.917   |     |

**CS.6.02.20 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC MASTER (TẠI TỦ KHU VỰC)***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC Master.
- Linh vật tư, tháo PLC Master cũ.
- Lắp và đấu PLC Master mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho PLC Master mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                               | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|------------|------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|-----|
| CS.6.02.20 | Thay bộ điều khiển PLC Master (tại tủ khu vực) | bộ     | 1.500.000 | 328.258   |     |

**CS.6.02.30 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC RTU***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC RTU.
- Linh vật tư, tháo PLC RTU cũ.
- Lắp và đấu PLC RTU mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho PLC RTU mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá           | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|------------|----------------------------|--------|-----------|-----------|-----|
| CS.6.02.30 | Thay bộ điều khiển PLC RTU | bộ     | 1.500.000 | 328.258   |     |

**CS.6.02.40 THAY BỘ ĐO ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN (TRANDUCER)***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Tranducer.
- Linh vật tư, tháo Tranducer cũ.
- Lắp và đấu Tranducer mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho Tranducer mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                            | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|---------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.6.02.40 | Thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer) | bộ     | 500.000  | 299.834   |     |

**CS.6.02.50 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆN***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra TI cũ.
- Linh vật tư, tháo TI cũ.
- Lắp và đấu TI mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho TI mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá     | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|----------------------|--------|----------|-----------|-----|
| CS.6.02.50 | Thay bộ đo dòng điện | bộ     | 150.000  | 149.917   |     |

**CS.6.02.60 THAY COUPLER***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Coupler cũ.
- Linh vật tư, tháo Coupler cũ.
- Lắp và đấu Coupler mới.
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Couple)
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                    | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy     |
|------------|-------------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
|            | <b>Thay bộ đo dòng điện Coupler</b> |        |          |           |         |
| CS.6.02.61 | Ngoài lưới                          | bộ     | 26.000   | 328.258   | 598.972 |
| CS.6.02.62 | Trong tủ điều khiển                 | bộ     | 26.000   | 164.129   |         |

**CS.6.02.70 THAY TỦ ĐIỀU KHIỂN KHU VỰC***Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Transducer, Aptomat, couple, cần đấu cũ.
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá.
- Đi lại dây điện.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá           | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy |
|------------|----------------------------|--------|------------|-----------|-----|
| CS.6.02.70 | Thay tủ điều khiển khu vực | bộ     | 16.860.000 | 656.516   |     |

**CS.6.03.00 DUY TRÌ GIÁM SÁT TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN****CS.6.03.10 THAY THỂ PHẦN ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT TRUNG TÂM TẠI TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG***Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đầu cũ.
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá.
- Đi lại dây điện.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                                         | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|-----|
| CS.6.03.10 | Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng | bộ     | 1.500.000 | 492.387   |     |

**CS.6.03.20 XỬ LÝ MẤT TRUYỀN THÔNG TIN (TÍN HIỆU) GIỮA CÁC TỦ***Thành phần công việc:*

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ.
- Phân loại kiểm tra đường truyền thông.
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông.
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 lần xử lý

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                  | Đơn vị      | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|-----|
| CS.6.03.20 | Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ | 1 lần xử lý |          | 328.258   |     |

**CS.6.03.30 LỰA CHỌN PHA TRUYỀN THÔNG ĐỂ ĐỒNG BỘ HÓA TÍN HIỆU GIỮA CÁC TỦ (ĐO THAY TBA, THAY CẤP NGUỒN)***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lựa chọn

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                                                            | Đơn vị         | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|-----|
| CS.6.03.30 | Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cấp nguồn) | 1 lần lựa chọn |          | 164.129   |     |

**CS.6.03.40 THAY MẠCH HIỂN THỊ (BOARD MẠCH) TRÊN BẢNG HIỂN THỊ***Thành phần công việc:*

- Tháo bảng hiển thị, tháo board mạch cũ.
- Lắp đặt board mạch mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bảng hiển thị.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lựa chọn

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                                   | Đơn vị         | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|----------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|-----|
| CS.6.03.40 | Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị | 1 lần lựa chọn | 54.000   | 164.129   |     |

**CS.6.03.50 XỬ LÝ SỰ CỐ MÁY TÍNH TẠI TRUNG TÂM***Thành phần công việc:*

- Cài đặt phần mềm trên máy tính.
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực.

Đơn vị tính: đồng/1 lần xử lý

| Mã hiệu    | Danh mục đơn giá                   | Đơn vị      | Vật liệu | Nhân công | Máy |
|------------|------------------------------------|-------------|----------|-----------|-----|
| CS.6.03.50 | Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm | 1 lần xử lý |          | 328.258   |     |

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ**  
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

| STT | Tên vật tư                            | Đơn vị   | Đơn giá<br>(đồng) |
|-----|---------------------------------------|----------|-------------------|
| 1   | Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)         | cái (tờ) | 7.000             |
| 2   | Bảng điện cửa cột                     | bảng     | 7.000             |
| 3   | Băng dính                             | cuộn     | 3.500             |
| 4   | Băng vải                              | cuộn     | 12.000            |
| 5   | Băng vải cách điện                    | cuộn     | 12.000            |
| 6   | Bộ điện tiết kiệm điện                | bộ       | 120.000           |
| 7   | Bộ điều khiển nhấp nháy $\geq 4$ kênh | bộ       | 245.000           |
| 8   | Bộ điều khiển nhấp nháy 2÷3 kênh      | bộ       | 200.000           |
| 9   | Bộ môi (bộ)                           | bộ       | 114.000           |
| 10  | Bộ môi (cái)                          | cái      | 114.000           |
| 11  | Bóng                                  | cái      | 39.000            |
| 12  | Bóng cao áp 150W                      | bóng     | 200.000           |
| 13  | Bóng đèn                              | cái      | 39.000            |
| 14  | Bóng đèn 75-100W                      | bóng     | 150.000           |
| 15  | Bóng đèn ố                            | bóng     | 8.000             |
| 16  | Bóng đèn ống                          | bóng     | 19.000            |
| 17  | Bu lông                               | cái      | 5.000             |
| 18  | Bu lông 16x250                        | cái      | 9.980             |
| 19  | Bu lông 18x250                        | cái      | 12.580            |
| 20  | Bu lông M16x250                       | bộ       | 9.980             |
| 21  | Bu lông M18x250                       | cái      | 12.580            |
| 22  | Cần đèn cao áp chữ L                  | cái      | 1.866.000         |
| 23  | Cần đèn cao áp chữ S                  | cái      | 1.866.000         |
| 24  | Cần đèn chao cao áp                   | bộ       | 1.866.000         |
| 25  | Cần đèn chữ S, $L \leq 2,8m$          | bộ       | 1.928.000         |
| 26  | Cần đèn chữ S, $L \leq 3,2m$          | bộ       | 1.989.000         |
| 27  | Cần đèn D60, $L \leq 2,8m$            | bộ       | 1.928.000         |
| 28  | Cần đèn D60, $L \leq 3,2m$            | bộ       | 1.989.000         |
| 29  | Cần đèn D60, $L \leq 3,6m$            | bộ       | 2.556.100         |
| 30  | Cần đèn sợi tóc D48, $L \leq 1,5m$    | bộ       | 1.150.000         |
| 31  | Cần đèn sợi tóc D48, $L \leq 2m$      | bộ       | 1.300.000         |
| 32  | Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (4x16)  | m        | 282.650           |
| 33  | Cáp treo 16mm <sup>2</sup>            | m        | 40.000            |
| 34  | Cầu chì đuôi cá                       | cái      | 15.000            |
| 35  | Chấn lưu                              | cái      | 114.000           |
| 36  | Chấn lưu (hoặc bộ môi)                | cái      | 114.000           |
| 37  | Chao cao áp                           | bộ       | 200.000           |
| 38  | Choá đèn cao áp $> 12m$               | bộ       | 200.000           |
| 39  | Choá đèn cao áp $\leq 12m$            | bộ       | 200.000           |

| STT | Tên vật tư                                     | Đơn vị | Đơn giá<br>(đồng) |
|-----|------------------------------------------------|--------|-------------------|
| 40  | Choá huỳnh quang                               | bộ     | 12.000            |
| 41  | Chổi sơn                                       | cái    | 5.000             |
| 42  | Chụp đầu cột mạ kẽm (cột mới)                  | bộ     | 90.000            |
| 43  | Chụp đầu cột mạ kẽm tận dụng                   | bộ     | 90.000            |
| 44  | Chụp liền cần                                  | cái    | 350.000           |
| 45  | Chụp ống phóng đơn, kép                        | cái    | 350.000           |
| 46  | Cọc tiếp địa có râu                            | bộ     | 63.600            |
| 47  | Cột đèn bê tông                                | cột    | 2.544.175         |
| 48  | Cột đèn bê tông, chiều cao $\leq 10\text{m}$   | cột    | 2.544.175         |
| 49  | Cột đèn bê tông, chiều cao $> 10\text{m}$      | cột    | 3.025.073         |
| 50  | Cột đèn thép, gang chiều cao $\leq 8\text{m}$  | cột    | 4.030.000         |
| 51  | Cột đèn thép, gang chiều cao $\leq 10\text{m}$ | cột    | 4.460.000         |
| 52  | Cột đèn thép, gang chiều cao $\leq 12\text{m}$ | cột    | 5.830.000         |
| 53  | Cột đèn bê tông ly tâm                         | cột    | 2.544.175         |
| 54  | Cột sắt (mạ kẽm cao 10m)                       | cột    | 4.030.000         |
| 55  | Coupler                                        | bộ     | 26.000            |
| 56  | Cửa cột                                        | cửa    | 28.000            |
| 57  | Củi                                            | kg     | 1.000             |
| 58  | Đầu cột                                        | cái    | 10.910            |
| 59  | Đầu cột đồng                                   | bộ     | 10.910            |
| 60  | Dây 2x2,5mm <sup>2</sup>                       | m      | 23.820            |
| 61  | Dây dẫn                                        | m      | 4.500             |
| 62  | Dây điện 1x1                                   | m      | 4.500             |
| 63  | Dây điện tiết diện 26-50mm <sup>2</sup>        | m      | 179.060           |
| 64  | Dây điện tiết diện 6-25mm <sup>2</sup>         | m      | 52.917            |
| 65  | Dây đồng một ruột A16                          | m      | 61.088            |
| 66  | Dây đồng một ruột A25                          | m      | 95.866            |
| 67  | Dây đồng một ruột M10                          | m      | 38.431            |
| 68  | Dây đồng một ruột M16                          | m      | 61.088            |
| 69  | Dây đồng một ruột M25                          | m      | 95.866            |
| 70  | Dây đồng một ruột M6                           | m      | 23.717            |
| 71  | Dây đồng Ø1,2mm - 2mm                          | m      | 8.000             |
| 72  | Dây Ø=1,5                                      | kg     | 19.700            |
| 73  | Dây văng Ø=4                                   | m      | 4.000             |
| 74  | Đèn bóng 3W                                    | bóng   | 3.500             |
| 75  | Đèn bóng ồc                                    | bóng   | 3.500             |
| 76  | Đèn cầu                                        | bộ     | 250.000           |
| 77  | Đèn chiếu sáng thảm cỏ                         | bộ     | 350.000           |
| 78  | Đèn dây rắn                                    | m      | 50.000            |
| 79  | Đèn lồng                                       | bộ     | 50.000            |
| 80  | Đèn nắm                                        | bộ     | 150.000           |
| 81  | Đèn ống                                        | m      | 25.000            |

| STT | Tên vật tư                                                      | Đơn vị         | Đơn giá<br>(đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| 82  | Đèn pha                                                         | bộ             | 220.000           |
| 83  | Đui đèn                                                         | cái            | 14.000            |
| 84  | Đui đèn ống                                                     | đui            | 14.000            |
| 85  | Đui E40                                                         | đui            | 14.000            |
| 86  | Đui E40 hoặc E27                                                | đui            | 14.000            |
| 87  | Ghíp kẹp dây                                                    | cái            | 20.000            |
| 88  | Giá đỡ tủ                                                       | bộ             | 1.217.000         |
| 89  | Giấy nháp                                                       | tờ             | 7.000             |
| 90  | Giẻ lau                                                         | cái            | 3.000             |
| 91  | Hộp nối cáp ngầm                                                | hộp            | 350.000           |
| 92  | Khung >1mx2m (khung sắt)                                        | bộ             | 760.480           |
| 93  | Khung 1mx2m (khung sắt)                                         | bộ             | 760.480           |
| 94  | Lốp đèn                                                         | cái            | 250.000           |
| 95  | Lốp đèn đơn                                                     | cái            | 250.000           |
| 96  | Lốp đèn kép                                                     | cái            | 250.000           |
| 97  | Lưới bảo vệ 40x50                                               | m <sup>2</sup> | 15.000            |
| 98  | Mạch hiển thị                                                   | bộ             | 54.000            |
| 99  | Modem                                                           | bộ             | 200.000           |
| 100 | Nhựa bitum                                                      | kg             | 17.200            |
| 101 | Phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng | bộ             | 1.500.000         |
| 102 | PLC Master                                                      | bộ             | 1.500.000         |
| 103 | PLC RTU                                                         | bộ             | 1.500.000         |
| 104 | Quả cầu nhựa (hoặc thủy tinh)                                   | quả            | 250.000           |
| 105 | Que hàn                                                         | kg             | 14.500            |
| 106 | Sắt Ø4                                                          | m              | 4.000             |
| 107 | Sơn bóng                                                        | kg             | 38.500            |
| 108 | Sơn chống gỉ                                                    | kg             | 36.500            |
| 109 | Sơn đen                                                         | kg             | 51.364            |
| 110 | Sơn trắng                                                       | kg             | 51.364            |
| 111 | Sơn xít                                                         | kg             | 38.500            |
| 112 | Sứ 102                                                          | cái            | 5.000             |
| 113 | Tắc te                                                          | cái            | 5.500             |
| 114 | Tay bắt cần                                                     | cái            | 220.000           |
| 115 | Thép buộc Ø1,5 mạ kẽm                                           | kg             | 21.700            |
| 116 | Thép văng Ø4 mạ kẽm                                             | m              | 4.000             |
| 117 | TI                                                              | bộ             | 150.000           |
| 118 | Tiếp địa cho lưới điện cáp treo (2xL63x6 dài 1,5)               | bộ             | 63.600            |
| 119 | Tiếp địa 6 cọc L63x5 dài 1,5m                                   | bộ             | 170.000           |
| 120 | Tranducer                                                       | bộ             | 500.000           |
| 121 | Tủ điện (điều khiển chiếu sáng)                                 | bộ             | 9.025.000         |
| 122 | Tủ điều khiển khu vực 1000 x 600 x 300mm                        | bộ             | 16.860.000        |

| STT | Tên vật tư               | Đơn vị         | Đơn giá<br>(đồng) |
|-----|--------------------------|----------------|-------------------|
| 123 | Xà dài 0,6m có sứ        | bộ             | 123.000           |
| 124 | Xà dài 0,6m không sứ     | bộ             | 103.000           |
| 125 | Xà dài 0,4m không sứ     | bộ             | 38.300            |
| 126 | Xà dài 0,3m không sứ     | bộ             | 52.000            |
| 127 | Xà dọc                   | bộ             | 250.000           |
| 128 | Xà đơn dài 1,2m 4 sứ     | bộ             | 285.000           |
| 129 | Xà đơn dài 1,2m không sứ | bộ             | 205.000           |
| 130 | Xà kép dài 1,2m 4 sứ     | bộ             | 285.000           |
| 131 | Xà ngang >1m             | bộ             | 190.000           |
| 132 | Xà ngang ≤1m             | bộ             | 123.000           |
| 133 | Xà phòng                 | kg             | 30.000            |
| 134 | Cát vàng đổ bê tông      | m <sup>3</sup> | 500.000           |
| 135 | Đá 1x2                   | m <sup>3</sup> | 235.000           |
| 136 | Nước (lít)               | lít            | 2                 |
| 137 | Xi măng PCB30            | kg             | 1.320             |
| 138 | Xi măng PCB40            | kg             | 1.390             |

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ (ĐIỀU  
KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)**

| STT | Tên nhân công                                   | Hệ số<br>lương<br>(H <sub>CB</sub> ) | Phụ cấp<br>nặng nhọc,<br>độc hại,<br>nguy hiểm<br>(% L <sub>CS</sub> ) | Hệ số<br>điều<br>chỉnh<br>(H <sub>ĐC</sub> ) | Tiền lương<br>ngày công<br>(đồng) |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|
|     | <b>I.2.3.a Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm I</b> |                                      |                                                                        |                                              |                                   |
| 1   | Nhân công 3,0/7                                 | 2,16                                 |                                                                        | 0,6                                          | 198.055                           |
| 2   | Nhân công 3,5/7                                 | 2,36                                 |                                                                        | 0,6                                          | 216.394                           |
| 3   | Nhân công 4,0/7                                 | 2,55                                 |                                                                        | 0,6                                          | 233.815                           |
|     | <b>II.1.c Chuyên viên, kỹ sư:</b>               |                                      |                                                                        |                                              |                                   |
| 4   | Kỹ sư 4,0/8                                     | 3,27                                 |                                                                        | 0,6                                          | 299.834                           |
| 5   | Kỹ sư 5,0/8                                     | 3,58                                 |                                                                        | 0,6                                          | 328.258                           |

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)**

| STT | Tên nhân công                                                                                                     | Hệ số lương (H <sub>CB</sub> ) | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L <sub>CS</sub> ) | Hệ số điều chỉnh (H <sub>ĐC</sub> ) | Tiền lương ngày công (đồng) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
|     | <b>I.2.3.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I</b>                                                                    |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Nhân công 4,0/7                                                                                                   | 2,55                           |                                                            | 0,6                                 | 233.815                     |
|     | <b>II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)</b>                         |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Lái xe bậc I                                                                                                      | 2,18                           |                                                            | 0,6                                 | 199.889                     |
| 2   | Lái xe bậc II                                                                                                     | 2,57                           |                                                            | 0,6                                 | 235.649                     |
| 3   | Lái xe bậc III                                                                                                    | 3,05                           |                                                            | 0,6                                 | 279.662                     |
| 4   | Lái xe bậc IV                                                                                                     | 3,60                           |                                                            | 0,6                                 | 330.092                     |
|     | <b>II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)</b>   |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Lái xe bậc I                                                                                                      | 2,35                           |                                                            | 0,6                                 | 215.477                     |
| 2   | Lái xe bậc II                                                                                                     | 2,76                           |                                                            | 0,6                                 | 253.071                     |
| 3   | Lái xe bậc III                                                                                                    | 3,25                           |                                                            | 0,6                                 | 298.000                     |
| 4   | Lái xe bậc IV                                                                                                     | 3,82                           |                                                            | 0,6                                 | 350.265                     |
|     | <b>II.3.c Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)</b> |                                |                                                            |                                     |                             |
| 1   | Lái xe bậc I                                                                                                      | 2,51                           |                                                            | 0,6                                 | 230.148                     |
| 2   | Lái xe bậc II                                                                                                     | 2,94                           |                                                            | 0,6                                 | 269.575                     |
| 3   | Lái xe bậc III                                                                                                    | 3,44                           |                                                            | 0,6                                 | 315.422                     |
| 4   | Lái xe bậc IV                                                                                                     | 4,05                           |                                                            | 0,6                                 | 371.354                     |

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ**

| <b>STT</b> | <b>Tên máy và thiết bị</b>       | <b>Đơn vị</b> | <b>Đơn giá<br/>(đồng)</b> |
|------------|----------------------------------|---------------|---------------------------|
| 1          | Xe tải 5 tấn                     | ca            | 1.179.992                 |
| 2          | Ôtô tải 10 tấn                   | ca            | 1.743.113                 |
| 3          | Cần trục ô tô 3 tấn              | ca            | 1.526.977                 |
| 4          | Máy hàn 14kW                     | ca            | 303.831                   |
| 5          | Máy hàn 23KW                     | ca            | 352.423                   |
| 6          | Xe nâng chiều cao nâng tới 9m    | ca            | 1.431.781                 |
| 7          | Xe nâng chiều cao nâng tới 12m   | ca            | 1.663.812                 |
| 8          | Xe nâng chiều cao nâng tới 18m   | ca            | 1.943.507                 |
| 9          | Xe nâng chiều cao nâng tới 24m   | ca            | 2.226.078                 |
| 10         | Xe thang chiều dài thang tới 9m  | ca            | 1.929.745                 |
| 11         | Xe thang chiều dài thang tới 12m | ca            | 2.302.334                 |

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH**

| STT | Loại máy & thiết bị                  | Số ca/năm | Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (%giá tính KH) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca |            | Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy | Giá tính khấu hao (1000đ) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Chi phí NL, NL (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy (C <sub>CM</sub> ) (đồng) |
|-----|--------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------|---------|------|----------------------------------------------|------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                      |           | K. hao                                                       | S. chữa | CP # |                                              |            |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
|     | Ô tô vận tải thùng-trọng tải:        |           |                                                              |         |      |                                              |            |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 1   | 5T                                   | 250       | 17                                                           | 6,2     | 6    | 25                                           | lít diesel | 1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn                | 317.869                   | 194.536                             | 78.832                              | 76.289                         | 577.264                           | 253.071                               | 1.179.992                            |
| 2   | 10T                                  | 250       | 16                                                           | 6,2     | 6    | 38                                           | lít diesel | 1x2/4 loại 7,5-16,5 tấn               | 560.241                   | 322.699                             | 138.940                             | 134.458                        | 877.441                           | 269.575                               | 1.743.113                            |
|     | Cần trục ô tô-sức nâng:              |           |                                                              |         |      |                                              |            |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 3   | 3,0T                                 | 250       | 9                                                            | 5,1     | 5    | 25                                           | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 loại <3,5 tấn             | 645.827                   | 209.248                             | 131.749                             | 129.165                        | 577.264                           | 479.551                               | 1.526.977                            |
|     | Biển thể hàn xoay chiều - công suất: |           |                                                              |         |      |                                              |            |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 4   | 14 kW                                | 200       | 21                                                           | 4,8     | 5    | 29                                           | kWh        | 1x4/7                                 | 8.600                     | 9.030                               | 2.064                               | 2.150                          | 56.772                            | 233.815                               | 303.831                              |
| 5   | 23 kW                                | 200       | 21                                                           | 4,8     | 5    | 48                                           | kWh        | 1x4/7                                 | 16.000                    | 16.800                              | 3.840                               | 4.000                          | 93.968                            | 233.815                               | 352.423                              |
|     | Xe nâng - chiều cao nâng:            |           |                                                              |         |      |                                              |            |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 6   | 9 m                                  | 280       | 13                                                           | 4,0     | 5    | 22                                           | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn         | 511.600                   | 213.776                             | 73.086                              | 91.357                         | 507.992                           | 545.570                               | 1.431.781                            |
| 7   | 12 m                                 | 280       | 13                                                           | 4,0     | 5    | 25                                           | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn         | 731.758                   | 305.770                             | 104.537                             | 130.671                        | 577.264                           | 545.570                               | 1.663.812                            |
| 8   | 18 m                                 | 280       | 13                                                           | 3,8     | 5    | 29                                           | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn         | 994.767                   | 415.670                             | 135.004                             | 177.637                        | 669.626                           | 545.570                               | 1.943.507                            |
| 9   | 24 m                                 | 280       | 13                                                           | 3,8     | 5    | 33                                           | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn         | 1.254.565                 | 524.229                             | 170.262                             | 224.029                        | 761.988                           | 545.570                               | 2.226.078                            |

| STT                         | Loại máy & thiết bị | Số ca/năm | Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (%giá tính KH) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca |            | Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy | Giá tính khấu hao (1000đ) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Chi phí NL, NL (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy (C <sub>CM</sub> ) (đồng) |
|-----------------------------|---------------------|-----------|--------------------------------------------------------------|---------|------|----------------------------------------------|------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
|                             |                     |           | K. hao                                                       | S. chữa | CP # |                                              |            |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| Xe thang - chiều cao thang: |                     |           |                                                              |         |      |                                              |            |                                       |                           |                                     |                                     |                                |                                   |                                       |                                      |
| 10                          | 9 m                 | 280       | 15                                                           | 3,9     | 5    | 25                                           | lít diesel | 1x1/4+1x3/4<br>loại 7,5-16,5 tấn      | 1.008.639                 | 486.308                             | 140.489                             | 180.114                        | 577.264                           | 545.570                               | 1.929.745                            |
| 11                          | 12 m                | 280       | 15                                                           | 3,7     | 5    | 29                                           | lít diesel | 1x1/4+1x3/4<br>loại 7,5-16,5 tấn      | 1.371.165                 | 661.097                             | 181.190                             | 244.851                        | 669.626                           | 545.570                               | 2.302.334                            |

**MỤC LỤC**

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                        | <b>Trang</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|            | Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng                                                                                                                       | 1            |
|            | <b>Chương I - Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, choá đèn</b>                                                                                              | 4            |
| CS.1.01.00 | Lắp dựng cột đèn bằng cột bê tông cốt thép, bằng cột thép và cột gang                                                                                  | 4            |
| CS.1.02.00 | Lắp đặt chụp đầu cột                                                                                                                                   | 5            |
| CS.1.03.00 | Lắp cần đèn các loại                                                                                                                                   | 5            |
| CS.1.04.00 | Lắp choá đèn (lắp lớp), chao cao áp                                                                                                                    | 6            |
| CS.1.05.00 | Lắp các loại xà, sứ                                                                                                                                    | 6            |
| CS.1.06.00 | Lắp đặt hệ thống tiếp địa, lắp bộ néo                                                                                                                  | 7            |
|            | <b>Chương II - Kéo dây, kéo cáp, làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột; Đánh số cột; Lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện</b> | 9            |
| CS.2.01.10 | Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng                                                                                                                  | 9            |
| CS.2.02.00 | Làm đầu cáp khô, lắp cầu chì đuôi cá                                                                                                                   | 9            |
| CS.2.03.10 | Rải cáp ngầm                                                                                                                                           | 10           |
| CS.2.04.10 | Luồn cáp cửa cột                                                                                                                                       | 10           |
| CS.2.05.10 | Đánh số cột bê tông ly tâm                                                                                                                             | 10           |
| CS.2.05.20 | Đánh số cột thép                                                                                                                                       | 10           |
| CS.2.06.00 | Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột                                                                                                                     | 11           |
| CS.2.07.00 | Luồn dây lên đèn                                                                                                                                       | 11           |
| CS.2.08.00 | Lắp giá đỡ tủ, tủ điện điều khiển chiếu sáng                                                                                                           | 12           |
|            | <b>Chương III - Lắp đặt các loại đèn sân vườn</b>                                                                                                      | 13           |
| CS.3.01.10 | Lắp dựng cột đèn sân vườn                                                                                                                              | 13           |
| CS.3.02.10 | Lắp đặt đèn lồng                                                                                                                                       | 13           |
| CS.3.03.10 | Lắp đặt đèn cầu, đèn nấm, đèn chiếu sáng thảm cỏ                                                                                                       | 13           |
|            | <b>Chương IV - Lắp đặt đèn trang trí</b>                                                                                                               | 14           |
| CS.4.01.00 | Lắp đặt đèn màu ngang đường                                                                                                                            | 14           |
| CS.4.02.00 | Lắp đặt đèn trang trí viên công trình kiến trúc                                                                                                        | 14           |
| CS.4.03.00 | Lắp đèn màu trang trí cây                                                                                                                              | 15           |
| CS.4.04.00 | Lắp đèn màu viên khẩu hiệu, biểu tượng                                                                                                                 | 16           |
| CS.4.05.00 | Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc                                                                                                  | 17           |
| CS.4.06.00 | Lắp khung hoa văn, khung chữ khẩu hiệu                                                                                                                 | 17           |
| CS.4.07.10 | Lắp bộ điều khiển nhấp nháy                                                                                                                            | 18           |
|            | <b>Chương V - Duy trì lưới điện chiếu sáng</b>                                                                                                         | 19           |
| CS.5.01.00 | Thay bóng đèn sợi tóc, bóng cao áp, đèn ống                                                                                                            | 19           |
| CS.5.02.00 | Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp                                                                                                       | 20           |
| CS.5.03.00 | Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng                                                                                                                    | 21           |
| CS.5.04.00 | Thay các loại xà                                                                                                                                       | 23           |
| CS.5.05.00 | Thay các loại cần đèn chao cao áp, cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép                                               | 24           |
| CS.5.07.00 | Thay các loại dây                                                                                                                                      | 25           |
| CS.5.08.10 | Thay tủ điện                                                                                                                                           | 27           |

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                          | <b>Trang</b> |
|------------|------------------------------------------|--------------|
| CS.5.09.10 | Nối cáp ngầm                             | 27           |
| CS.5.10.10 | Thay cột đèn                             | 28           |
| CS.5.11.00 | Công tác sơn                             | 28           |
| CS.5.12.10 | Thay sứ cũ                               | 29           |
| CS.5.13.10 | Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp | 29           |
| CS.5.14.00 | Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh         | 29           |
|            | <b>Chương VI - Duy trì trạm đèn</b>      | 31           |
| CS.6.01.00 | Duy trì trạm đèn                         | 31           |
| CS.6.02.00 | Thay thế thiết bị trung tâm điều khiển   | 32           |
| CS.6.03.00 | Duy trì giám sát trung tâm điều khiển    | 35           |
|            |                                          |              |
|            | Bảng giá vật liệu                        | 37           |
|            | Bảng lương công nhân                     | 41           |
|            | Bảng giá ca máy và thiết bị              | 43           |
|            | Mục lục                                  | 46           |